

khoản cho vay khẩn cấp thay vì buộc họ phải đóng cửa ngay lập tức. Việc hoạt động quá tải và vấn đề nợ xấu vẫn tiếp tục kéo dài.

## **2. Vụ động đất lớn ở khu vực Kanto và vấn đề hồi phiếu động đất**

Ngày 1 tháng 9 năm 1923, cả khu vực Kanto rung chuyển bởi một trận động đất khổng lồ. Địa chấn đã lên đến 7,9 độ Rích-te. Tokyo và Yokohama bị tàn phá nghiêm trọng. Nguyên nhân tàn phá lớn nhất là do cháy. Nhà ở của người Nhật phần lớn đều làm bằng gỗ. Gần trưa, khi các gia đình đều đang chuẩn bị nấu cơm trưa thì trận động đất bắt đầu rung chuyển. 100.000 người đã bị chết và 43.000 người đã mất tích. Tổng số căn nhà bị phá hủy là 700.000. Các quan sát viên nước ngoài thì cho rằng Nhật Bản đã rất bình tĩnh và duy trì tình hình an ninh khi xảy ra thảm họa này, nhưng trên thực tế rất nhiều cư dân Hàn Quốc đã bị giết hại do những tin đồn thất thiệt.

Nhật Bản là nước luôn phải đương đầu với động đất. Không nơi nào ở Nhật Bản lại không có động đất. Động đất còn liên quan tới núi lửa và các suối nước nóng. Nguyên nhân chính là do quần đảo Nhật Bản nằm trên phần vỏ trái đất không ổn định có tới bốn địa tầng luôn dịch chuyển. Thường có hai loại động đất chính ở Nhật Bản. Thứ nhất, khi các địa tầng này dịch chuyển và va đập vào nhau và một trong số chúng bị chìm sâu dần vào sâu trong lòng đất, thì lớp vỏ trái đất sẽ bị căng ra rồi sau đó khi nó dần trở lại thì sẽ gây ra một trận động đất lớn. Động đất do sự va chạm giữa các địa tầng này thường xảy ra ở sâu bên dưới lòng đất và có tác động đến cả một khu vực rộng lớn. Thứ hai, lớp vỏ trái đất có rất nhiều đoạn đứt nằm ngay bên dưới lớp bề mặt và khi các lớp đứt đoạn này dịch chuyển thì chúng cũng tạo ra động đất. Những trận động đất này thường có cường độ nhỏ hơn và ảnh hưởng của nó cũng hạn chế trên những khu vực nhỏ hơn, nhưng vì nó xảy ra ngay bên dưới bề mặt trái đất nên ảnh hưởng của nó đối với khu vực xảy ra động đất có thể vẫn rất lớn. Trận động đất khổng lồ ở khu vực Kanto xảy ra thuộc loại thứ nhất. Những trận động đất xảy ra ở Kobe và Đài Loan gần đây là thuộc loại thứ hai.

Trở lại năm 1923. Ngay sau trận động đất khổng lồ ở khu vực Kanto, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã mở rộng những khoản cho vay khẩn cấp đặc biệt cho các ngân hàng bị thiệt hại do động đất ở khu vực Kanto. Các khoản cho vay này được tiến hành dưới dạng *tái chiết khấu những hối phiếu động đất*.

Những hối phiếu động đất (những hối phiếu thương mại dành cho các khu vực chịu ảnh hưởng của động đất) lúc đầu được mang đến các ngân hàng để được “chiết khấu” (ngân hàng sẽ mua các hối phiếu này từ các công ty và trả tiền mặt sau khi trừ đi phần lãi suất chênh lệch tại thời điểm hiện tại vào ngày đáo hạn). Bằng cách này thì các công ty có thể thanh khoản được ngay các hối phiếu. Về phần mình, ngân hàng sẽ đem các hối phiếu này đến ngân hàng Trung ương (BOJ) để được “tái chiết khấu” (BOJ sẽ mua lại các hối phiếu này và trả bằng tiền mặt), do vậy mà các ngân hàng cũng nhanh chóng thanh khoản được các hối phiếu mà họ đã mua. Bằng cách này, ngân hàng Trung ương (BOJ) đã cố gắng giữ được tính thanh khoản của hối phiếu và duy trì sự ổn định của các hoạt động kinh tế sau động đất. Với phương cách tái chiết khấu này, thậm chí nếu nhiều công ty không thể thanh toán được các khoản nợ thương mại của mình do chịu tác động của động đất thì hệ thống tài chính cũng không bị sụp đổ.

Trong khi sự cứu cánh tạm thời này đã bảo vệ được thị trường tài chính Nhật Bản, thì nó cũng làm nảy sinh một vấn đề khác. Vì BOJ đã tái chiết khấu không phân biệt tất cả các hối phiếu thương mại từ vùng Kanto, nên các ngân hàng và các công ty đang gặp rắc rối với các món nợ xấu không phải do tác động của động đất cũng lũ lượt mang các hối phiếu không thanh toán được đến BOJ. Họ đã lợi dụng chính sách này để đổi các khoản nợ xấu để lấy được tiền mặt.

Nếu như các vấn đề của các công ty thực chất là do xuất phát từ tác động của động đất thì đáng lẽ ra phải có một số các công ty sẽ phải đóng cửa ngừng hoạt động, nhưng trên thực tế gần như tất cả các công ty đều vẫn phục hồi và duy trì được hoạt động của mình chỉ sau một thời gian ngắn và BOJ đáng lẽ ra đã có thể mua lại được gần hết tất cả các hối phiếu động đất. Nhưng trên thực tế, sau hai năm chỉ có một nửa

lượng hối phiếu được các công ty thanh toán. Phần còn lại là phần nợ xấu không đòi được mà những khoản nợ này đều không liên quan gì đến trận động đất khổng lồ ở khu vực Kanto cả. Nếu BOJ vẫn tiếp tục giữ các hối phiếu này thì họ sẽ phải gánh chịu những tổn thất nặng nề. Người ta gọi đó là “vấn đề hối phiếu động đất”.

Để “bình thường hóa” lại các hối phiếu động đất, Chính phủ đã chuẩn bị soạn thảo hai đạo luật. Đạo luật thứ nhất sẽ cho phép các hối phiếu kém khả năng thanh toán mà các ngân hàng thương mại đang nắm giữ được lùi kỳ hạn thanh toán lại thêm 10 năm nữa với khoản đặt cọc là các trái phiếu chính phủ. Đạo luật thứ hai sẽ cho phép chính phủ cung cấp cho BOJ một khoản tối đa là 100 triệu Yên để bù đắp vào những tổn thất của BOJ có liên quan đến hối phiếu động đất. Nói một cách khác, những hối phiếu động đất không thanh toán được sẽ được chuyển một phần thành các khoản nợ dài hạn với kỳ hạn thanh toán được lùi lại và một phần được xóa bằng tiền của công chúng. Những cuộc tranh luận của quốc hội về hai đạo luật này bắt đầu nổ ra vào tháng 1 năm 1927.

### **3. Những làn sóng đầu tiên của cuộc khủng hoảng ngân hàng**

Bộ trưởng tài chính Naoharu Kataoka rất muốn nhanh chóng thông qua hai đạo luật về hối phiếu động đất, nhưng các đảng đối lập thì lại chỉ trích Chính phủ đã dùng tiền của dân chúng, là những người trực tiếp đóng thuế cho Nhà nước để cứu các ngân hàng lớn ra khỏi cơn khốn khó. Họ yêu cầu Chính phủ phải công khai tất cả các khoản nợ xấu và tên của các ngân hàng đang nắm giữ các khoản nợ xấu này (lúc đó, rất ít những thông tin như vậy được tiết lộ ra bên ngoài, tất cả chỉ là những tin đồn). Họ thậm chí còn cho rằng nguồn gốc sâu xa của những hành động này của Chính phủ là nhằm giúp đỡ những người cùng phe cánh chính trị với chính phủ. Trong quá trình tranh cãi, thì một lượng lớn các khoản nợ xấu đã dần dần được công khai. Mọi người dân đều rất bất ngờ trước những khoản cho vay khổng lồ không thể thanh toán được này.

Ngày 14 tháng 3 năm 1927, Bộ trưởng Kataoka đã phải đứng ra trả lời những câu hỏi dồn dập của Ủy ban Ngân sách của Hạ viện. Ông Kataoka đã rất thất vọng khi bên đối lập đã không hiểu được tính chất nghiêm trọng của vấn đề và họ cứ muốn kéo dài cuộc tranh luận mãi không đi đến hồi kết thúc. Để làm cho mọi người thấy được rằng tình hình đã trở nên hết sức cấp thiết và nghiêm trọng, ông ta đã đưa ra một tin cuối cùng khi ngồi trên bàn làm việc của mình: “Trưa ngày hôm nay, Ngân hàng Watanabe Tokyo cuối cùng cũng đã bị phá sản”. Tin tức này giống như một quả bom đã bất ngờ giáng xuống thị trường tài chính và với cả đám đông dân chúng. Ngay lập tức, từng hàng dài những người gửi tiền đã xuất hiện trước các ngân hàng để rút tiền gửi. Rất nhiều ngân hàng ở Tokyo đã đóng cửa. Đây chính là cú sốc đầu tiên của làn sóng khủng hoảng ngân hàng. Tuy nhiên, đó mới chỉ là một cuộc khủng hoảng tài chính nhỏ diễn ra chỉ trên khu vực Tokyo. Điều tồi tệ nhất vẫn còn chưa xảy ra.

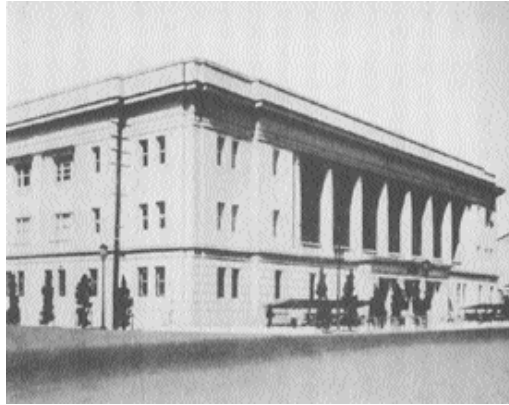
Trên thực tế thì Ngân hàng Tokyo Watanabe không hề bị phá sản nếu theo các phân tích tài chính. Ngân hàng chỉ đang gặp rắc rối về việc thanh toán các khoản nợ nhưng những rắc rối này đã nhanh chóng được giải quyết. Nhưng người viên chức đưa thông tin đến cho ngài bộ trưởng tài chính lại quên không huỷ bản báo cáo lần thứ nhất. Một số người nghi ngờ rằng ngân hàng Tokyo Watanabe chắc hẳn đã rất vui mừng với tuyên bố của ngài Bộ trưởng Tài chính. Trên thực tế thì ngân hàng này đã muốn đóng cửa từ lâu nhưng họ cần có một cái cớ hợp lý. Giờ đây thì giới quản lý ngân hàng hoàn toàn có thể đổ lỗi cho ngài bộ trưởng Kataoka thay vì nhận lãnh phần trách nhiệm về mình.

Nhiều người đã lên tiếng chỉ trích ông Kataoka vì đã lỡ lời mà gây ra cuộc khủng hoảng tài chính năm 1927. Nhưng rõ ràng là, dù có hay không có tuyên bố của ông này thì hệ thống tài chính Nhật Bản cũng đã đang phải đối mặt với vấn đề nợ xấu nghiêm trọng rồi. Nguyên nhân thực sự của việc khủng hoảng ngân hàng là do lỗi hệ thống và chúng ta không chỉ đổ lỗi cho riêng một cá nhân được.

## 4. Suzuki Shoten và Ngân hàng Đài Loan

Suzuki Shoten là một công ty thương mại thuộc loại *narikin*, lớn mạnh nhanh chóng trong thế chiến lần thứ 1 nhờ các hoạt động kinh doanh đầu cơ. Suzuki là tên của người sáng lập và “shoten” có nghĩa là cửa hàng. Văn phòng chính của công ty nằm ở Kobe và tổng giám đốc điều hành công ty là Naokichi Kaneko. Doanh số bán ra của công ty này đã có lúc vượt xa cả doanh số của các zaibatsu lớn như Mitsui và Mitsubishi. Công ty này có mối liên hệ chặt chẽ với Đài Loan, đặc biệt là chính quyền thuộc địa Đài Loan, Ngân hàng Đài Loan và giới kinh doanh mía đường Đài Loan. Công ty được phép độc quyền đối với thị trường long não sản xuất ở Đài Loan.

Nhưng sau thế chiến lần thứ 1 và sau khi nền kinh tế bong bóng sụp đổ, giống như các *narikin* khác, Suzuki Shoten phải đối mặt với vấn đề nợ xấu trong kinh doanh. Công ty này đã yêu cầu Ngân hàng Đài Loan, ngân hàng chính của công ty, gia hạn thêm cho các khoản vay cứu nguy cho công ty. Ngân hàng Đài Loan là một ngân hàng đặc biệt, vừa đóng vai trò là Ngân hàng Trung ương của Đài Loan lại vừa đảm nhiệm chức năng của một ngân hàng thương mại. Mặc dù ở vị thế nửa chính thức, nửa không chính thức như vậy, ngân hàng này vẫn nhanh chóng gia hạn cho các khoản vay cho các khách hàng Nhật Bản, trong đó có cả Suzuki Shoten. Khi các khoản mà ngân hàng này cho Suzuki Shoten đã quá hạn, ngân hàng cũng không thể chấm dứt quan hệ làm ăn với công ty này vì tổng số khoản nợ của Suzuki Shoten đã chiếm một phần quá lớn trong hạng mục cho vay của ngân hàng. Vì vậy mà ngân hàng vẫn tiếp tục duy trì quan hệ với công ty Suzuki Shoten thông qua việc kéo dài thêm thời hạn trả đối với các khoản nợ cũ và cung cấp thêm các khoản cho vay mới. Ngân hàng vẫn chần chừ chưa đưa ra được một giải pháp cuối cùng và do vậy các khoản nợ cứ ngày một chồng chất và lớn thêm. Đây rõ ràng chính là vấn đề *kikan ginko*. Đúng như người ta vẫn thường nói, nếu bạn vay ngân hàng một món nhỏ mà chuyện làm ăn kinh doanh của bạn bị đổ bể, bạn sẽ gặp rắc rối. Nhưng nếu bạn vay ngân hàng một món lớn mà không thể trả được thì ngân hàng sẽ gặp rắc rối.

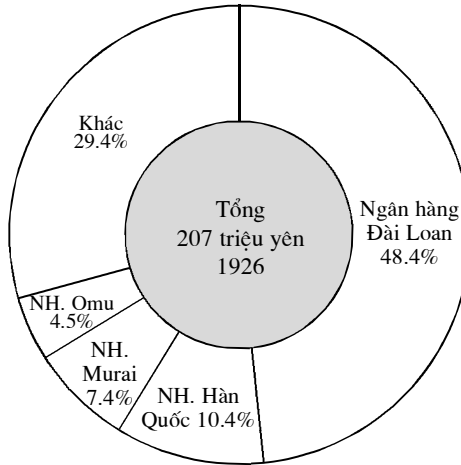


Trụ sở của Ngân hàng Đài Loan

Cuối năm 1926, phần lớn nhất của số hối phiếu động đất không thanh toán được đổ dồn về Ngân hàng Đài Loan và công ty Suzuki Shoten (chiếm 48,4%). Do đó, việc giải quyết các hối phiếu động đất cũng đồng nghĩa với việc giải quyết các khó khăn của Ngân hàng Đài Loan và công ty Suzuki.

Ngày 26 tháng 3 năm 1927, cuối cùng, Ngân hàng Đài Loan cũng đã từ chối không cho công ty Suzuki Shoten vay thêm bất cứ một khoản nào nữa. Tin tức này quả thực là một cú sốc vì như vậy có nghĩa rằng tình hình đã rất bi đát và vượt xa khỏi sự tưởng tượng của mọi người. Trước đây, mọi người vẫn còn hy vọng rằng chính phủ sẽ tìm một cách nào đó để giải quyết khó khăn này, vì Ngân hàng Đài Loan là một ngân hàng đặc biệt và công ty Suzuki là một công ty quá lớn không thể sụp đổ được (một suy nghĩ có vấn đề thuộc về tâm lý!), Naokichi Kaneko, tổng giám đốc công ty Suzuki đã từng nói: “Đừng lo, Chính phủ sẽ không bao giờ để chúng ta sụp đổ đâu”. Không ai nghĩ rằng Chính phủ sẽ ra lệnh cấm đối với họ và để cho Ngân hàng Đài Loan chấm dứt quan hệ làm ăn với Suzuki. Khi tất cả những điều đó xảy ra, thì chuỗi sụp đổ ngân hàng lần thứ hai bắt đầu, lần này là ở khu vực Kansai vì hoạt động chính của công ty Suzuki là nằm ở Kansai, bao gồm Osaka, Kobe và Kyoto.

Hình 8-1. Hối phiếu động đất không thanh toán được



Nguồn: Takahashi và Morigaki (1993), tr.146.

## 5. BOJ yêu cầu sự đảm bảo của Chính phủ

Bảng cân đối tài chính của Ngân hàng Đài Loan rất bất thường. Bên cột tài sản, những khoản nợ xấu của công ty Suzuki chiếm phần lớn. Bên cột công nợ, thay vì các phần tiền gửi tiết kiệm và các khoản phải thu, ngân hàng lại chủ yếu dựa vào các khoản kêu gọi cho vay ngắn hạn giữa các ngân hàng, cũng như các khoản cho vay từ Ngân hàng Nhật Bản. Ngay sau khi việc chấm dứt quan hệ giữa Ngân hàng Đài Loan và công ty Suzuki được tuyên bố, các ngân hàng thương mại khác tự động rút hết các khoản cho vay liên ngân hàng của họ khỏi Ngân hàng Đài Loan. Cách duy nhất để Ngân hàng Đài Loan tồn tại hiện nay là cầu cứu đến những khoản cho vay thêm của BOJ.

Vào thời điểm này, thậm chí cả BOJ cũng từ chối cấp thêm những khoản cho vay trừ khi có một đạo luật mới quy định rằng tất cả các tổn thất của BOJ sẽ được đền bù trong tương lai. Trong suốt một thời gian dài, dưới sức ép chính trị, BOJ đã rất hào phóng giúp đỡ các

ngân hàng khi họ gặp rắc rối. Nhưng điều này đã ngấm phá hoại uy tín tài chính của BOJ. Hiện nay, vào thời khắc quan trọng này, lần đầu tiên BOJ với tư cách là một ngân hàng Trung ương trở nên độc lập với Chính phủ và đã từ chối thực hiện vai trò “là người cho vay cuối cùng”. Chính phủ bị thúc ép phải nhanh chóng ban hành một đạo luật mới (một sắc lệnh Hoàng gia khẩn cấp) để thoả mãn yêu cầu đặt ra của BOJ. Nội dung của sắc lệnh mới được đề xuất bao gồm những điểm sau: (i) BOJ có thể kéo dài thêm thời hạn của những khoản cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng Đài loan mà không cần phải thế chấp cho đến cuối tháng 5 năm 1928; (ii) Chính phủ sẽ bồi thường cho BOJ toàn bộ nhưng tổn thất có thể xảy ra liên quan đến khoản cho vay này tối đa là 200 triệu yên.

Sắc lệnh Hoàng gia sẽ được một hội đồng bí mật phê duyệt và sau đó sẽ được Nhật hoàng ký. Chính phủ hy vọng rằng sắc lệnh này sẽ dễ dàng được thông qua. Nhưng Hội đồng bí mật, vốn chịu nhiều tác động của các chính trị gia bảo thủ, trái với kỳ vọng của Chính phủ, đã bác bỏ bản sắc lệnh được đề xuất. Ủy ban bác bỏ bản sắc lệnh là do những thành viên trong Ủy ban này không thích đường lối ngoại giao hoà giải của chính phủ đối với Trung Quốc (“Nền dân chủ Shidehara”, chương 7). Khi bản dự thảo sắc lệnh này bị bác bỏ, BOJ đã từ chối cho Ngân hàng Đài Loan vay tiền. Chính quyết định này đã buộc Ngân hàng Đài Loan phải tuyên bố đóng cửa vào ngày 18 tháng 4 năm 1927. Cũng trong ngày hôm đó, một ngân hàng khác là ngân hàng Omi, chuyên doanh trong lĩnh vực bông sợi cũng đóng cửa.

Việc đóng cửa của Ngân hàng Đài Loan và Ngân hàng Omi đã khởi đầu cho một chuỗi sụp đổ của ngân hàng trên khắp Nhật Bản. Đây chính là một cuộc khủng hoảng tài chính thứ ba trong năm 1927 và đồng thời cũng là cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất. Vào ngày 22 tháng 4, Chính phủ đã lệnh cho các ngân hàng phải “tự nguyện” đóng cửa hai ngày và lần lượt thực hiện 3 tuần lễ “đóng cửa không trả nợ” áp dụng cho hầu hết các nghĩa vụ tài chính. Những giải pháp này là nhằm bảo vệ ngân hàng khỏi việc người dân rút tiền gửi (trừ trường hợp đối với các khoản nhỏ để trang trải chi phí sinh hoạt của người dân). Trong lúc đó, các ngân



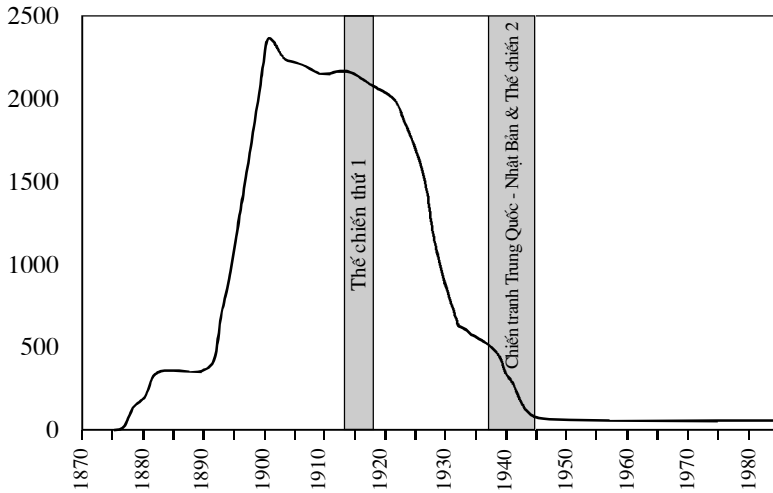
hàng lại đem ra hàng chống tiền mặt để chứng tỏ cho người gửi tiền thấy là họ có rất nhiều tiền để thanh toán. Tình hình vẫn được duy trì ổn định và mọi việc lại bình thường trở lại khi thời gian “đóng cửa không trả nợ” của ngân hàng qua đi - tất nhiên là trừ khi các ngân hàng bị phá sản và các người gửi tiền bị mất các khoản tiết kiệm của họ.

## **6. Những hậu quả của khủng hoảng ngân hàng**

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1927 về cơ bản chính là một cuộc khủng hoảng ngân hàng. Cuộc khủng hoảng gây ra những ảnh hưởng tâm vĩ mô không tốt nhưng cũng không quá nặng nề. Sự sụp đổ vĩ mô tồi tệ nhất thì phải mãi vài năm sau đó mới xảy ra và là do những nguyên nhân khác (chương 9).

Hậu quả rõ ràng nhất của cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1927 là sự tập trung tài chính. Sau khủng hoảng, chính phủ đã thanh lý hoặc sáp nhập những ngân hàng làm ăn kém hiệu quả thành khoảng 24 ngân hàng mới trong vòng một năm. Trong quá trình này, những người gửi tiền chính tại các ngân hàng bị phá sản bị mất khoảng 35-50% tiền tiết kiệm của họ. Chính phủ còn khuyến khích thêm các ngân hàng nhỏ còn lại tiến hành sáp nhập bằng cách áp dụng yêu cầu về lượng vốn tối thiểu và một số yêu cầu khác đối với ngân hàng. Tất nhiên, mọi người sẽ chuyển các khoản tiền gửi của họ từ các ngân hàng nhỏ địa phương sang các ngân hàng lớn có tên tuổi hơn. Số lượng các ngân hàng thương mại giảm từ hơn 2000 ngân hàng vào năm 1919 xuống còn 625 ngân hàng vào năm 1932. Các khoản tiền gửi ngày càng tập trung hơn vào năm ngân hàng lớn là: Mitsui, Mitsubishi, Sumitomo, Yasuda và Daiichi. Điều này cũng làm giảm lượng cung tín dụng của ngân hàng dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhưng cũng có thể nói rằng việc giới hạn các ngân hàng kikan ginko nhỏ là rất tốt, và nó đã đóng góp vào việc hiện đại hoá lĩnh vực ngân hàng của Nhật Bản.

Hình 8-2 Số lượng ngân hàng



Nguồn: Cục Điều phối và Quản lý, Số liệu lịch sử Nhật Bản, Tập 3, 1988.

Rõ ràng rằng, quy mô tài chính của những năm 1920 không thể so sánh được với ngày nay. Bảo hiểm tiền gửi hồi đó còn chưa có, việc giám sát ngân hàng và các quy định về ngân hàng, như quy định về việc phải đủ vốn BIS, vẫn còn chưa được áp dụng, và BOJ vẫn chưa hoàn thành được vai trò là người cho vay cuối cùng của mình.

Nhưng về điểm cuối cùng này, thì vẫn còn có một số câu hỏi được đặt ra. Chúng ta có nên trách BOJ không khi ngân hàng đã không giúp ngân hàng Đài Loan giải quyết các khoản nợ đúng vào thời điểm quan trọng nhất? Chúng ta cần phải xem xét một số mặt sau, và đánh giá cuối cùng sẽ trả lời câu hỏi đặt ra ở trên.

- BOJ đã bị buộc phải cứu giúp quá nhiều ngân hàng mà điều này hoàn toàn nằm ngoài ý muốn chủ quan của BOJ cũng như đồng thời làm tổn hại đến uy tín của họ. Một mặt nào đó, BOJ đã phải khẳng định lại sự độc lập chính trị của mình. Trong khi những hậu quả trực tiếp của việc để cho Ngân hàng Đài Loan bị phá sản

là rất nặng nề thì việc cung cấp mãi những khoản cho vay khẩn cấp chưa chắc đã là một giải pháp tốt.

- BOJ biết rằng việc cung cấp ngay lập tức những giúp đỡ về tài chính không giới hạn là cần thiết để tránh khỏi những trục trặc về tài chính. Nhưng công chúng và Quốc hội khi đó lại có những phản kháng quyết liệt về việc rót tiền của dân vào một số ngân hàng lớn. Vì lý do này, BOJ đã phải áp dụng biện pháp mạnh đối với Ngân hàng Đài Loan.
- Việc đóng cửa ngân hàng là một việc làm bất đắc dĩ nhưng nếu làm như vậy họ sẽ giữ được uy tín trong dài hạn đối với các ngân hàng còn lại.

## Osachi Hamaguchi và Junichiro Koizumi

Dưới đây là những trích dẫn từ bài viết của giáo sư Junji Banno, “Osachi Hamaguchi và Junichiro Koizumi”. Bài viết đã so sánh các chính sách của chính phủ Hamaguchi (1929-31) và chính phủ Koizumi (2001-2006). Bài viết đã được đăng tải vào tháng 10 năm 2001 trên tờ *Ronza*, một tạp chí ra hàng tháng rất nổi tiếng. Những nhận định của giáo sư có liên quan chặt chẽ đến chương 8 và chương 9. Do vậy bài viết của giáo sư được trích dẫn ở đây.

Xét về cơ cấu kinh tế, Nhật Bản trong những năm 1920 cũng phải đối mặt với những vấn đề tương tự như những vấn đề ngày nay. Cụ thể là, câu hỏi rằng làm sao để đối mặt với hậu quả của kinh tế bong bóng sau thế chiến lần thứ 1 sụp đổ cũng tương tự như câu hỏi rằng làm sao chúng ta đối mặt với việc sụp đổ của bong bóng Heisei trong những năm 1990. Trong những năm 1920, và cũng giống như thời điểm hiện nay, kinh tế trì trệ là vì những nhà hoạch định chính sách đã né tránh và trì hoãn việc đưa ra giải pháp cho những vấn đề gặp phải vì họ sợ sẽ phải gánh chịu những tổn thất trong ngắn hạn.

Tình hình những năm 1920, bao gồm cả vấn đề đối mặt với những khoản cho vay không thanh toán được và quyết định chính sách trở về bản vị vàng, cũng rất giống với những vấn đề kinh tế mà chính phủ Koizumi gặp phải. Và cũng như ngày nay, kinh tế Nhật Bản vốn được hỗ trợ rất nhiều về tài chính, thì đang lâm vào con đường bế tắc về mặt chính sách. Không có giải pháp nào khác ngoài việc chấp nhận chế độ bản vị vàng để hạn chế những công ty hoạt động kém hiệu quả và khuyến khích việc đổi mới công nghệ ở các công ty hoạt động hiệu quả.

Tuy nhiên, đánh giá của giới truyền thông đại chúng về các chính sách của chính phủ Hamaguchi - cũng như Bộ trưởng tài chính Junnosuke Inoue, người đã tiến hành cải tổ kinh tế - thị trường khá tiêu cực. Một phần là vì do suy thoái toàn cầu có ảnh hưởng nhanh chóng đến nền kinh tế Nhật Bản ngay sau khi trở lại chế độ bản vị vàng. Giới truyền thông ngày nay thường có xu hướng tập trung vào những mặt yếu kém của các chính sách kinh tế của

Hamaguchi và Inoue. Ngược lại, họ lại rất tán thành các chính sách của Bộ trưởng tài chính Korekiyo Takahashi, người sau này đã phục hồi lại chủ nghĩa bành trướng tài chính, họ cho rằng chính phủ ông Koizumi không nên lặp lại sai lầm của chính phủ Hamaguchi. Đây có phải là một bài học đúng rút ra từ lịch sử?...

Chính sách tài chính được đánh giá cao của ông Takahashi tóm lại chính là việc phát hành trái phiếu chính phủ để bù đắp những chi phí chiến tranh ở Manchuria và là việc chủ động chi những khoản để giúp đỡ những quận ở nông thôn thoát khỏi thời kỳ suy thoái. Chính sách này được gọi là *Jikyoku Kyusai*, hay gần đây hơn là, *Tomen no Keiki Taisaku* (có nghĩa là chính sách phục hồi tại thời điểm hiện tại). Chính sách này được xem như là có hiệu quả kép vừa xây dựng cơ sở hạ tầng vừa tạo ra công ăn việc làm... Nhưng rất khó để có thể khẳng định rằng chỉ với riêng một chính sách như vậy đã có thể cải thiện được năng suất và tính cạnh tranh của các công ty Nhật Bản, dẫn tới sự bùng nổ kinh tế.

Nếu chúng ta xem xét một cách kỹ lưỡng hơn thì chúng ta có thể thấy rằng việc đánh giá thiên lệch về Inoue và Takahashi là xuất phát từ việc nhận định từ những góc độ kinh tế vĩ mô khác nhau của các chính sách tài khoá. Việc đánh giá các mặt kinh tế vĩ mô về cách mà khu vực tư nhân phản hồi lại chính sách vẫn còn chưa được đề cập đến.

Như tôi đã lập luận ở trên, Nhật Bản trong những năm 1920 rất cần tới một cuộc cải tổ về cơ cấu để giảm bớt những khoản tài sản nợ xấu sau thời kỳ thế chiến thứ 1 và khai thác những lợi thế cạnh tranh mới. Quả thực là đã có thất nghiệp và phá sản xuất hiện dưới chính sách tài khoá Inoue của chính phủ Hamaguchi. Nhưng chúng ta cũng phải nhận ra rằng, trong suốt thời kỳ này, rất nhiều công ty đã tiến hành tái cơ cấu và củng cố lại hoạt động kinh doanh, cơ cấu công nghiệp cũng được điều chỉnh, và các ngành xuất khẩu cũng đã trải qua quá trình hợp lý hoá về quản lý và phát triển kỹ thuật. Chỉ sau nỗ lực hợp tác sâu rộng giữa nhà quản lý và người lao động nhằm nâng cao hiệu suất thì nền kinh tế Nhật Bản mới có thể phục hồi được sau giai đoạn này...

Một khi bài học lịch sử này được rút ra thì chính phủ Koizumi nên áp dụng bài học ấy đối với hoàn cảnh hiện tại. Tôi đã đề cập đến rất nhiều lần rằng Nhật Bản ngày nay cần phải học tập từ chính phủ Hamaguchi rất nhiều và Đảng Minsei của ông Hamaguchi. Nhật Bản thực sự cần phải xây dựng được một đảng như Đảng Minsei.

Những cải cách kinh tế luôn luôn kéo theo những tổn thất không thể tránh khỏi. Thất nghiệp chắc chắn sẽ tăng và phá sản cũng sẽ xảy ra. Nền kinh tế có thể bị tổn thất để phục hồi trong thời gian ngắn. Trong những hoàn cảnh như vậy, thì đảng chính trị nào sẽ chịu trách nhiệm và ai sẽ là người tiến hành những cuộc cải cách tiếp theo? Bài học thời tiền chiến, theo như cách mà tôi đã phân tích, là điều mà chúng ta cần phải học tập từ Đảng Minsei và phải áp dụng nó vào hoàn cảnh hiện nay. Đảng Seiyukai - nói một cách khác là Đảng Dân chủ Tự do - sẽ khó có thể là người tạo ra được một động lực cho cải cách.

# Chương 9

## Những năm 1930 và nền kinh tế chiến tranh



Cuộc bạo động Manchuria - Quân đội Nhật Bản điều binh qua cổng khu vực Qiqihar ở Hắc Long Giang, Trung Quốc.

## **1. Thời kỳ suy thoái Showa, 1930-1932**

Giai đoạn 1930-32 là giai đoạn kinh tế Nhật Bản bị suy thoái trầm trọng nhất. Lũn suy thoái này còn nặng nề hơn rất nhiều so với cuộc khủng hoảng tài chính năm 1927 (chương 8) đối với tất cả mọi mặt trong đời sống người dân Nhật Bản, bao gồm cả kinh tế, chính trị và xã hội. Cuộc suy thoái xảy ra là do hai yếu tố liên tiếp tác động.

Về bên ngoài, sự sụp đổ thị trường chứng khoán phố Wall, thường được gọi là *Ngày thứ năm đen tối*, vào tháng 10 năm 1929 và cuộc đại suy thoái của nền kinh tế thế giới đã tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế Nhật Bản. Khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ Hoa Kỳ rồi lan rộng sang các nước tư bản khác đã làm cho giá cả bị tụt giảm và tình trạng thất nghiệp gia tăng.

Trong nước, chính phủ Đảng Minsei (tháng 7 năm 1929 - tháng 4 năm 1931), dưới sự lãnh đạo trực tiếp của thủ tướng Osachi Hamaguchi, Bộ trưởng Tài chính ông Junnosuke Inoue, và Bộ trưởng Ngoại giao ông Kijuro Shidehara, đã chủ động áp dụng chính sách giảm phát nhằm hạn chế những ngân hàng và công ty hoạt động kém hiệu quả và để chuẩn bị cho cả nước chuẩn bị trở lại thời kỳ ngang giá vàng (ví dụ, khôi phục lại mức tỷ giá ngoại hối cố định là 2 yên đổi 1 đô la khi quy đổi).

Trong suốt những năm 1920, việc khôi phục lại chế độ bản vị vàng được coi như là một mục tiêu kinh tế quan trọng. Cuối cùng, vào tháng 1 năm 1930, chế độ này cũng được áp dụng dưới sự lãnh đạo của Bộ trưởng Tài chính ông Inoue và đồng Yên Nhật được cố định lại theo tỷ lệ ngang giá trước đây. Trước khi tiến hành áp dụng chính sách này, ông Inoue đã tiến hành một chương trình thắt chặt kinh tế vĩ mô và giảm phát nền kinh tế nhằm trở lại với tỷ giá hối đoái cao hơn giá trị hiện tại. Ông Inoue lập luận rằng:

Nền kinh tế của chúng ta vẫn còn rất bất ổn vì lệnh cấm xuất khẩu vàng [việc đồng Yên không chuyển đổi được ra vàng kéo theo là những biến động tỷ giá]. Chúng ta phải tự do hoá xuất khẩu vàng càng sớm càng tốt. Nhưng chúng ta không thể tự do hoá xuất khẩu vàng mà không có chuẩn bị kỹ lưỡng. Vậy chúng ta phải chuẩn bị những gì? Chính phủ phải thắt chặt ngân sách. Người dân phải chấp nhận sự thiếu thốn về tài chính và bản thân họ phải tự cắt giảm chi tiêu.



Nếu làm được như vậy, thì giá cả sẽ giảm và nhập khẩu sẽ thu hẹp lại. Điều đó sẽ dẫn tới một áp lực đẩy tỷ giá hối đoái của đồng Yên lên cao... Chúng ta đang đối mặt với một cuộc suy thoái mà vẫn chưa tìm ra lối thoát. Nếu không làm gì, chúng ta sẽ bị chìm sâu hơn nữa trong cuộc suy thoái này. Trước đây, Nhật Bản thường vượt qua được các cuộc suy thoái mà không cần sự trợ giúp của bên ngoài. Nhưng hoàn cảnh hiện nay không cho phép chúng ta hy vọng sẽ tự vượt qua được như trước đây vì các nền kinh tế Châu Âu hiện đã rất suy yếu sau thế chiến thứ 1. Trong hoàn cảnh đó, chúng ta không nên trông chờ vào việc cầu nước ngoài sẽ kéo chúng ta ra khỏi sự khốn khó hiện nay. Sự phục hồi cần phải tiến hành bằng chính nội lực của chúng ta. Không còn cách nào khác ngoài việc chúng ta phải tự thắt lưng buộc bụng (*Bài viết của Junnosuke Inoue, Tập 1, 1935*).



Junnosuke Inoue (1869-1932): chuyên gia ngân hàng, Thống đốc ngân hàng Nhật Bản, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nhưng thật không may, chính sách giảm phát của Inoue lại được tiến hành ngay vào thời điểm bắt đầu của cuộc Đại suy thoái của nền kinh tế thế giới. Nhật Bản bị chìm sâu hơn vào vòng xoáy của giảm phát và thất nghiệp gia tăng và sự bất mãn trong dân chúng đối với chính sách của Inoue bắt đầu lan rộng. Chính sách của Inoue vẫn còn được tiếp tục hai năm sau đó cho đến khi chính phủ Seiyukai lên nắm quyền thay thế chính phủ đảng Minsei vào tháng 12 năm 1931.

Ở Anh, John Maynard Keynes năm 1925 đã khẳng định rằng Anh không nên trở lại chế độ ngang giá vàng với tỷ giá hối đoái của thời tiền chiến, vì tỷ giá cân bằng đã tăng cao hơn do sự biến động của giá quốc tế. Nếu lựa chọn tỷ giá hối đoái cao hơn giá trị thực, thì ông dự đoán rằng sẽ dẫn đến một cuộc suy thoái. Keynes tính toán rằng đồng Bảng Anh sẽ cao hơn giá trị thực là 10% nếu so với mức ngang giá từ thời tiền chiến. Và ở Nhật Bản cũng vậy, Tanzan Ishibashi, một nhà báo về kinh tế làm việc cho tờ Toyo Keizai Shimposha, đã lập luận rằng nếu trở lại chế độ bản vị vàng thì phải có một mức ngang giá mới và thấp hơn. Nhưng Ishibashi chỉ nằm trong số ít những người nhận ra điều này.

Tuy nhiên, Inoue vẫn cho rằng Nhật Bản cần phải giảm phát. Ông lập luận rằng những công ty và ngân hàng không sinh lời có thể tồn tại được trong những năm 1920 mà không sáp nhập, liên kết hay đóng cửa là do chính phủ và Ngân hàng Nhật Bản đã hào phóng giúp đỡ họ. Ông ta cho rằng giảm phát có thể gây nên một số tổn thất nhưng là rất cần thiết để loại bỏ được những ngành kém hiệu quả. Nhưng nhiều người đã chỉ trích -- và đến nay vẫn chỉ trích -- ông ta vì đã theo đuổi chính sách giảm phát một cách thái quá khi cả thế giới đang nằm trong tác động của cuộc Đại suy thoái. Nhưng Inoue đã không thay đổi quyết định của mình và cuối cùng ông bị ám sát vào năm 1932. Có lẽ ý định của ông về cơ bản rất khả thi nhưng hoàn cảnh và thời gian áp dụng lại không thích hợp.

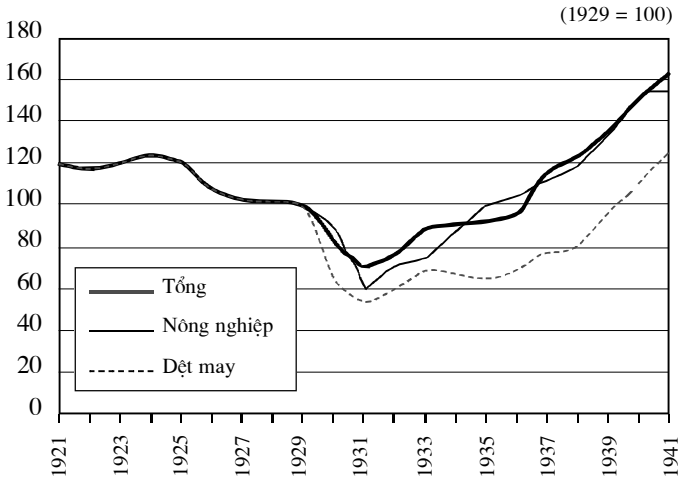
## **2. Sự bất ổn xã hội và sự xuất hiện của chủ nghĩa Phát xít**

Cuộc suy thoái Showa đã tàn phá xã hội Nhật Bản. Những hậu quả chính của nó được miêu tả ở bên dưới đây.

Thứ nhất, như các thời kỳ trước, sự suy thoái kinh tế vĩ mô lúc đầu biểu hiện ở việc giá cả giảm, và sản lượng ban đầu vẫn chưa giảm nhiều lắm (trong suốt giai đoạn này mức tăng trưởng thực tế ước tính vẫn là dương). Khi giá cả giảm, các nhà sản xuất sẽ sản xuất nhiều hơn để duy trì mức lợi nhuận cũ và để duy trì hoạt động của nhà máy. Nhưng rõ ràng rằng, tâm lý đó sẽ làm thị trường bị thừa cung và dẫn tới tình trạng giảm phát. Từ năm 1929 đến năm 1931, chỉ số giá cả bán buôn đã giảm 30%, giá cả nông nghiệp giảm 40%, và giá cả hàng dệt may giảm gần 50%.

Thứ hai, sự bần cùng hoá ở nông thôn đã lên đến mức đỉnh điểm vào năm 1931. Thêm vào đó, nhiều vùng nông thôn lại bị lâm vào nạn đói năm 1934. Ở vùng Tohoku (phía Đông bắc) Nhật Bản, đói nghèo ở vùng nông thôn đã làm cho rất nhiều trẻ em bị thiếu ăn, nhiều gia đình ở nông thôn phải bán cả con gái của họ. Thảm hoạ xảy ra ở nông thôn này đã gây ra rất nhiều sự bất bình và phản kháng của người dân đối với chính phủ đương thời và với những doanh nghiệp lớn.

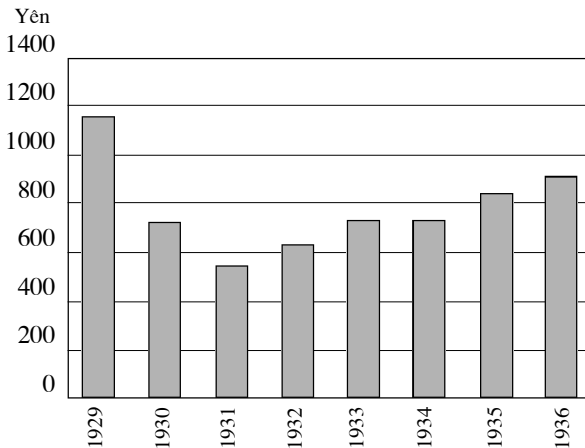
Hình 9-1 Mức giá bán buôn



Chú thích: Không có số liệu về nông nghiệp và dệt may trước năm 1929.  
Nguồn: Cục điều phối và quản lý, *Số liệu lịch sử của Nhật Bản*, Tập 4, 1988.

Hình 9-2 Thu nhập trung bình của các hộ nông dân

(Bao gồm cả thu nhập phi nông nghiệp)



Nguồn: Cục điều phối và quản lý, *Số liệu lịch sử của Nhật Bản*, Tập 2, 1988.

Thứ ba, việc liên kết hợp tác thành tổ hợp lớn và hợp lý hoá kinh doanh cũng đang được chính phủ rất khuyến khích. Thị trường tự do dường như càng làm cho cuộc suy thoái trở nên tồi tệ hơn, vì thế những

thoả thuận về việc cắt giảm sản lượng đã được áp dụng. Cách làm này đã lan rộng ra rất nhiều ngành sản xuất bao gồm ngành sợi bông, sợi tơ nhân tạo, các-bua, giấy, đường, bia và than.

Thứ tư, phong trào Phát xít bắt đầu xuất hiện. Fascio là thuật ngữ được sử dụng để chỉ những quân đội được chính trị hoá và những nhóm cánh hữu đang âm mưu thành lập một chính thể chuyên chế. Trong những nỗi thất vọng kinh tế, người dân thường đổ lỗi cho Chính phủ và những chính sách của đảng đương nhiệm. Thậm chí cả những người dân thường, những người thường ngày vốn căm ghét chủ nghĩa quân phiệt, cũng cảm thấy thất vọng với Chính phủ đương nhiệm và họ trở nên cảm thông hơn với một “phong trào cải cách” do quân đội và những người theo chủ nghĩa dân tộc tiến hành.

Trong những năm 1930, những tư tưởng chính trị và tiên tiến dần chuyển từ xu hướng chủ nghĩa tự do kinh tế sang kiểm soát dưới sự quản lý của Nhà nước. Có rất nhiều lý do để lý giải như: (i) ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác; (ii) những thành công kinh tế rực rỡ của Liên bang Xô Viết; (iii) suy thoái Showa; (iv) quan điểm cho rằng giảm phát sẽ càng tăng nếu quá nhiều cạnh tranh; và (v) sự thất vọng đối với các chính trị gia và các đảng chính trị. Nhiều người cho rằng những ngày của thị trường tự do Hoa Kỳ đã hết và từ nay trở đi, kiểm soát của Nhà nước và độc quyền công nghiệp mới tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia.

Một mục đích khác mà quân đội và các nhóm cánh hữu nhắm tới đó là việc mở rộng quân sự. Họ chỉ trích “nền dân chủ Shidehara”, mà họ cho rằng là đã quá mềm mỏng với Trung Quốc. Mục đích trước tiên của họ là bảo vệ những lợi ích của Nhật Bản ở Manchuria và ở Mông Cổ [chính xác hơn là phần phía Đông nằm sâu bên trong Mông Cổ nhìn từ Trung Quốc]. Tuy nhiên, việc xâm lược bằng quân sự đối với Trung Quốc sẽ vi phạm vào những thoả thuận với nước lớn ở Châu Âu về chính sách “mở cửa và cơ hội bình đẳng” ở Trung Quốc. Nếu xé bỏ thoả ước này Nhật Bản sẽ phải đối đầu với rủi ro là phải dàn trải quân đội trên khắp Trung Quốc và trên cả khu vực Đông Nam Á và thậm chí là trên khắp thế giới.

### 3. Đảng Seiyukai và Đảng Minsei

*Seiyukai* (tên đầy đủ là: Rikken Seiyukai) được liên đoàn của Hirobumi Ito, một chính trị gia hàng đầu và trước đó đã từng là thành viên của đảng đối lập, người đã quyết định hợp tác với chính phủ thành lập năm 1900. Những chính sách chính của đảng này là (i) chính sách tài khoá tích cực trong đó nhấn mạnh đầu tư công cộng ở nông thôn và cơ sở hạ tầng công nghiệp; (ii) chấp nhận việc xây dựng và mở rộng quân đội; và (iii) làm hài lòng một bộ phận cử tri nhỏ hẹp (các địa chủ ở nông thôn và những người giàu thành thị). Đảng này ủng hộ quyết định chi những khoản tiền công cộng lớn và trợ cấp. *Seiyukai* nghĩa là “xã hội của những người bạn chính trị”.

*Đảng Minsei* (tên đầy đủ là: Rikken Minsei To) vốn trước đây được gọi là *Kenseikai* (1916), sau đến năm 1927 sáp nhập với một đảng khác và trở thành Đảng Minsei. Những chính sách chính của đảng này là (i) thất lung buộc bụng về kinh tế và chấn hưng nền công nghiệp (một nền kinh tế tự do và chính phủ nhỏ); (ii) trở về chế độ ngang giá vàng thời tiền chiến; và (iii) hợp tác quốc tế và chính sách ngoại giao hoà bình, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Những đối tượng ủng hộ đảng này bao gồm những tri thức và đồng bào ở nông thôn. *Minsei* có nghĩa là “chính trị của nhân dân”.

Những cử tri Nhật Bản thường không phải lúc nào cũng bỏ phiếu cho một đảng cố định. Họ thường thay đổi từ việc ủng hộ đảng này sang ủng hộ đảng khác tùy thuộc vào từng vấn đề và tùy thuộc vào từng hoàn cảnh. “Những đảng vô sản” nhỏ hơn cũng xuất hiện với thành phần ủng hộ chủ yếu là nông dân và công nhân.

Như đã đề cập đến từ trước, Junnosuke Inoue của Đảng Minsei (Bộ trưởng Tài chính năm 1929-31) đã rất tâm đắc và kiên trì với chính sách giảm phát và trở lại chế độ bản vị vàng. Chính sách này đã gây ra một cuộc suy thoái nặng nề thế nhưng ông ta chưa bao giờ có ý định thay đổi hay hối tiếc vì những quyết định của mình. Dân chúng đã trở nên hết sức giận dữ với chính sách này của ông ta. Cuối cùng, Chính phủ (nội các Wakatsuki thứ hai) cũng bị thay thế sau hậu quả của vụ xô xát tháng 10 (xem thêm bên dưới) và chính phủ *Seiyukai* lên nắm quyền thay thế (nội các Inukai) vào ngày 13 tháng 12 năm 1931.

**Bảng 9-1 Hai đảng chính trị chính trong thời kỳ tiền chiến ở Nhật Bản**

	<b>Đảng Minsei</b>	<b>Đảng Seiyukai</b>
Những người ủng hộ chính	Tầng lớp trí thức, công nhân ở thành thị	Các doanh nghiệp lớn, chủ đất ở nông thôn và những địa chủ giàu có
Chính sách kinh tế	Chính phủ nhỏ, nguyên tắc thị trường tự do, hạn chế những đơn vị kém hiệu quả thông qua chính sách thắt lưng buộc bụng	Chính phủ lớn, chủ nghĩa hành động tài khoá, đầu tư công cộng vào công nghiệp và phát triển nông thôn
Chính sách đối ngoại	Hợp tác với Hoa Kỳ, chống lại việc xâm lược quân sự của Trung Quốc (bảo vệ những lợi ích của Nhật Bản thông qua con đường ngoại giao)	Ủng hộ việc bành trướng quân sự, hợp tác với quân đội, nếu cần thiết sẽ ngấm phá hoại Đảng Minsei
Bộ trưởng tài chính và chính sách của bộ trưởng trong những năm 1930	Cho đến tháng 12 năm 1931, Junnosuke Inoue vẫn theo đuổi chính sách giảm phát để trở lại mức ngang vàng thời kỳ tiền chiến	Từ tháng 12 năm 1931 đến tháng 2 năm 1936, Korekiyo Takahashi luôn trung thành với chính sách giảm giá đồng yên, mở rộng tài chính và tiền tệ để đảng (sau này thì ngược lại)

Những cử tri Nhật Bản thường không phải lúc nào cũng bỏ phiếu cho một đảng cố định. Họ thường thay đổi từ việc ủng hộ đảng này sang ủng hộ đảng khác tùy thuộc vào từng vấn đề và tùy thuộc vào từng hoàn cảnh. “Những đảng vô sản” nhỏ hơn cũng xuất hiện với thành phần ủng hộ chủ yếu là nông dân và công nhân.

Như đã đề cập đến từ trước, Junnosuke Inoue của Đảng Minsei (Bộ trưởng Tài chính năm 1929-31) đã rất tâm đắc và kiên trì với chính sách giảm phát và trở lại chế độ bản vị vàng. Chính sách này đã gây ra một cuộc suy thoái nặng nề thế nhưng ông ta chưa bao giờ có ý định thay đổi hay hối tiếc vì những quyết định của mình. Dân chúng đã trở nên hết sức giận dữ với chính sách này của ông ta. Cuối cùng, Chính phủ (nội các Wakatsuki thứ hai) cũng bị thay thế sau hậu quả của vụ xô xát

tháng 10 (xem thêm bên dưới) và chính phủ Seiyukai lên nắm quyền thay thế (nội các Inukai) vào ngày 13 tháng 12 năm 1931.

Ngay sau khi chính phủ mới Seiyukai lên nắm quyền, Bộ trưởng Tài chính Korekiyo Takahashi lại thay đổi ngược lại hoàn toàn chính sách của Inoue. Ngay trong ngày đầu tiên của Chính phủ mới, ông Takahashi đã cho chấm dứt ngay chế độ bản vị vàng và tỷ giá cố định, và thả nổi đồng Yên. Đồng Yên ngay lập tức bị mất giá. Ngoài ra, ông còn thực hiện chính sách mở rộng ngân khố quốc gia thông qua việc phát hành trái phiếu chính phủ (gọi là “chính sách chi tiêu”). Chính sách tiền tệ hóa các khoản thâm hụt ngân sách bằng cách Ngân hàng Trung ương Nhật Bản mua lại hết các trái phiếu chính phủ mới phát cũng được áp dụng lần đầu tiên trong lịch sử. Cung tiền tăng và lãi suất giảm xuống.

Nhờ có chính sách quay vòng như vậy, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu phục hồi vào năm 1932 và phát triển khá mạnh vào cho đến năm 1936, năm cuối cùng của nền kinh tế thời kỳ không có chiến tranh. Trong số các nước lớn thì Nhật Bản là nước đầu tiên thoát khỏi cuộc đại suy thoái những năm 1930. Chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ vận hành rất tốt. Nhưng việc đồng Yên giảm giá mạnh có thể bị coi như là một chính sách “xin tiền của các nước láng giềng”. Chính sách này có thể xúc phạm đến các nước khác vì Nhật Bản đang đẩy mạnh xuất khẩu dựa vào lợi thế cạnh tranh bị giảm sút của các đối tác thương mại của mình.

Nhờ có những thành tựu này mà Korekiyo Takahashi đã được mệnh danh là “Keynes người Nhật Bản”. Ông đã áp dụng các chính sách của Keynes thậm chí trước cả khi John Maynard Keynes viết cuốn *Lý thuyết chung* (General Theory) nổi tiếng vào năm 1936! Thậm chí cho đến ngày nay, mọi người vẫn còn thần phục sự tài tình trong chính sách của Takahashi, còn chính sách của Inoue thì lại bị hết thảy mọi người đều lên tiếng chỉ trích là một chính sách bướng bỉnh và sai lầm. Nhưng quan điểm này cũng có thể thay đổi. Trong năm 2001, giáo sư Junji Banno ở đại học Chiba đã đề cập đến trong một bài viết của mình rằng chính chính sách giảm phát của Inoue đã tạo tiền đề cho sự phục hồi kinh tế vào giữa những năm 1930, vì nếu không có chính sách này thì việc nâng cao hiệu quả của nền kinh tế sẽ không thể đạt được. Bài báo của giáo sư cũng gián tiếp

chỉ trích chính phủ Koizumi vì đã ủng hộ những công ty và ngân hàng hoạt động yếu kém để né tránh một sự cải tổ có thể gây ra những tổn hại (xem phần cuối chương 8).

Vào khoảng năm 1934, khi nền kinh tế Nhật Bản đang trên đà phục hồi, Takahashi lại chuyển ngược trở lại chế độ ngân sách thắt chặt, và đây có vẻ như là một quyết định phù hợp. Nhưng quân đội và hải quân vẫn tiếp tục yêu cầu chính phủ phải tăng chi cho quân sự bất chấp những áp lực về tài chính. Takahashi đã phản đối lại yêu cầu này và ông bị một nhóm trong quân đội ám sát trong vụ xô xát ngày 26 tháng 2 năm 1936 (xem thêm bên dưới).



Korekiyo Takahashi (1854-1936)

Cả Inoue và Takahashi trước đó đều là thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản trước khi họ trở thành Bộ trưởng Tài chính, nhưng mỗi người lại có những cá tính khác biệt. Inoue với dáng người nhỏ nhắn, là một tri thức tốt nghiệp Đại học Tokyo. Takahashi thì to béo và mọi người đặt cho ông biệt hiệu là Daruma, tức là con búp bê tròn vo. Ông không có nhiều cơ hội theo đuổi con đường học vấn và phải trải qua một tuổi trẻ đầy sóng gió. Tất nhiên là người Nhật Bản vẫn yêu thích Takahashi hơn vì ông thân thiện và vì ông đã luôn cứu Nhật Bản khỏi các cuộc khủng hoảng kinh tế.

## **4. Chủ nghĩa khủng bố chính trị và cuộc xâm lược Trung Quốc**

Từ năm 1931 đến năm 1937, các chính trị gia Nhật Bản dần dần bị quân đội lấn át. Nhiều cuộc xô xát đã xảy ra và đã xói mòn nền tảng của chính phủ đảng. Trong quân đội và hải quân (đặc biệt là trong quân đội), một vài nhóm yêu nước cực đoan đã hình thành với mục đích là lật đổ hệ thống chính trị dựa vào đảng, đoàn kết dân tộc dưới sự lãnh đạo của Nhật hoàng,



giới thiệu những kế hoạch kinh tế và cứu giúp những người dân nghèo nông thôn. Họ đã bí mật hành động và tiến hành nhiều vụ ám sát. Dưới đây là phần tóm tắt theo thời gian về những sự kiện trong giai đoạn tối tăm này.

- 1931
- *Cuộc bạo động tháng 3* — Nỗ lực đảo chính bất thành.
  - *Cuộc bạo động Manchuria (Cuộc bạo động 18 tháng 9)* — Một số quan chức của Kantogun (Quân đội Nhật Bản đóng tại Trung Quốc), bao gồm Kanji Ishihara và Seishiro Itagaki, đã châm ngòi cho một cuộc xâm lược bằng quân sự bằng cách đặt bom phá đường xe lửa rồi vu cho người Trung Quốc. Ishihara muốn Nhật Bản phải chiếm được khu vực Manchuria (Đông Bắc Trung Quốc) để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh chống lại Hoa Kỳ. Họ bắt đầu gây ra nhiều cuộc bạo động mà không cần thông báo cho chính phủ Nhật Bản hay ban chỉ huy quân đội biết. Bộ trưởng Ngoại giao Shidehara lệnh cho quân Kantogun phải kiềm chế những hành động quân sự nhưng những người theo Ishihara đã không để ý tới điều này. Bên phía Trung Quốc đã áp dụng chiến lược không phản kháng và chẳng bao lâu vùng Manchuria đã nằm trong tay quân đội Nhật Bản. Vụ bạo động này cho thấy rõ ràng rằng chính phủ đảng đã không thể kiềm chế được hành động của quân đội.
  - *Cuộc bạo động tháng 10* — Một nỗ lực đảo chính quân sự khác bất thành
- 1932
- *Cuộc bạo động xã hội đẫm máu* — Junnosuke Inoue (nguyên bộ trưởng tài chính) và Takuma Dan (Tập đoàn Mitsui) đã bị ám sát.
  - *Thành lập chính quyền Manchuria* (thực chất là chính quyền bù nhìn do Nhật Bản giật dây).
  - *Cuộc bạo động ngày 15 tháng 5* — Các quan chức hải quân đã ám sát Thủ tướng Tsuyoshi Inukai (Seiyukai).
- 1933
- Nhật Bản bị Hội Quốc liên lên tiếng chỉ trích vì đã xâm chiếm Manchuria. Để chống lại, Nhật Bản đã rút ra khỏi Hội quốc liên.

Giai đoạn 1933-35 là thời kỳ khá “yên ắng” nhờ có sự hồi phục kinh tế và rất ít những cuộc bạo động trong nước cũng như quốc tế xảy ra. Nhưng rõ ràng đó chỉ là sự yên ắng tạm thời trước cơn giông bão sắp xảy đến.

- 1936 • *Cuộc bạo động 26 tháng 2* — Những quan chức quân đội yêu nước đã lãnh đạo quân đội của họ tiến hành một hành động quân sự trong một buổi sáng sớm tuyết rơi tại Tokyo. Họ muốn lật đổ chính quyền hiện tại và lập nên một thể chế mới. Korekiyo Takahashi (Bộ trưởng Tài chính), Makoto Saito (Bộ trưởng Nội vụ) và Jotaro Watanabe (Bộ trưởng Giáo dục) đã bị ám sát. Nhóm hành động quân sự này đã chiếm Tokyo trong vòng bốn ngày. Những trụ sở quân đội lúc đầu cũng ủng hộ những hành động này nhưng sau đó lại không công nhận vì Nhật Hoàng đã tức giận và lệnh cho quân đội dẹp ngay cuộc phiến loạn này. Do vậy hành động quân sự đó đã không thành công, nhưng sau cuộc bạo loạn này Chính phủ đảng đã bị gạt ra ngoài lề và quân đội mới là người nắm quyền kiểm soát chính trị Nhật Bản.

Trong suốt những cuộc bạo loạn này, Seiyukai đã cư xử rất cơ hội, họ luôn tìm cách ủng hộ quân đội rồi mượn tay quân đội tấn công tại đảng Minsei. Đây là một chiến thuật hết sức mạo hiểm vì mục đích của quân đội là lật đổ chính phủ đảng trong đó có cả Seiyukai! (Banno, 1993, 2004) Seiyukai cũng chỉ trích “thuyết cơ cấu hoàng đế” của giáo sư Tatsukichi Minobe của đại học Tokyo. Đây là một học thuyết được xây dựng rất chặt chẽ về mặt học thuật, học thuyết này cho rằng có thể xây dựng được một chính phủ đảng dưới thời Minh Trị<sup>1</sup>. Ngược lại, Đảng Minsei trước sau như

---

<sup>1</sup> Thuyết cơ cấu hoàng đế xem nhà nước như một thực thể pháp lý có quyền lực cai trị đất nước trong đó hoàng đế nắm giữ vị trí cao nhất. Đây là lý thuyết chuẩn của hiến pháp Meiji. Quyền lực của hoàng đế sẽ bắt nguồn từ và nằm trong khuôn khổ của thể chế, điều này sẽ phù hợp với tinh thần hiến pháp hoàng gia cũng như ý định của Hirobumi Ito, tác giả chính của Hiến pháp Meiji. Tuy nhiên, học thuyết này cũng gây nhiều bất bình với những người yêu nước, những người vốn coi hoàng đế là thiên tử, là không chịu sự ràng buộc hạn chế nào của Hiến pháp.

một đều nhất mực chống lại quân đội. Tuy nhiên cả đảng Seiyukai và đảng Minsei đều đã rất mất uy tín trong con mắt của dân chúng vì dân chúng cho rằng cả hai đảng đều dính dáng vào tham nhũng và thiếu tính cạnh tranh. Đối với nông dân và công nhân, những người luôn chống lại cơ chế thị trường và luôn yêu cầu chính phủ phải kiểm soát kinh tế và các chính sách ủng hộ người nghèo và người lao động, thì cả hai đảng đều chỉ là bourgeois (ủng hộ tư bản kinh doanh) và do đó đều đáng bị chỉ trích. Chính vì vậy mà quần chúng và những đảng ủng hộ giai cấp vô sản bắt đầu dần cảm thấy thông cảm hơn với quân đội. Họ trước đây không ủng hộ việc xâm chiếm các nước khác, nhưng họ lại thích chương trình cải tổ chống lại tư bản của các nhóm phát xít.

- 1937 • *Chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc* — vào ngày 7 tháng 7, quân đội Nhật Bản và Trung Quốc đã đụng độ giao tranh tại cầu Marco Polo gần Bắc Kinh (Bắc Bình). Cuộc xô xát này tuy nhỏ nhưng nội các Konoe ở Tokyo đã quyết định cho thêm quân đến Trung Quốc. Và thế là một cuộc chiến trên toàn diện với Trung Quốc đã bắt đầu và kéo dài cho tới năm 1945.

Sau khi chiến tranh Nhật Bản – Trung Quốc nổ ra, các đảng phái chính trị bị thu hẹp rồi dần dần bị giải tán, quân đội nắm toàn bộ quyền kiểm soát Nhật Bản, và cả nước được vận động tham gia vào chiến tranh.

Khi nào Nhật Bản thực sự vượt qua ngưỡng không thể dừng cuộc chiến lại được? Theo ý kiến chủ quan của tác giả, có lẽ đó là vào năm 1931 khi Nhật Bản xâm chiếm vùng Manchuria. Với hành động này, nền dân chủ Shidehara đã bị lên án và những ảnh hưởng quân sự đã bắt đầu gia tăng. Việc lập nên một chính quyền bù nhìn ở Trung Quốc nhằm phục vụ những lợi ích của Nhật Bản đã hoàn toàn đi ngược lại với chính sách “mở cửa và các cơ hội công bằng”, một trong những thoả thuận quan trọng nhất giữa các nước lớn về vấn đề Trung Quốc trong những năm 1920. Sau cuộc xâm chiếm này, Nhật Bản đã bị cô lập trên thế giới. Các chính phủ đảng quá yếu để có thể chống lại xu thế này. Một số bè cánh chính trị của đảng Seiyukai và đảng Minsei đã có rất nhiều lần cố gắng hợp lực để chống lại chủ nghĩa quân phiệt, nhưng những nỗ lực của

họ đều không thành công. Do có cuộc bạo động Manchuria nên giai đoạn 1931-1945 đôi khi còn được gọi là giai đoạn “chiến tranh 15 năm”. Tuy nhiên, đối với những người dân Nhật Bản thì những ấn tượng về chiến tranh phải mãi đến năm 1937 khi chiến tranh Nhật Bản – Trung Quốc bắt đầu thì mới thực sự rõ nét.

Một số người nói rằng người dân và Quốc hội Nhật Bản trong giai đoạn này đều bị bịt mắt che tai, họ đã bị bung bít những thông tin cần thiết và bị hạn chế quyền chỉ trích quân đội. Tuy nhiên, đến năm 1937 thì những nhận định trên mới thực sự đúng với thực tế. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, có rất nhiều bài viết chỉ trích quân đội và những cuộc xâm chiếm các nước khác mà quân đội tiến hành, đồng thời họ cũng kêu gọi việc thành lập nên một mặt trận chống chủ nghĩa phát xít. Trong Quốc hội, nhiều diễn giả đã khiêu khích và chỉ trích những tướng lĩnh chỉ huy trong quân đội. Đảng xã hội quần chúng, đại diện cho tiếng nói của nông dân và công nhân, liên tục giành được thêm nhiều ghế trong Quốc hội qua các lần bầu cử. Tuy nhiên, tình hình hoàn toàn thay đổi sau cuộc tấn công giao tranh trên cầu Marco Polo. Ngay khi cuộc chiến tranh toàn diện bắt đầu, tất cả những nỗ lực đấu tranh đòi dân chủ đều trở về con số không và tất cả đều phải sắp xếp lại để phục vụ cho chiến tranh.

## **5. Nền kinh tế chiến tranh, 1937-1945**

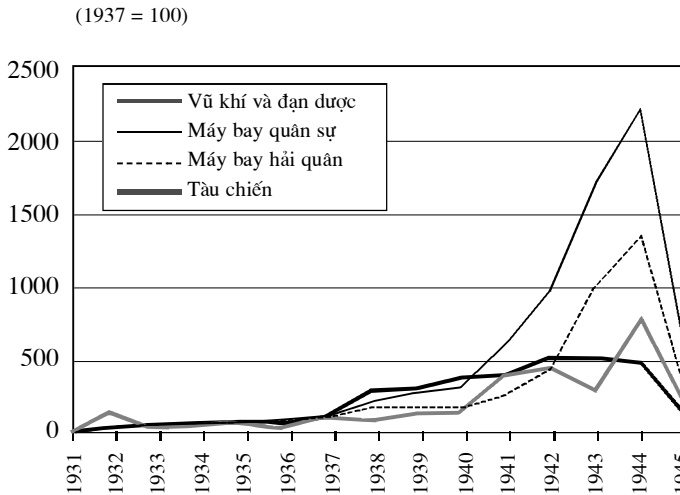
Những tướng lĩnh chỉ huy quân đội cho rằng (hay ít nhất thì họ cũng hy vọng rằng) cuộc chiến tranh với Trung Quốc sẽ không kéo dài lâu. Nhưng trên thực tế, cuộc chiến đã kéo dài tới 8 năm. Không có được một chiến lược và một tầm nhìn thực tế, tiền tuyến ngày càng mở rộng và chiến tranh cứ ngày một leo thang. Tại Trung Quốc, những người theo chủ nghĩa dân tộc và những người cộng sản lúc đầu đối đầu với nhau nhưng sau đó họ lại bắt tay nhau để chống lại quân Nhật.

Trong khi mọi người kêu gọi cải cách kinh tế thậm chí trước cả khi chiến tranh xảy ra thì nền kinh tế Nhật Bản về cơ bản vẫn còn theo định hướng thị trường cho đến năm 1936. Nhưng khi cuộc chiến tranh với Trung

Quốc nổ ra vào năm 1937 thì nền kinh tế Nhật Bản chuyển hoàn toàn sang phục vụ cho chiến tranh. Từng bước từng bước một, các biện pháp mới được áp dụng để kiểm soát và vận động nhân dân, doanh nghiệp và các nguồn lực tham gia phục vụ cho chiến tranh. Hầu hết các công ty Nhật Bản còn đang là các công ty tư nhân nhưng họ cũng bị bắt buộc phải đóng góp cho chiến tranh. Những nhân tố chính của nền kinh tế chiến tranh bao gồm:

- 1937 • Ban kế hoạch (*kikakuin*) được thành lập. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng, Ban kế hoạch chịu trách nhiệm thiết kế những chính sách tổng thể để huy động các nguồn lực cho chiến tranh. Những viên chức sáng giá nhất làm việc ở các bộ đã được tập hợp lại để xây dựng các chính sách này. Về cơ bản thì ban này có vai trò như một hội đồng kế hoạch nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa.
- 1938 • Ban Kế hoạch công bố bản Kế hoạch huy động nguồn lực, đây là bản kế hoạch kinh tế đầu tiên của Nhật Bản. Cũng trong năm này, Luật huy động nguồn lực quốc gia cũng đã được thông qua.
- 1940 • Phong trào xây dựng thể chế mới của nội các Konoe. Phong trào này ra đời nhằm chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật Bản ở Châu Á và những thắng lợi của quân Đức ở Châu Âu. Phong trào khẳng định rằng cần phải có một hệ thống một đảng đủ mạnh để lãnh đạo. Những đảng chính trị hiện tại đã bị suy yếu và bị thay thế bởi *Taisei Yokusankai* (Xã hội khiêm nhường ủng hộ những lực lượng chính trị lớn - The Society for Humbly Supporting Great Politics), một siêu tổ chức được Chính phủ thành lập để huy động quần chúng tham gia.
- 1943 • Đạo luật công ty phục vụ nhu cầu Quân đội được áp dụng. Các công ty tư nhân bị đặt dưới quyền kiểm soát của các nhà chức trách. Chính phủ sẽ thông qua những kế hoạch sản xuất và quản lý và sẽ áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với những ai không tuân thủ. Đồng thời các công ty cũng được cung cấp các yếu tố đầu vào cần thiết trên cơ sở ưu tiên.

Hình 9-3 Sản xuất hàng quân sự

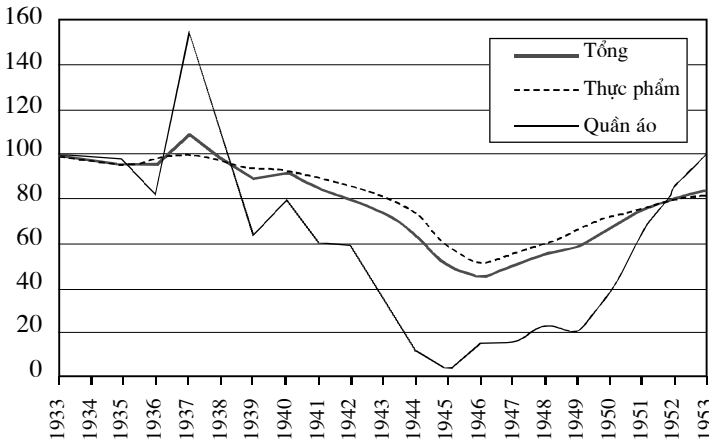


Nguồn: Nakamura (1989), tr.21.

Mục đích chính của các nhà hoạch định kế hoạch kinh tế là tối đa hoá sản xuất cho quân sự trong điều kiện những nguồn lực trong nước có hạn và khả năng nhập khẩu có hạn. Các sản phẩm quân sự chính, tàu thuyền và máy bay chiến đấu. Cho tới khi kết thúc chiến tranh, việc sản xuất máy bay chiến đấu luôn chiếm ưu tiên hàng đầu. Để thúc đẩy công nghiệp nặng, tiêu dùng bị thắt chặt và các ngành công nghiệp nhẹ cũng bị hạn chế tối đa. Ngành dệt may trước đây là một trong những ngành mũi nhọn của Nhật Bản nhưng cũng bị thu hẹp và hạn chế. Mọi người bị buộc phải sống mà không có quần áo, giày dép đồ dùng mới. Các sản phẩm thép trong sản xuất và thép trong gia đình bị thu gom lại và sử dụng làm nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất tàu chiến và máy bay chiến đấu. Vì chiến tranh vẫn tiếp diễn, việc hạn chế lương thực, ép các công ty sáp nhập và bắt các lao động bắt buộc làm việc trong nhà máy ngày càng trở nên gắt gao hơn.

Lúc đầu, có hai yếu tố quan trọng thường thay đổi trong kế hoạch thời chiến tranh là dự trữ ngoại hối và nguồn năng lượng và nhiên

Hình 9-4 Cung cấp nhu yếu phẩm tính theo đầu người



Nguồn: Nakamura (1989), tr.21.

liệu dự trữ (và khả năng vận chuyển chúng bằng đường biển). Cho đến khoảng năm 1940 thì một khó khăn đặt ra cho Nhật Bản là làm sao để tối đa hoá sản lượng đầu ra của các mặt hàng quân sự trong tình hình hai yếu tố quan trọng trên hiện đang rất khan hiếm và hạn chế. Nhưng sau năm 1940, Nhật Bản đã không thể giao thương với các nước khác được nữa và khó khăn đặt ra lại là làm sao để vận chuyển bằng các phương tiện thô sơ các nguồn tài nguyên thiên nhiên từ các thuộc địa của Nhật Bản và các vùng Nhật Bản chiếm đóng về Nhật Bản.

Nhật Bản cho rằng các nguồn tài nguyên từ “khu vực đồng Yên” (bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Manchuria và phần còn lại chiếm đóng ở Trung Quốc) là không thể đủ. Vào tháng 7 năm 1941, để có được nhiều nguồn tài nguyên hơn nữa, quân đội Nhật Bản bắt đầu xâm chiếm thêm vùng Đông Nam Á, bắt đầu từ phần bán đảo Đông Dương thuộc địa của Pháp (Việt Nam). Hành động này đã chọc tức Hoa Kỳ, và ngay sau đó lệnh cấm vận dầu lửa và các mặt hàng khác đã được đặt ra để cô lập Nhật Bản. Nếu dầu lửa nhập khẩu từ Hoa Kỳ bị cắt, thì Nhật Bản sẽ chỉ

có đủ lượng dầu lửa dự trữ dùng trong vòng hai năm. Vào thời điểm đó, Nhật Bản bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chiến với Hoa Kỳ. Những nỗ lực ngoại giao nhằm gìn giữ hoà bình đều thất bại. Với cuộc tấn công Trân Châu Cảng vào tháng 12 năm 1941, Nhật Bản đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh khu vực Thái Bình Dương chống lại Hoa Kỳ và đồng minh của Hoa Kỳ.

Những nhà lãnh đạo Nhật Bản đã không thể hiểu hết được thế nào là một cuộc chiến tranh chống lại Hoa Kỳ chứ chưa nói tới là làm sao để thắng được Hoa Kỳ trong cuộc chiến này. Tuy nhiên, họ đã được khích lệ rất nhiều từ những chiến thắng lừng lẫy của quân phát xít (Nazi) Đức ở Châu Âu. Đối với họ chế độ độc tài ở Nhật Bản, Đức và Liên bang Xô Viết chắc chắn là siêu việt hơn chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cá nhân ở Hoa Kỳ.

Ngay sau khi chiến tranh khu vực Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật Bản đã xâm chiếm được một khu vực rộng lớn ở Đông Nam Á, nhưng chẳng bao lâu sau đó lại phải rút lui trước những cuộc tấn công của quân đồng minh phe đối lập. Các máy bay và tàu chiến Nhật Bản nhanh chóng bị phá huỷ và mất tích rất nhiều, trong khi đó Hoa Kỳ lại không ngừng sản xuất và bổ sung thêm máy bay và tàu chiến vào lực lượng chiến đấu của mình. Từ cuối năm 1944, những cuộc dội bom không kích, mà phần lớn là bom chứa thành phần chính là gây cháy, đã phá huỷ phần lớn các thành phố lớn của Nhật Bản (trừ Kyoto). Tháng 3 năm 1945, quân đội Hoa Kỳ đổ bộ lên Okinawa. Vào tháng 8 năm 1945, Hoa Kỳ ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố là Hiroshima và Nagasaki và Liên bang Xô Viết tham chiến vào cuộc chiến tranh chống lại Nhật Bản. Một vài ngày sau đó, Nhật Bản đầu hàng.

Lý do kinh tế chủ yếu cho sự thất bại của Nhật Bản là sự sụp đổ của nền kinh tế chiến tranh Nhật Bản với nguyên nhân chính là do thiếu nguyên liệu và năng lượng đầu vào. Nhật Bản đã mất toàn bộ các phương tiện vận tải hàng hải và không thể chuyển những sản phẩm công nghiệp đầu vào từ các thuộc địa và các vùng Nhật Bản chiếm đóng về nước được.



## Nguồn gốc của hệ thống Nhật Bản

Những đặc điểm của thời kỳ hậu thế chiến lần thứ 2 của nền kinh tế Nhật Bản bắt nguồn từ thời kỳ chiến tranh 1937-1945. Những đặc điểm này thể hiện ở những mối quan hệ và sự can thiệp chính thức và bao gồm những yếu tố sau:

- Theo đuổi công nghiệp hoá hoá chất và công nghiệp nặng
- Nền hành chính chỉ đạo (*gyosei shido*)
- Hệ thống hợp đồng phụ trong sản xuất (*shitauxe seido*)
- Việc tách rời quyền sở hữu và quản lý
- Việc làm cả đời và lương cho những người có thâm niên công tác
- Các tổ chức liên hiệp thương mại với thành viên là các doanh nghiệp
- Các *keiretsu* tài chính và các ngân hàng lớn
- “hướng dẫn cửa sổ” và “hệ thống bảo vệ” của Ngân hàng Nhật Bản
- Hệ thống kiểm soát lương thực
- Ngân sách ngoại hối và quy định nợ ngoại hối

Tất cả những chính sách và hệ thống này đều được chính phủ tự do áp dụng trong những năm cuối của thập niên 1930 cho tới những năm đầu của thập niên 1940 nhằm tận dụng tất cả các nguồn lực phục vụ cho chiến tranh. Trước đó, kinh tế Nhật Bản thuộc *trường phái tân cổ điển*, với những đặc điểm chính như tự do tham gia hơn, những hợp đồng ngắn hạn và mức luân chuyển lao động cao.

Đây vẫn là những đặc thù của Nhật Bản cho tới tận sau thế chiến thứ 2 và những năm 1950, 1960, khi Nhật Bản trong thời kỳ tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, ngày nay, những đặc điểm này đã bị coi là lỗi thời và trở thành những rào cản đối với những đổi thay trong kỷ nguyên của công nghệ thông tin và toàn cầu hoá. Trong số những đặc điểm trên, đặc điểm cuối cùng đã bị loại bỏ từ lâu nhưng những tàn dư còn sót lại của những đặc điểm khác thì vẫn còn tồn tại trong nền kinh tế Nhật Bản cho đến tận ngày nay ở những mức độ khác nhau.

Các nhà kinh tế học thường tranh luận với nhau về cách giải thích hệ thống Nhật Bản. Số đông các nhà kinh tế học Nhật Bản thì cho rằng Nhật Bản nên quay lại theo mô hình thị trường tự do, vì hệ thống quan hệ và can thiệp vốn có nguồn

gốc xa lạ với Nhật Bản. Hệ thống quan hệ và can thiệp có thể có vai trò lịch sử nhất định trước đây, nhưng bây giờ đất nước không cần đến hệ thống như vậy nữa (tuy nhiên ở một số lĩnh vực nào đó, sự ưu tiên dành cho an ninh việc làm vẫn nên duy trì phần nào). Masahiro Okuno-Fujiwara, Tetsuji Okazaki, và Yukio Noguchi là những người chủ trương ủng hộ quan điểm này (Okazaki và Okuno, 1993; Noguchi, 1995).

Nhưng một số ít những nhà kinh tế học khác thì lại cho rằng Nhật Bản cần phải có một hệ thống được xây dựng dựa trên những mối quan hệ lâu dài, trong điều kiện có hoặc không có chiến tranh. Khi nền kinh tế bước qua giai đoạn phát triển công nghiệp nhẹ thể hiện ở công nghiệp dệt may, chế biến sản xuất lương thực thực phẩm và lắp ráp các mặt hàng điện tử đơn giản, và chuyển dần sang công nghiệp hoá và sản xuất máy móc, thì thị trường tự do chưa chắc đã là một chọn lựa tốt nhất. Những hỗ trợ chính thức và những mối quan hệ lâu dài sẽ trở nên không thể thiếu được đối với các ngành cần đầu tư ban đầu lớn, kỹ thuật cao và thị trường lao động giữa các công ty. Vì Nhật Bản bắt đầu công nghiệp hoá vào những năm 1920 và 1930 nên hệ thống kinh tế tự do được thừa hưởng từ thời Meiji đã không còn phù hợp nữa và cần phải được thay đổi. Chiến tranh chính là một nguyên cơ tốt lý giải cho sự cần thiết phải thay đổi. Nhưng thậm chí ngay cả khi không có chiến tranh thì Nhật Bản cũng cần phải xây dựng và áp dụng một hệ thống mới. Yonosuke Hara đã trình bày quan điểm trên (Hara 1996). Ông cho rằng kinh tế tự do của thời Meiji là của nước ngoài, và hệ thống quan hệ lâu dài và can thiệp chính thức, từ thời kỳ Edo, có vẻ thích hợp hơn với Nhật Bản.

Theo quan điểm thứ hai, bài học áp dụng cho các nước đang phát triển có thể đề cập đến như sau. Các ngành công nghiệp nhẹ và lắp ráp điện tử có thể được thúc đẩy bởi thương mại tự do và một chính sách FDI mở cửa, nhưng nếu các nước đang phát triển hy vọng sẽ hấp thụ được nhiều công nghệ và đạt được trình độ sản xuất tiên tiến thì nhất thiết cần phải áp dụng những biện pháp thúc đẩy công nghiệp phát triển nhất định. Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đều đã áp dụng phương pháp này trước đây. Nhưng ngược lại, chưa nước ASEAN nào

có đủ năng lực để phá vỡ “trần thuỷ tinh” và hình thành cho được một nội lực đủ mạnh về công nghiệp cho mình. Nếu những nước đi sau hiện nay bị cấm áp dụng những phương pháp này do những hạn chế của WTO, FTA, ma trận chính sách của Ngân hàng Thế giới v.v.. thì họ sẽ mãi mãi dậm chân tại một mức độ công nghiệp hoá thấp với những hợp đồng lắp ráp và sản xuất đơn giản, mà không thể đạt được một trình độ cao hơn về công nghệ.



# Chương 10

## Phục hồi sau chiến tranh, 1945-49



Tokyo bị bom Mỹ tàn phá, gần ga Shimbashi, sau chiến tranh năm 1945



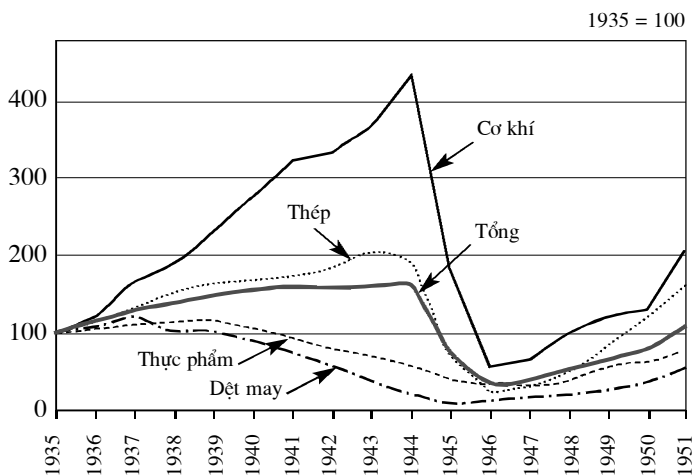
Đám đông ở chợ đen, gần ga Osaka? Năm 1946

## 1. Sự tàn phá của chiến tranh

Sau khi thua trận Nhật Bản bị quân đồng minh chiếm đóng. Trên thực tế Hoa Kỳ là quốc gia duy nhất kiểm soát Nhật Bản. Quân đồng minh đóng tại Nhật Bản được gọi là Lực lượng Tổng chỉ huy quân đồng minh (SCAP), hay Quân tổng chỉ huy (GHQ - tên gọi này phổ biến hơn ở Nhật Bản). Quân tổng chỉ huy do tướng Douglas MacArthur của quân đội Hoa Kỳ đứng đầu. Trái ngược với nước Đức, Nhật Bản bị chiếm đóng *một cách gián tiếp* theo nghĩa Chính phủ Nhật Bản vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động và thậm chí đôi lúc còn kháng cự lại những yêu cầu của Hoa Kỳ. Một đặc điểm của Nhật Bản khác biệt so với nước Đức là quốc gia này chỉ bị một nước chiếm đóng. Điều đó có nghĩa là Nhật Bản có thể ngăn ngừa được mối đe dọa bị chia cắt sau khi Chiến tranh lạnh bắt đầu.

Hoa Kỳ đã tiến hành cuộc điều tra về tính hiệu quả của tấn công quân sự vào Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh. Theo đó có hai nguyên nhân khiến Nhật Bản thua trận.

Hình 10-1 Chỉ số sản xuất công nghiệp



Nguồn: Cục điều phối và Quản lý, *Thống kê lịch sử của Nhật Bản*, Tập 2, 1988.

## Bảng 10-1 Thiệt hại về tài sản quốc gia do cuộc chiến tại Thái Bình Dương

(Đơn vị: triệu yên theo giá tại thời điểm chiến tranh kết thúc)

Các loại tài sản	Trước chiến tranh	Sau chiến tranh	Tỷ lệ tàn phá
Tổng tài sản	253.130	188.852	25.4%
Tàu	9.125	1.796	80.3%
Máy móc công nghiệp	23.346	15.352	34.2%
Cấu trúc	90.435	68.215	24.6%
Nguyên vật liệu công nghiệp	32.953	25.089	23.9%
Tài sản hộ gia đình	46.427	36.869	20.6%
Cung cấp nước và thông tin liên lạc	4.156	3.497	15.9%
Điện và ga	14.933	13.313	10.8%
Đường sắt và các phương tiện giao thông đường bộ	15.415	13.892	9.9%

Nguồn: Ủy ban ổn định kinh tế, *Báo cáo tổng hợp về thiệt hại chiến tranh tại Nhật Bản do cuộc chiến tại Thái Bình Dương*, 1949.

Ghi chú: Thiệt hại chiến tranh bao gồm thiệt hại trực tiếp do bom, pháo phá huỷ cũng như các thiệt hại gián tiếp do hư hỏng, di chuyển và không bảo trì.

*Bao vây đường biển* — hầu như toàn bộ đội tàu quân sự và thương mại của Nhật Bản đã bị đánh chìm do vậy không có các phương tiện để vận chuyển năng lượng và nguyên liệu giữa đất liền và các đảo. Thiếu nguyên liệu, hoạt động sản xuất bắt buộc phải ngừng trệ. Đó là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến sự sụp đổ nền kinh tế chiến tranh của Nhật Bản. *Các cuộc ném bom chiến lược (phần lớn vào năm 1945)* — Hầu hết các thành phố lớn của Nhật Bản đều là mục tiêu ném bom. Cuộc tập kích trên không lớn nhất diễn ra tại khu vực phía đông của Tokyo vào ngày 10 tháng 3 năm 1945 trong đó khoảng 100.000 người bị chôn vùi và giết chết trong khói lửa trong vòng vài tiếng đồng hồ. Bom nguyên tử được ném xuống Hiroshima (giết chết ngay lập tức khoảng 90-120.000 người) và Nagasaki (giết chết ngay lập tức khoảng 60-70.000 người). Tuy nhiên các cuộc ném bom không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất của Nhật Bản như người ta dự tính mặc dù gây ảnh hưởng nặng nề về mặt tâm lý.

Báo cáo của Hoa Kỳ kết luận rằng bao vây đường biển hiệu quả hơn ném bom chiến lược. Nó cũng cho rằng việc ném bom của quân đội Hoa Kỳ phải hướng tới mục tiêu là các tuyến đường xe lửa chứ không phải là nhà dân.

Chính phủ Nhật Bản cũng đưa ra một báo cáo về hậu quả chiến tranh. Bảng 10-1 cho thấy tỷ lệ thiệt hại về tài sản trong chiến tranh. Phần lớn thiệt hại này xuất hiện vào giai đoạn cuối của cuộc chiến.

Hai phần ba số máy móc vẫn tồn tại mặc dù bị các đợt ném bom oanh tạc. Tuy vậy các nhà máy, tuyến đường xe lửa còn lại vẫn không thể hoạt động được do thiếu năng lượng và nguyên liệu. Ngay sau khi chiến tranh kết thúc vào năm 1945-1946 sản lượng sản xuất giảm 20% so với giai đoạn đỉnh điểm của chiến tranh, hay giảm 30% so với thời điểm trước chiến tranh năm 1934-1936. Nguyên nhân chính là thiếu nguyên vật liệu không phải thiếu năng lực.

## **2. Thiếu hụt và lạm phát**

Kế hoạch hoá các hoạt động kinh tế vẫn tiếp tục thực hiện sau chiến tranh thậm chí đến năm 1949. Trong giai đoạn khủng hoảng việc kiểm soát các hoạt động kinh tế phải được thực hiện nhằm thay thế khu vực tư nhân đã bị tê liệt. Trong thời gian chiến tranh các nhu yếu phẩm vẫn tiếp tục được phân phối và chính phủ ấn định sản lượng sản xuất cũng như việc thu mua các nguyên liệu đầu vào. Giá cả cũng được kiểm soát, các khoản trợ cấp chính phủ hỗ trợ toàn bộ nên kinh tế được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên nếu so sánh với giai đoạn chiến tranh thì các biện pháp kiểm soát trở nên kém hiệu quả hơn do việc bùng nổ các chợ đen.

Việc thiếu hụt hàng hoá và mức sống thấp đặc biệt trầm trọng vào năm 1946 tức là một năm sau chiến tranh. Lương thực trở nên cực kỳ khan hiếm, nhiều người có nguy cơ bị chết đói. Các quân nhân và dân thường trở về từ mặt trận và các nước thuộc địa trước kia của Nhật sau chiến tranh khiến nạn thất nghiệp càng trở nên trầm trọng. Số lượng người thất nghiệp dự báo lên tới con số 10 triệu người. Tuy nhiên nạn đói



và nạn thất nghiệp trên thực tế không xảy ra bởi số lao động nhàn rỗi tập trung chủ yếu ở khu vực phi chính thức và nông nghiệp. Rất nhiều người dân thành thị lao động trong khu vực phi chính thức để tồn tại<sup>1</sup>. Khu vực này tạo công việc tạm thời và lương thực theo cơ chế chia sẻ.

Dân thành thị phải ra các vùng nông thôn bằng các con tàu chật cứng để đổi chút ít tài sản như quần áo, kimono lấy thức ăn. Số lương thực được phân phát rất ít ỏi. Mọi người đành phải vi phạm pháp luật bằng cách lao ra chợ đen để kiếm sống. Sách còn ghi lại rằng thẩm phán Yoshitada Yamaguchi của toà án quận Tokyo là người rất trung thực. Ông kiên quyết không vi phạm luật kiểm soát lương thực, chỉ sử dụng suất lương thực được cấp phát và từ chối mọi khoản lương thực ngoài quy định. Tháng 10 năm 1947 ông bị chết vì đói.

Để đối phó với tình hình suy giảm sản xuất và thất nghiệp, chính phủ Nhật Bản quyết định in tiền để tài trợ cho các hoạt động và thắt chặt chính sách kiểm soát giá cả. Tuy nhiên chính sách này không thể kéo dài lâu. Chính sách này đẩy tỷ lệ lạm phát lên mức 3 chữ số trong giai đoạn 1946-1949. Tỷ lệ lạm phát trên thị trường đen thậm chí còn cao hơn trong giai đoạn đầu. Đây là mức độ lạm phát cao nhất Nhật Bản trải qua từ trước đến nay.

Các hoạt động ngoại thương bị kiểm soát hết sức chặt chẽ, mọi giao dịch phải được SCAP phê chuẩn. Các công ty tư nhân không được phép tiến hành các hoạt động ngoại thương. Đối với mỗi mặt hàng SCAP ấn định mức giá bằng đôla và đồng yên riêng biệt và có tỷ giá riêng cho mỗi mặt hàng. Do vậy trong giai đoạn 1945-1949 Nhật Bản có hệ thống nhiều tỷ giá hối đoái. Tỷ giá cho xuất khẩu (150-600 yên ăn 1 đô la) thấp hơn nhiều so với tỷ giá nhập khẩu (125-250 yên ăn 1 đô la).

---

<sup>1</sup> Khu vực không chính thức ám chỉ những nghề/ công việc không đăng ký hay được cấp phép chính thức như bán hàng rong trên đường phố, cung cấp dịch vụ cá nhân, giúp việc gia đình. Các nghề này nằm trong khoảng xám giữa hợp pháp và bất hợp pháp do vậy tư cách pháp lý không rõ ràng, là mục tiêu của các cuộc vây ráp, tịch thu và quấy nhiễu người lao động không được bảo vệ. Khu vực phi chính thức thường có xu hướng phát triển tại các nước có khủng hoảng hay có nền kinh tế thị trường kém phát triển hay kiệt quệ.



Cuộc sống trở nên đặc biệt khó khăn trong giai đoạn cuối năm 1945 đến năm 1946. Nhiều dân thành thị mặc dù sống sót qua các trận bom của Mỹ vẫn bị mất nhà cửa tài sản. Từ trái sang phải, (1) cuộc sống trong các túp lều tạm bợ; (2) ăn uống đơn giản tại chợ đen; (3) các chuyến tàu đồng nghịt chở dân từ thành phố về nông thôn để đổi quần áo lấy lương thực. Nhưng nếu bị cảnh sát bắt được thì toàn bộ hàng hoá sẽ bị tịch thu; (4) người bán mở tấm cối đập cho xem cá ở chợ đen.

Khối lượng hàng hoá xuất nhập khẩu cũng rất hạn chế. Ngoài việc kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thương mại, Hoa Kỳ trong giai đoạn 1946-1950 cấp cho Nhật Bản một khoản viện trợ kinh tế và nhân đạo trị giá 1,95 tỷ đô la để cải thiện tình hình thiếu hụt lương thực và hàng tiêu dùng. Người ta nói rằng nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn này sống sót nhờ hai nguồn chính trợ cấp và viện trợ của Hoa Kỳ. Các nguồn này cần phải loại bỏ càng sớm càng tốt.

### **3. Các vấn đề chính của năm 1946**

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc hai viên chức trẻ đã thành lập một nhóm nghiên cứu để thảo luận về con đường tái thiết nền kinh tế của

Nhật Bản. Họ là Saburo Okita và Yonosuke Goto. Thông thường công việc chuẩn bị được tiến hành khi cuộc chiến chuẩn bị kết thúc. Okita và Goto là các kỹ sư làm việc tại Bắc Kinh, nhưng biết chắc rằng Nhật Bản sớm muộn sẽ thua trận. Họ quay trở về Nhật Bản và thành lập nhóm nghiên cứu.

Buổi làm việc đầu tiên của nhóm nghiên cứu diễn ra ngày 16 tháng 8 năm 1945, một ngày sau khi chiến tranh kết thúc. Nội dung thảo luận chủ yếu là dự báo ảnh hưởng của Thoả ước Bretton Wood và việc thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB). Sau đó các cuộc họp thường xuyên trong nhóm về các nội dung khác được tổ chức thường xuyên giữa các nhà nghiên cứu và các chuyên gia. Okita và Goto đảm nhận công việc thư ký, tổng kết các vấn đề chính của mỗi buổi thảo luận và soạn thảo báo cáo. Nhóm nghiên cứu ban đầu được hình thành bằng các nỗ lực cá nhân và sau đó đã được Ủy ban điều tra đặc biệt thuộc Bộ Ngoại giao công nhận chính thức. Báo cáo sơ bộ được công bố cuối năm 1945, báo cáo cuối cùng (sơ lược) hoàn thành vào tháng 3 năm 1946 và với sự hiệu đính không đáng kể báo cáo tổng hợp được chính thức xuất bản tháng 9 năm 1946.

Báo cáo với tiêu đề “Những vấn đề cơ bản của việc tái thiết kinh tế Nhật Bản” là ví dụ điển hình của đường lối tư duy phát triển theo kiểu Nhật<sup>2</sup>. Nó bắt đầu bằng việc phân tích môi trường bên ngoài và hiện trạng bên trong. Từ đó các chiến lược định vị được hình thành. Sau đó các biện pháp cụ thể và các chương trình hành động được đề xuất. Rất nhiều các định hướng chiến lược được đề cập trong báo cáo này thậm chí còn phổ biến cho chiến lược phát triển của Nhật Bản ngày nay. Ví dụ, khi GS. Tatsuo Kaneda chấp bút bản khuyến nghị về chính sách cho Kyrgyzstan (Kaneda 1992) hay khi GS. Shigeru Ishikawa viết báo cáo cho JICA về Việt Nam đều sử dụng cách làm tương tự như của Báo cáo các vấn đề cơ bản. Tác giả của cuốn Chính sách công nghiệp của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá cũng áp dụng trình tự trên (Ohno và

---

<sup>2</sup> Báo cáo này được dịch ra tiếng Anh — xem Saburo Okita, biên tập, Tái thiết nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh, Nhà xuất bản Đại học tổng hợp Tokyo, 1992.

Thuong, 2005). Trong khi việc lựa chọn các ngành mục tiêu của các quốc gia có thể khác nhau nhưng cách thức tiến hành là không đổi.

Báo cáo dài 193 trang và gồm hai phần. Phần đầu phân tích bối cảnh thế giới mới và vị trí địa lý cũng như lịch sử của nước Nhật bại trận. Thiệt hại chiến tranh được phân tích kĩ càng và các góc độ tích cực cũng được nhìn nhận cụ thể. Phần thứ hai đưa ra các đề xuất để thúc đẩy ngành công nghiệp và hoạt động xuất khẩu với các chương trình hành động cụ thể. Báo cáo tập trung phân tích các ngành cụ thể, chính tiền tệ và thuế khoá được phân tích mang tính chất tham khảo. Các vấn đề chính của báo cáo được tóm tắt như sau<sup>3</sup>:

- Tương lai kinh tế của Nhật Bản cần phải dựa trên các phân tích sâu sắc về xu hướng kinh tế thế giới.
- Cần phải xây dựng và thực hiện chiến lược khôi phục kinh tế tổng hợp và chi tiết. Nó cần phải dựa trên tiến trình công nghiệp hoá, cải tiến công nghệ và dịch chuyển cơ cấu thương mại.
- Mỗi ngành công nghiệp quan trọng cần phải phân tích cụ thể, các giải pháp đưa ra phải khả thi. Lợi thế cạnh tranh trong ngành dệt may và nông nghiệp dần mất đi bởi sự trỗi dậy của các nước Châu Á khác. Nhật Bản cần chú trọng vào ngành có chất lượng lao động cao.

Báo cáo gây được sự chú ý của nhiều người, nhưng những đề xuất của nó không được chính phủ áp dụng một cách chính thức. Tuy nhiên một cách gián tiếp, ý tưởng “nguồn lực hạn chế cần được sử dụng một cách chọn lựa để khởi động lại một chu trình mới” được đưa vào thực tiễn thông qua chương trình hệ thống sản xuất ưu tiên do GS. Hiromi Arisawa, một thành viên trong nhóm nghiên cứu chỉ đạo (Xem bảng dưới).

---

<sup>3</sup> Người đọc ngày nay sẽ cảm thấy không hài lòng với nhận định bản báo cáo là kinh tế thế giới sẽ tiến triển theo hướng kế hoạch hoá. Tuy nhiên chúng tôi cũng xin nhắc lại rằng đây là quan điểm chủ đạo sau thời kì chiến tranh và nền kinh tế kế hoạch hoá đặc biệt phát triển sau khủng hoảng. Một quan điểm khác cho rằng nền kinh tế Nhật Bản phát triển dựa vào công nghiệp hoá chứ không phải dựa vào nông nghiệp, thương mại hay dịch vụ là hiển nhiên. Tuy nhiên quan điểm này trái ngược với chính sách của Hoa Kỳ lúc bấy giờ chủ trương phi công nghiệp nền kinh tế Nhật Bản (xem phần dưới).

**Bảng 10-2 Một vài nội dung của Báo cáo những vấn đề cơ bản (1946)**  
(Số trang trích dẫn theo hai nguồn Báo cáo bằng tiếng Nhật và báo cáo dịch sang tiếng Anh)

- Nguyên nhân cơ bản của quá trình tái sản xuất quy mô lũy thoái là tình hình sản xuất than trong nước kém cỏi và thiếu hụt nguyên liệu nhập khẩu (tr.63/66)
- Trong nền kinh tế tư bản cạnh tranh nhiều ngành công nghiệp của Nhật sẽ bị các ngành công nghiệp khổng lồ hiện đại phương Tây nhấn chìm và cơ cấu công nghiệp Nhật Bản sẽ bị biến dạng. Do vậy cần áp dụng các chính sách quốc gia cho phép nắm giữ một vài ngành công nghiệp cơ bản (tr.81/85)
- Viễn cảnh quốc gia sẽ không phải là cuộc sống hưởng thụ mà là người dân có mức sống tối thiểu, tiêu dùng hạn chế, tăng cường tiết kiệm - do vậy sẽ góp phần cho việc phục hồi tiềm lực kinh tế tiến đến tự chủ không phụ thuộc vào trợ giúp nước ngoài cho mục đích tiêu dùng (tr.85/88)
- Chương trình tổng thể tái thiết nền kinh tế sẽ được thiết kế nhằm đưa nền kinh tế Nhật Bản ra khỏi tình trạng yếu kém hôm nay. Không được phép lãng phí bất cứ nguồn lực kinh tế nào nhằm tập trung mọi nguồn lực cho việc tái sản xuất theo quy mô mở rộng (tr.92/94)

Sản xuất nắm vai trò chủ đạo trong quá trình tái thiết nền kinh tế... Theo đó khi hệ thống kinh tế Nhật Bản hoàn toàn dân chủ, những nhân tố cực đoan được dỡ bỏ hoàn toàn, ngành công nghiệp nặng sẽ phát triển mạnh... Công nghiệp nặng của Nhật Bản hiện nay một mặt đang vấp phải sự cạnh tranh lớn trên thị trường thế giới, mặt khác do chính phủ bảo hộ nặng trong quá khứ sẽ phải phát triển theo hướng quản lý hợp lý và hấp thụ công nghệ cao để có khả năng cạnh tranh với các hàng hoá ngoại nhập về chi phí (tr.111-112/114)

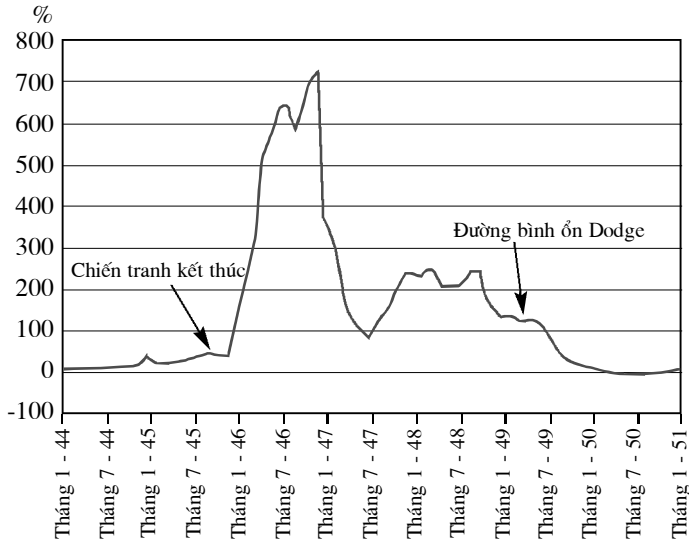
## **4. Làm thế nào để chấm dứt lạm phát**

Năm 1946, lạm phát đạt đến mức cao nhất, sau đó lạm phát tiếp tục giữ ở mức ba con số cho tới năm 1949. Nguyên nhân chính là do việc cho phát hành tiền giấy để bù đắp thâm hụt tài chính. Thâm hụt tài chính xảy ra là do hai chính sách sau:

- *Trợ cấp* - các khoản trợ cấp đều chủ yếu tập trung dành cho các sản phẩm đầu vào trung gian như than đá, thép, đồng và phân bón nhưng một số trợ cấp lại dành cho các hàng hoá tiêu dùng, đặc biệt

### Hình 10-2 Lạm phát giá bán lẻ ở Tokyo

(Giá chính thức, thay đổi trong vòng 12 tháng)



Nguồn: Cục Quản lý và Điều phối, Số liệu lịch sử của Nhật Bản, Tập 4, 1988.

là thực phẩm. Cụ thể hơn là, chính phủ đã áp dụng việc kiểm soát giá cả và cung cấp các khoản trợ cấp sản xuất (có nghĩa là “bù đắp những khoảng cách về giá cả”) nhằm bù đắp những khoản lỗ cho các nhà sản xuất tư nhân.

- Các khoản cho vay từ Quỹ Phục hồi Tài chính (*fukkin*) - Mục tiêu của các khoản cho vay này là các ngành công nghiệp được ưu tiên, đặc biệt là ngành than. Bộ Tài chính sẽ cấp những khoản cho vay chính sách này cho các ngành được ưu tiên. Trái phiếu chính phủ (trái phiếu *fukkin*) đã được phát hành để có được nguồn tài chính cho các khoản vay này. Hầu hết các trái phiếu này đều được Ngân hàng Nhật Bản mua và lượng cung tiền do vậy cũng tăng lên.

Các nhà kinh tế hiện nay vẫn còn đang tranh cãi về những điểm mạnh và điểm yếu của các chính sách này. Đứng trên quan điểm chấm dứt lạm phát, rõ ràng các chính sách này là không thích hợp và cần phải chấm dứt ngay càng sớm càng tốt. Nhưng đứng trên quan điểm để phục

hồi nền kinh tế, thì cần phải đánh vào sự cân bằng nhạy cảm giữa chống lạm phát và duy trì sản lượng đầu ra. Xoá bỏ các khoản trợ cấp và các khoản cho vay sẽ ngay lập tức giết chết tất cả các hoạt động công nghiệp còn lại.

Nỗ lực đầu tiên để chấm dứt lạm phát là việc phong tỏa các khoản đặt cọc vào năm 1946. Chính phủ đột ngột ra tuyên bố (i) những ai có tiền gửi ở ngân hàng sẽ không được rút ra quá 500 Yên trong một tháng; và (ii) tất cả tiền giấy không được gửi trong ngân hàng hiện có sẽ bị tiêu hủy. Chính vì vậy, mọi người buộc phải giữ tiền trong ngân hàng trong khi lạm phát vẫn tiếp tục. Hành động của chính phủ đã làm giảm lượng cung tiền xuống còn một phần ba và tạm thời kiềm chế được lạm phát. Nhưng tất nhiên người dân sẽ có cảm giác rằng họ đang bị chính phủ lừa dối và họ đã mất lòng tin vào chính sách tiền tệ của chính phủ. Và chẳng bao lâu, lạm phát lại tiếp tục gia tăng.

Sau khi chính sách phong tỏa tiền gửi bị thất bại, rất nhiều đề xuất khác để kiềm chế lạm phát đã được đưa ra nhưng vẫn còn rất nhiều tranh cãi xung quanh những đề xuất đó. Những ý kiến có nhiều tranh cãi là những ý kiến như sau:

- (1) *Chấp nhận lạm phát*: Vào tháng 7 năm 1946, Bộ trưởng Tài chính Tanzan Ishibashi tuyên bố thâm hụt ngân sách và lạm phát cao là vẫn có thể chấp nhận được nếu chúng góp phần ngăn chặn những tác động tiêu cực đối với sản lượng đầu ra và thất nghiệp. Ông cho rằng lạm phát của Nhật Bản hiện nay là do thiếu cung gây nên chứ không phải là do dư thừa cầu. Do đó, sự ổn định giá cả là cần thiết để hỗ trợ cho người sản xuất và công nhân. Một ngân sách được sử dụng tốt trong trường hợp như vậy có nghĩa là chấp nhận thâm hụt tài chính.
- (2) *Liệu pháp sốc*: Tháng 1 năm 1948, Kihachiro Kimura, một thành viên xã hội chủ nghĩa của quốc hội, lại đưa ra những quan điểm trái ngược. Ông cho rằng ổn định giá cả là tiền đề cho sự phục hồi sản lượng đầu ra. Nếu lạm phát còn tiếp tục thì người dân sẽ tích trữ hàng hóa nhằm đề phòng giá cả sẽ tăng cao. Và như vậy lượng cung sẽ lại càng giảm và giá cả sẽ còn tăng cao hơn nữa. Một

chính sách chống lạm phát hiệu quả phải làm sao để chấm dứt cái vòng luẩn quẩn đó. Chính phủ Hoa Kỳ ở Washington cũng có đồng quan điểm này.

- (3) *Phương pháp tiệm tiến*: Cả ủy ban ổn định Kinh tế và tướng MacArthur của SCAP, đều lo sợ rằng việc ổn định giá cả đột ngột sẽ làm hại đến các ngành sản xuất của Nhật Bản và sẽ dẫn tới khủng hoảng xã hội. Họ hy vọng sẽ từng bước bình ổn lạm phát bằng cách sử dụng trợ cấp, các khoản vay fukkin và viện trợ của Hoa Kỳ sau đó sẽ giảm dần các hỗ trợ đó.
- (4) *Liệu pháp sốc có điều kiện*: Giáo sư Hiromi Arisawa ở đại học Tokyo đã nhận ra rằng chính sách chống lạm phát sẽ tạm thời làm giảm sản lượng đầu ra. Nhưng ông cũng hiểu rằng cần phải hạn chế lạm phát để chấm dứt đầu cơ và tích trữ. Ông lập luận rằng cần phải *tăng sản lượng đầu ra bằng cách đặt ra kế hoạch để đạt mức sản lượng đầu ra bằng 60% trước chiến tranh sau đó sẽ áp dụng những chính sách chống lạm phát mạnh*. Có thể sản lượng đầu ra sẽ giảm xuống chỉ còn 30% mức trước chiến tranh nếu áp dụng liệu pháp sốc, nhưng người dân phần nào cũng vẫn chịu được cú sốc đó, và trên thực tế liệu pháp sốc cũng đã được áp dụng rất rộng rãi vào năm 1946. Nếu chính sách chống lạm phát được áp dụng quá sớm mà sản lượng đầu ra chưa được phục hồi, thì cú sốc sẽ quá thảm khốc.

Chính sách được áp dụng trên thực tế hóa ra lại gần giống như chính sách mà giáo sư Arisawa đề xuất.

## **5. Hệ thống ưu tiên sản xuất, 1947-48**

Hệ thống ưu tiên sản xuất (PPS) là hệ thống chính sách tập trung vào những nguồn lực khan hiếm trong một số ngành chiến lược quan trọng nhằm thúc đẩy phục hồi kinh tế (mặc dù được gọi là “hệ thống” nhưng trên thực tế đây lại là một chính sách). Hệ thống này là một dạng kế hoạch kinh tế. Sự phục hồi của một số ngành công nghiệp mũi nhọn sẽ mang lại tác động lan toả cho toàn bộ nền kinh tế.



Giáo sư Arisawa là một thành viên của nhóm tư vấn riêng cho Thủ tướng Shigeru Yoshida. Tháng 7 năm 1946, Tướng MacArthur đã nói với Thủ tướng Yoshida rằng ông sẽ để Nhật Bản nhập khẩu một lượng nhỏ hàng hoá<sup>4</sup>. Thủ tướng Yoshida đã lệnh cho các cán bộ của chính phủ chuẩn bị danh sách những hàng hoá cần phải nhập khẩu nhưng bản danh sách quá dài. Yoshida đã tham khảo ý kiến các cố vấn của mình để rút ngắn lại danh sách. Cuối cùng năm mặt hàng sau được giữ lại trong danh sách là thép, than đá (anthracite), dầu thô, cao su và xe buýt.

Tướng MacArthur không muốn Nhật Bản nhập khẩu dầu thô vì trên thế giới cung dầu thô vẫn còn thiếu. Nhưng giáo sư Arisawa lại thúc giục Thủ tướng Yoshida thương lượng với Hoa Kỳ cam kết nếu Nhật Bản được phép nhập khẩu dầu thô thì chính phủ Nhật Bản sẽ sản xuất 30 triệu tấn than đá. Dầu thô là một nguyên liệu đầu vào của ngành sản xuất thép và thép lại cần thiết để phục hồi ngành khai thác than. Đối với Nhật Bản, than đá là nguồn năng lượng duy nhất sẵn có trong nước. Nếu sản xuất được đủ lượng than đá cần thiết thì lượng dư thừa có thể được phân phối như một nguồn năng lượng đầu vào cho các ngành khác.

Tướng MacArthur đồng ý cho phép Nhật Bản nhập khẩu dầu thô theo cam kết này. Giáo sư Arisawa, người đã đưa ra ý tưởng trên, đã trở thành chủ tịch tiểu ban phụ trách sản xuất 30 triệu tấn than đá. Đồng thời, Bộ Thương mại và Công nghiệp cũng đang dự tính một kế hoạch tương tự. Cách làm của Giáo sư Arisawa rất cụ thể. Ông cho gọi tất cả các tổng giám đốc và các kỹ sư trưởng của tất cả các mỏ than ở Nhật Bản đến để thu thập những thông tin cần thiết. Dựa trên trữ lượng than thực tế, số mạch than, tốc độ khai thác, thời gian làm việc, v.v... ông tính toán được lượng cung than thực tế. Về mặt cầu, ông ước tính lượng than có thể được SCAP, các công ty năng lượng, ngành đường sắt và các ngành khác sử dụng.

---

<sup>4</sup> Trong chiến tranh, Nhật Bản đảm bảo sẽ bù lỗ cho các công ty và các cá nhân có tham gia vào sản xuất hàng quân sự. Vào tháng 7 năm 1946, GHQ ra lệnh huỷ bỏ cơ chế đảm bảo bù lỗ này khiến cho rất nhiều các công ty bị phá sản và vỡ nợ. Thủ tướng Yoshida đã phải viện đến tướng MacArthur để giải quyết những khó khăn do quyết định này gây ra và tướng MacArthur đã cho phép Nhật Bản nhập khẩu một số mặt hàng nhất định để cải thiện tình hình.

“Đào được 30 triệu tấn than đá” đã trở thành một chiến dịch quốc gia. Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp đã đến thăm mỏ than Joban để động viên các công nhân ở đó. Trên các đường phố ở các thành phố lớn, sản lượng than khai thác được hàng ngày đều được công bố cho nhân dân. Chương trình phát thanh buổi tối cũng có chương trình gửi lời cảm ơn tới tất cả các thợ mỏ đã làm việc chăm chỉ trên khắp nước Nhật. Chính phủ cũng đảm bảo cung cấp đầy đủ các yếu tố đầu vào cần thiết cho các mỏ khai thác than thông qua các khoản trợ cấp và các khoản vay fukkin, có chế độ nhà ở đặc biệt cho công nhân ngành mỏ. Mặc dù việc giao lượng dầu thô nhập khẩu trên thực tế đã bị hoãn lại, nhưng mục tiêu sản xuất ít nhiều cũng đã trở thành hiện thực. Sản lượng than đá sản xuất trong nước vào năm 1947 là 29,32 triệu tấn. Hệ thống ưu tiên sản xuất vẫn được tiếp tục duy trì trong năm 1948 và hầu hết các mục tiêu đều đã đạt được trong năm này. Kinh tế đã được phục hồi vào năm 1947. Nhưng tỷ lệ lạm phát vẫn còn khá cao.

## **6. Chính sách của Hoa Kỳ ở vùng Nhật Bản bị chiếm đóng**

Nhật Bản bị Hoa Kỳ chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1951. Trong thời gian này, chính sách của Hoa Kỳ tại vùng chiếm đóng có nhiều thay đổi lớn.

Ban đầu, mục tiêu của việc chiếm đóng ở Nhật Bản là nhằm *phi quân sự hoá Nhật Bản*. Hoa Kỳ muốn làm yếu nền kinh tế Nhật Bản để Nhật Bản không bao giờ có thể sản xuất được các mặt hàng quân sự. Hoa Kỳ không cho phép Nhật Bản phát triển bất cứ một ngành công nghiệp nặng nào. Các máy móc công nghiệp còn lại đều bị tịch thu và chuyển sang các khu vực khác ở Châu Á để phục vụ cho mục đích ban đầu ở trên. Tuy nhiên, trên thực tế những chính sách như vậy đã không được áp dụng. SCAP còn thiết lập một nền dân chủ tại Nhật Bản bởi vấn đề mất dân chủ thể hiện ở sự độc quyền trong kinh doanh, quyền lợi của công nhân không được đảm bảo và những người nông dân bị bóc lột, vốn được

coi là mục tiêu ẩn sau toan tính mở rộng quân sự của Nhật Bản. Dưới đây là những cải tổ dân chủ đã được tiến hành theo lệnh của SCAP:

- *Phá bỏ các Zaibatsu* – các doanh nghiệp lớn bị lên án vì đã ủng hộ chủ nghĩa quân phiệt trong chiến tranh. Các tập đoàn lớn này bị phá bỏ và chia nhỏ thành các pháp nhân riêng biệt. Nhưng sau đó, chính sách này lại bị đảo ngược lại và một loại hình tập đoàn công nghiệp mới lại xuất hiện được gọi là các *keiretsu*<sup>5</sup>.
- *Luật lao động mới* – luật lao động mới đảm bảo quyền lợi của công nhân thông qua việc tổ chức các công đoàn lao động, thương lượng các điều kiện làm việc cơ bản.
- *Cải tổ đất đai* – đất đai của tất cả các địa chủ không thường xuyên sinh sống tại nơi có đất và của những người sở hữu đất vượt số lượng quy định sẽ bị xung công và bán lại cho những người thực sự cày cấy. Giá bán thấp và tỷ lệ lạm phát cao sẽ nhanh chóng làm giảm giá trị thực của đất. Nhờ đó quyền sở hữu đất của nông dân được cải thiện đáng kể. Đứng trên quan điểm về tính công bằng và tính khả thi chính trị thì đây là một dấu hiệu tốt nhưng đứng trên quan điểm về tính hiệu quả thì đất đai bị phân tán manh mún làm năng suất giảm. Sản xuất nông nghiệp theo quy mô hộ gia đình là hình thức sản xuất nông nghiệp phổ biến nhất ở Nhật Bản từ trước tới nay.

Ngoài ra, Nhật Bản còn soạn thảo và áp dụng dưới áp lực của SCAP vào ngày 3 tháng 5 năm 1947. Ngày nay, Chính phủ Nhật Bản lấy ngày này làm ngày Quốc khánh. So sánh với thể chế thời Meiji năm 1889, những đặc điểm sau là những đặc điểm đáng chú ý:

- Chủ quyền thuộc về nhân dân.  
Nhật Hoàng chỉ mang tính biểu tượng không có quyền lực chính trị.

---

<sup>5</sup> *Zaibatsu* là một nhóm các công ty lớn hoạt động trong rất nhiều lĩnh vực thuộc quyền sở hữu và do một công ty chủ chốt nắm giữ, công ty này thường nằm dưới tầm ảnh hưởng của một gia đình. *Keiretsu* cũng là một liên kết giữa các công ty nhưng lỏng lẻo hơn và không có công ty nắm giữ chủ chốt. Mỗi công ty thành viên liên kết với công ty khác thông qua hợp tác tài chính và kỹ thuật, nắm giữ cổ phần của nhau, trao đổi nhân sự và các hoạt động khác. Cấu trúc hợp đồng phụ hình tháp trong ngành ô tô và xe máy cũng được coi là hệ thống công ty *keiretsu*.

- Chấm dứt chiến tranh và không duy trì các lực lượng quân sự (Điều 9).  
Đảm bảo những quyền con người cơ bản.  
Tách riêng biệt quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Điều 9 là một điều khoản đặc biệt duy nhất chỉ Nhật Bản mới có và điều này cũng đã gây ra rất nhiều tranh cãi gay gắt từ trước đến nay. Nguyên văn Điều 9 được ghi như sau:

Hướng tới một nền hoà bình quốc tế dựa trên luật pháp và mệnh lệnh, người dân Nhật Bản sẽ mãi mãi từ bỏ chiến tranh, không dùng chiến tranh để làm phương tiện để khẳng định chủ quyền của mình và không dùng chiến tranh để đe dọa và giải quyết các tranh chấp quốc tế.

Để đạt được mục đích được nêu trong đoạn văn nói trên, các lực lượng trên bộ, trên biển và trên không cũng như các lực lượng quân sự khác sẽ không được duy trì nữa. Quyền giao tranh sẽ không được công nhận.

Mặc dù rõ ràng Hiến pháp đã cấm việc duy trì các lực lượng quân sự, nhưng trên thực tế Nhật Bản hiện nay vẫn có Lực lượng Phòng vệ. Những người theo đường lối cứng rắn muốn sửa Điều 9 trong Hiến pháp sao cho Nhật Bản có thể vẫn có được một lực lượng quân sự đầy đủ mà không cần phải dịch lệch đi nội dung của Hiến pháp. Những người khác lại muốn giữ nguyên Điều 9 và dẹp bỏ Lực lượng Phòng vệ.

Nhưng vào khoảng năm 1947, chính sách xâm chiếm của Hoa Kỳ đã chuyển hướng rõ rệt khi chiến tranh lạnh bắt đầu. Lúc đó Hoa Kỳ lại muốn củng cố lại Nhật Bản biến Nhật Bản thành một nước đồng minh tự bản và chống lại các nước cộng sản. Ngoài ra những khoản viện trợ kinh tế cho Nhật Bản đã trở thành một gánh nặng quá sức đối với những người dân phải đóng thuế của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ khi đó đã khuyến khích Nhật Bản tiến hành quân sự hoá và phục hồi nền kinh tế, bao gồm cả việc phục hồi các ngành công nghiệp nặng. Các phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào lao động đều không được khuyến khích.

Ngoài ra trong nội bộ chính phủ Hoa Kỳ cũng vẫn còn có những khoảng cách chính sách. Washington yêu cầu thị trường tự do và ổn định kinh tế vĩ mô bằng cách gây ra một cú sốc càng sớm càng tốt nhưng Đại tướng MacArthur và SCAP của ông ta ở Tokyo, những người được mệnh

đanh là “Những người giải quyết tình hình mới” — đây là một nhóm người ủng hộ những can thiệp chính thức vào thời điểm Cuộc Đại suy thoái những năm 1930 — lại muốn áp dụng phương pháp tiệm tiến trong đó Nhà nước cũng có vai trò thích hợp.

## **7. Chính sách bình ổn Dodge năm 1949**

Những tranh cãi về chính sách trong nội bộ chính phủ Hoa Kỳ cũng kết thúc khi Washington cử Ông Joseph Dodge tới Tokyo vào đầu năm 1949. Dodge vốn là chủ tịch ngân hàng Detroit và là người ủng hộ mạnh mẽ nền kinh tế tự do. Ông ra lệnh áp dụng các biện pháp thắt chặt để chấm dứt lạm phát. Tập hợp những chính sách của ông được gọi là Chính sách bình ổn “Dodge”.

- Dừng các khoản vay fukkin.
- Xoá bỏ tất cả các trợ cấp và tăng chi phí sử dụng.
- Tăng thuế và cắt giảm chi tiêu.
- Tạo ra một “ngân sách siêu cân bằng” — cân bằng ban đầu là bằng không, điều đó có nghĩa là toàn bộ ngân sách sẽ phải duy trì ở mức thặng dư.
- Thống nhất các tỷ giá về một mức là 360 Yên đổi 1 Đô la.

Ngoài ra, Giáo sư C.S. Shoup, một chuyên gia tài chính của Hoa Kỳ, cũng đã được phái tới Nhật Bản để tiến hành áp dụng một hệ thống thuế mới. Những ý kiến tư vấn của ông được đưa vào áp dụng năm 1950 và đã trở thành nền tảng cho hệ thống thuế của Nhật Bản trong thời kỳ hậu chiến. Hệ thống này chủ yếu dựa trên các khoản thuế thu trực tiếp, đặc biệt là thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp, đây cũng là một đặc điểm nổi bật của hệ thống thuế Nhật Bản trong suốt một thời gian dài sau đó. Nhật Bản không có các khoản thuế thu gián tiếp khác như VAT hay thuế tiêu dùng nói chung và cho mãi tới năm 1989 các khoản thuế tương tự mới được đưa vào áp dụng.

Chính sách bình ổn Dodge đã đem lại thành công rực rỡ trong việc chấm dứt lạm phát. Nhưng đúng như những lo ngại vốn có từ trước, cú sốc kinh tế gây ra quá lớn và người dân đang phải đối mặt với một

cuộc suy thoái nghiêm trọng. Quả thực, chẳng bao lâu sau sản lượng bắt đầu suy giảm. Ngân hàng Nhật Bản đã cố gắng duy trì lượng cung cần thiết theo đúng yêu cầu của Dodge. Giáo sư Arisawa cho rằng các phương pháp bình ổn đã được áp dụng quá sớm; theo ông lẽ ra Dodge nên cố đợi một vài năm sau mới áp dụng các biện pháp này thì tốt hơn.

Chúng ta sẽ không thể biết được cuộc suy thoái nếu xảy ra sẽ trầm trọng tới mức nào vì trên thực tế đã có một sự kiện lớn khác xảy ra đến đúng thời điểm đó. Khi nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu suy thoái thì cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-53) bùng nổ. Cho dù có động thái chính trị nào đằng sau cuộc chiến này đi chăng nữa thì trên thực tế cuộc chiến tranh Triều Tiên cũng đã đem lại những tác động tích cực đối với nền kinh tế Nhật Bản. Hoa Kỳ đã dùng Nhật Bản làm cơ sở cung cấp một lượng lớn các hàng hoá quân sự và hàng hoá dân dụng. Đối với các ngành sản xuất của Nhật Bản thì đây chính là thời điểm cầu nước ngoài tăng mạnh giống như thời kỳ bùng nổ xuất trong Thế chiến thứ I. Cuộc suy thoái nhanh chóng chấm dứt và nền kinh tế Nhật Bản lại tăng trưởng trở lại. Tỷ lệ lạm phát ở mức thấp lại xuất hiện nhưng sự ổn định giá cả vẫn được duy trì khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc.

Sự bình ổn Dodge cũng có những ý nghĩa quan trọng. Nền kinh tế Nhật Bản kể từ năm 1937 là nền kinh tế kế hoạch và chính phủ vẫn kiểm soát kinh tế trong suốt thời kỳ hậu chiến và thời kỳ phục hồi nền kinh tế. Thành công trong việc bình ổn giá cả và việc xoá bỏ sự kiểm soát về giá cả và trợ cấp cuối cùng cũng cho phép Nhật Bản trở thành một nền kinh tế tự do hơn. Nền kinh tế Nhật Bản đã loại bỏ bớt được những quy định và giảm sự can thiệp của Chính phủ vào các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng Nhật Bản đã là một nền kinh tế *hoàn toàn tự do*; vẫn còn có nhiều yếu tố can thiệp chính thức còn tồn tại đến cả sau khi kết thúc thời kỳ kế hoạch.

Joseph Dodge đôi lúc được ngợi ca vì đã chấm dứt được lạm phát và duy trì được sự tự do kinh tế nhưng đôi lúc lại bị chỉ trích vì đã áp dụng liệu pháp sốc (mặc dù những ảnh hưởng không mong muốn của việc áp dụng này đã được cuộc chiến tranh Triều Tiên xoá bỏ), nhưng đại đa số những người dân Nhật Bản vẫn hoan nghênh chính sách của ông hơn là chỉ trích.

## Nội dung cuộc thảo luận về tình trạng phục hồi sau chiến tranh giữa Hiromi Arisawa và Saburo Okita

Dưới đây là bản trích dẫn nội dung buổi thảo luận giữa hai chuyên gia kinh tế vào năm 1986 (trích dẫn từ Arisawa, 1989, trang 33-34). Hai chuyên gia này liên quan trực tiếp đến các chính sách phục hồi kinh tế sau chiến tranh.



Hiromi Arisawa  
(1896-1988)



Saburo Okita  
(1914-1993)

**OKITA:** Ý kiến của ông như thế nào về tình trạng quốc hữu hóa ngành công nghiệp than (được đề xuất vào năm 1946-1947)

**ARISAWA:** Tôi chưa bao giờ suy nghĩ về quốc hữu hóa ngành than cả

**OKITA:** Có phải thời kỳ đó là thời kỳ Ông Chosaburo Mizutani làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương mại Nhật? Luật quốc hữu hóa ngành than đã được đề xuất vào thời kỳ này?

**ARISAWA:** Tôi không bao giờ suy nghĩ về chính sách quốc hữu hóa. Thực tế thì hoạt động của ngành khai thác than do Chính phủ điều tiết. Nói một cách khác, ngành khai thác than nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ. Nước Đức đã quốc hữu hóa ngành khai thác than và tôi đã trao đổi về vấn đề này rất nhiều trên nhiều bài báo khác nhau. Nhưng tôi không hề có suy nghĩ gì về việc quốc hữu hóa các mỏ than và ngành khai thác than của chúng ta. Tất nhiên, nếu một số tình huống không mong đợi phát sinh thì biện pháp quốc hữu hóa cũng có thể được áp dụng. Nhưng điểm chính của việc chỉ quốc hữu hóa mỏ than và ngành khai thác than là gì?

**OKITA:** Vào thời gian đó, có một cuộc tranh luận về cái gọi là *Chukan Antei Ron* (Chính sách bình ổn tức thời, có nghĩa là làm giảm phát từ từ) giữa Ông và ngài Kimura, một nhà xã hội trong quốc hội. Ý kiến của Ông là áp dụng chính sách chấm dứt lạm phát sau khi Chính phủ cho phép sản lượng sản xuất phục hồi đến mức độ nhất định nào đó so với trước chiến tranh. Nhưng ngài Kimura cho rằng việc giảm lạm phát chính là tiền đề để phục hồi sản lượng. Đây là điểm chính trong cuộc tranh luận. Ông đã viết trong một bài báo rằng hai quan điểm đó khác nhau trong việc ưu tiên các chính sách. Nó chính là điểm khác biệt lớn nhất, từ quan điểm “kinh tế chuyển đổi” của Ông.

**ARISAWA:** Về chính sách hạn chế lạm phát, quan điểm của tôi vào thời kỳ đó là chấp nhận ưu tiên phục hồi sản xuất trước nhằm phục hồi sản lượng khoảng 60% mức sản lượng hồi trước chiến tranh, sau đó mới áp dụng chính sách hạn chế lạm phát bằng các chính sách quyết liệt. Nếu như áp dụng chính sách ngăn ngừa lạm phát mạnh trước khi phục hồi sản lượng, nó sẽ đưa nền kinh tế Nhật Bản đi đến chỗ hỗn loạn, vì vậy không nên áp dụng chính sách đó. Trong một tình huống khác, chính sách ổn định lạm phát sẽ dẫn tới sản lượng sản xuất giảm. Vấn đề quan trọng là sự sụt giảm sản lượng ở mức độ nào. Áp dụng chính sách mạnh mẽ để ổn định lạm phát là không tránh khỏi, nhưng thời điểm phải chọn một cách hợp lý, vào thời điểm mà hệ thống sản xuất được ưu tiên trước và sản lượng đạt đến 60% mức sản lượng trước chiến tranh.

Quan điểm của tôi là chính sách mạnh mẽ ổn định lạm phát sẽ làm giảm sản lượng sản xuất. Trong tình huống xấu nhất, sản lượng có thể giảm một nửa. Tôi luôn cho rằng sản lượng hồi phục đạt mức 60% mức trước chiến tranh, bởi vì nếu bạn có mức đó, sự giảm sút tiếp theo sẽ giảm tới mức 30% trước chiến tranh. Vì trong thực tế, sản lượng giảm ngay tới mức đó sau chiến tranh và người dân có thể tồn tại một cách nào đó. Đối với tôi thì mức sản lượng đó là mức tối thiểu chấp nhận được.

Trước khi Ông Dodge đến Nhật Bản, tôi đến thăm Ông Fein, một chuyên gia tư vấn tài chính của Văn phòng khoa học và Kinh tế của chính phủ. Nhật Bản mời ông Fein với mong muốn ông Fein sẽ tư vấn chính sách thực thi



chương trình chống lạm phát mạnh mẽ. Tôi đã bảo ông ý là quá sớm để thực thi chương trình như vậy. Ông Fein đã thuyết phục tôi thực thi chính sách bình ổn lạm phát sớm, nhưng tôi không bao giờ bị thuyết phục. Lý do để tôi không đồng ý thực thi chương trình chính sách như vậy tôi vừa giải thích ở trên.



# Chương 11

## Kỷ nguyên tăng trưởng cao



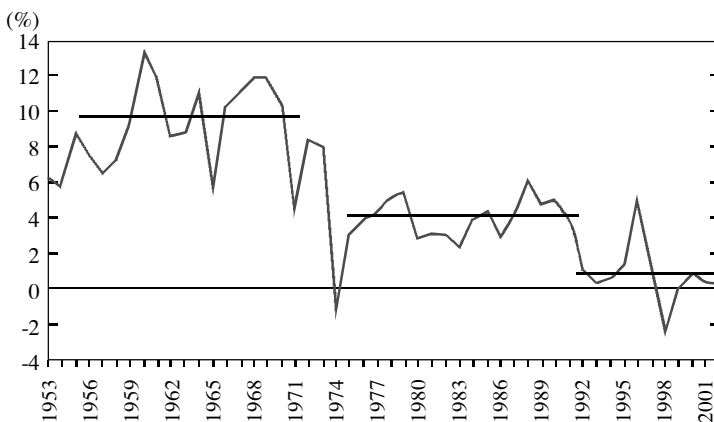
Chuyến tàu đặc biệt chở những học sinh mới tốt nghiệp trung học đến các thành phố lớn năm 1964 – Những thanh niên trẻ tuổi này được gọi là “những quả trứng vàng”.

Kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn tăng trưởng cao sau thời kỳ phục hồi 1945 – 1949 và chiến tranh Triều Tiên từ 1950 – 1953. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Nhật Bản đạt 10% trong thời kỳ từ giữa thập niên 50 đến đầu thập niên 70. Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định đã làm thay đổi một cách căn bản kinh tế - xã hội Nhật Bản. Từ những năm 70 Nhật Bản đã vượt qua Cộng Hòa Liên Bang (CHLB) Đức để trở thành nền kinh tế đứng thứ hai sau Hoa Kỳ trong Thế giới thứ nhất (Các nước tư bản chủ nghĩa) về GDP (Tổng sản phẩm quốc dân). Quá trình rút ngắn khoảng cách với các nước phương Tây đã được hoàn tất. Có rất nhiều vấn đề thú vị có thể thảo luận trong thời kỳ này. Chương 11 sẽ tập trung vào nghiên cứu 5 vấn đề sau: hợp lý hóa nền kinh tế, quản lý kinh tế vĩ mô, chính sách công nghiệp, hội nhập toàn cầu và những biến đổi trong xã hội.

## 1. Hợp lý hoá nền kinh tế

Trong thời kỳ 1945 – 1949 khi Nhật Bản vẫn còn là nền kinh tế kế hoạch hóa và nền kinh tế đóng, các chính sách chủ yếu trong thời kỳ này nhằm phục hồi về số lượng. Chính sách phục hồi kinh tế được thực

Hình 11-1 Tăng trưởng GNP thực từ kỷ nguyên tăng trưởng cao



Nguồn: Văn phòng chính phủ, Báo cáo thường niên về tài khoản quốc gia, các số khác nhau

hiện bằng mọi giá bỏ qua hiệu quả kinh tế. Trợ cấp, vay ưu đãi và viện trợ của Hoa Kỳ được hỗ trợ.

Đầu những năm 1950 sau khi tiến hành bình ổn Dodge, nền kinh tế Nhật Bản bước sang giai đoạn mới. Tình hình mới có những đặc điểm sau:

- Loại bỏ kiểm soát và trợ cấp, cơ chế thị trường được phục hồi mạnh mẽ.
- Cho phép tư nhân tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế. Tuy nhiên, đây chưa thực sự là tự do hóa thương mại; một số cơ chế cũ vẫn tồn tại như kiểm soát tỷ giá, bảo hộ nhập khẩu, chi phí ngoại tệ, các quy định và biện pháp hành chính.
- Lạm phát trên phạm vi toàn cầu gắn liền trong thời kỳ chiến tranh Triều Tiên. Nhưng lạm phát ở Nhật Bản cao hơn mức trung bình của thế giới: từ năm 1945 đến 1951 giá cả hàng hóa bán ra của Nhật tăng 64%, chỉ số giá tiêu dùng tăng 8,5%. Cũng trong thời gian này giá cả bán ra ở Hoa Kỳ và Liên hợp Anh tăng tương ứng là 16,1 và 11,1 %.
- Tỷ giá hối đoái cố định mới ở mức 360 yên trên 1 đô la Mỹ được thiết lập vào năm 1949. Ban đầu tỷ giá này là phù hợp, tuy nhiên chiến tranh Triều Tiên đã làm cho lạm phát tăng, đồng yên trở nên có giá hơn so với đô la Mỹ.
- Nhật Bản đã giành lại được sự độc lập về chính trị bằng việc ký kết Hợp ước Hòa Bình San Francisco với Hoa Kỳ năm 1951 và viện trợ kinh tế từ Hoa Kỳ kết thúc. Trong thời gian này Hiệp Ước An Ninh Nhật Bản - Hoa Kỳ kết thúc năm 1951 (hiệp ước này được ký kết lại vào năm 1960) và Nhật Bản trở thành đồng minh của Hoa Kỳ trong Chiến tranh lạnh.
- Nhật Bản có mức dự trữ ngoại tệ thấp chỉ khoảng 567 triệu USD vào cuối năm 1950.

Trong bối cảnh mới nói trên, công nghiệp Nhật Bản phải nỗ lực tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Thời kỳ kinh tế kế hoạch và mở rộng vật chất đã qua, những thách thức cắt giảm chi phí và nâng cao chất lượng bắt đầu.

Trước khi bùng nổ chiến tranh Triều Tiên vào tháng 6 năm 1950 chi phí sản xuất công nghiệp của Nhật Bản xấp xỉ với Hoa Kỳ, nhưng đến năm 1953 hầu hết các sản phẩm công nghiệp của Nhật Bản có chi phí sản xuất cao hơn, đặc biệt đối với hai sản phẩm là than và thép. Điều này hoàn toàn chính xác đối với hai sản phẩm mục tiêu của hệ thống sản xuất ưu tiên năm 1947 – 1948! Cái gọi là “Vấn đề giá cao của than và thép” làm giảm năng lực cạnh tranh của các ngành sử dụng than và thép làm các đầu vào trung gian.

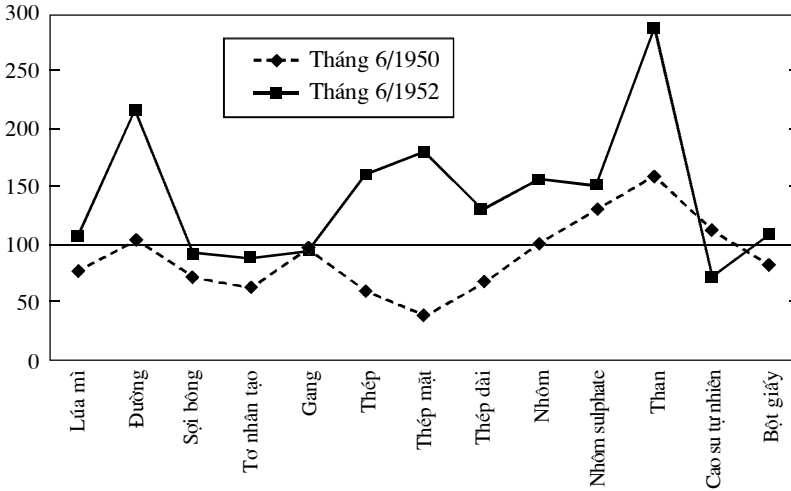
Nhằm giải quyết vấn đề tăng giá và suy giảm năng lực cạnh tranh, ba lựa chọn chính sách về mặt lý luận được đưa ra: i) phá giá đồng yên, ii) giảm lạm phát thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, iii) cải thiện năng suất. Nhật Bản đã lựa chọn phương án 3. Phương án 2 được áp dụng một phần thông qua sự ổn định chính sách kinh tế, còn phương án 1 không được chú ý đến. Nhật Bản mới vượt qua khủng hoảng kinh tế sau chiến tranh, thống nhất tỷ giá vào năm 1949 và giành lại được tự chủ kinh tế vào năm 1951. Nhật Bản cảm thấy khó chấp nhận về mặt chính trị và ngoại giao cũng như còn quá sớm để áp dụng tỷ giá hối đoái cố định theo tinh thần của thoả ước Bretton Woods.

*Gorika*, hay hợp lý hóa có nghĩa là nâng cao năng suất thông qua đầu tư vào công nghệ mới, máy móc và tổ chức lại hệ thống sản xuất và quản lý. Đây là mục tiêu kinh tế quốc gia đầu thập niên 1950. Trong chiến tranh Triều Tiên nhiều công ty được hưởng việc cung ứng cho quân đội Hoa Kỳ và tích lũy được lợi nhuận. Lợi nhuận này là nguồn tài chính cơ bản cho đầu tư công nghệ và máy móc mới. Mặc dù vậy tổ chức công đoàn thường xuyên phản đối hợp lý hóa và cho rằng khẩu hiệu này được sử dụng để biện hộ cho sự sa thải lao động cũng như áp đặt điều kiện lao động khắc nghiệt hơn.

Một số ngành công nghiệp đã thành công trong hợp lý hóa, nhưng một số lại thất bại và suy thoái. Giữa than và thép, ngành than thất bại, còn ngành thép thì thắng thế. Cả hai ngành đóng góp vào tăng năng suất của nền kinh tế, ngành than mất đi còn ngành thép trở nên cạnh tranh hơn. Đặc biệt ngành than bị tác động mạnh do nguồn năng lượng của thế giới đã chuyển một cách căn bản từ than sang dầu, do giá dầu rẻ

Hình 11-2 So sánh giá sản xuất công nghiệp của Nhật Bản và Hoa Kỳ

(Mức giá cả Hoa Kỳ = 100)



Nguồn: Kosai, 1995, tr. 56

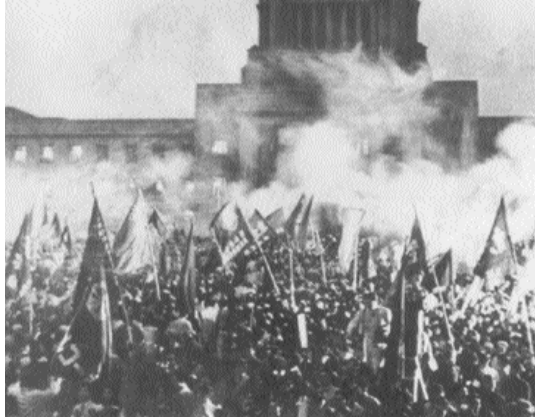
hơn. Khác với than, Nhật Bản phải nhập khẩu tới 90% dầu, do nguồn cung dầu trong nước rất hạn chế (Sự phụ thuộc vào dầu nhập khẩu đã tăng lên đến 99,7%).

Sự ổn định chính sách của Chính Phủ cũng là một yếu tố cốt yếu cho chính sách hợp lý hóa. Thời kỳ 1953-1954, do làn sóng nhập khẩu và chiến tranh Triều Tiên cung ứng cho quân đội kết thúc, cán cân thanh toán của Nhật Bản đối mặt với khủng hoảng. Ngân hàng Nhật Bản tăng lãi suất, ngân sách, chương trình đầu tư tài khóa và cho vay<sup>1</sup> được thắt chặt. Các nhà hoạch định chính sách chú ý tập trung làm cho lạm phát thấp và giảm xuống đến không (cuối cùng) và khuyến khích các ngành giảm chi phí hơn nữa. Chính sách này khác hoàn toàn so với chính sách thời kỳ bùng nổ Chiến tranh Thế giới thứ nhất những năm đầu thập niên 1920. Trong thời kỳ này chính sách của Chính phủ tập trung vào cứu nguy cho các doanh nghiệp và ngân hàng yếu kém. Ngược lại trong thập

<sup>1</sup> Chương trình đầu tư tài khóa và cho vay (FILP) là hệ thống trong đó quỹ từ tiết kiệm bưu điện và lương hưu được huy động để đầu tư và các khoản vay thông qua các thể chế nhà nước và cơ chế tín dụng. Đây là hệ thống duy nhất ở Nhật Bản và tương đương với một nửa ngân sách quốc gia và phối hợp chặt chẽ và bổ sung cho ngân sách quốc gia trong quá trình ra kế hoạch.



Công nhân mỏ Miike, gia đình và những ủng hộ họ kiên quyết đấu tranh chống lại “các nhà tư bản”, nhưng họ đã thất bại



Sự phản kháng lại chính phủ về việc nối lại Hiệp ước An ninh Nhật Bản - Hoa Kỳ

niên 1950 các doanh nghiệp này cần phải hoạt động hiệu quả hơn hoặc là rút lui khỏi thị trường. Có thể kết luận rằng sau khi các cuộc ném bom kết thúc và môi trường kinh doanh trở nên tồi tệ, thì chính sách thắt lưng buộc bụng là cần thiết để chuẩn bị cho giai đoạn phát triển cao và ổn định trong tương lai.

Một vấn đề quan trọng khác là việc áp dụng các công cụ chính sách công nghiệp mới đầu thập niên 60 của thế kỷ XX. Các công cụ chính



sách mới được áp dụng nhằm thay thế việc kiểm soát giá cả, trợ cấp và vay ưu đãi bao gồm:

- Ngân sách ngoại hối
- Kiểm soát vốn bao gồm cả nhập khẩu công nghệ
- Thuế ưu đãi cho một số ngành đặc biệt
- Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhật Bản và các ngân hàng chính sách khác
- Một số luật khuyến khích doanh nghiệp nội địa

Với các công cụ chính sách mới Chính phủ Nhật Bản đã sẵn sàng hỗ trợ cho các ngành.

Năm 1960 là năm phân rã trong thời kỳ hậu chiến ở Nhật Bản. Trong năm này, mâu thuẫn giữa công nhân và giới chủ ở mỏ than Miike nằm ở Kyushu do Tập đoàn Mitsui điều hành đạt đến đỉnh điểm. Cơ quan quản lý mỏ công bố sa thải lao động một cách có lựa chọn, đặc biệt các nhà lãnh đạo công đoàn tiến hành hợp lý hóa. Các công nhân mỏ đã phản đối và chiếm giữ các xà lan của nhà máy. Đây là cuộc đấu tranh cuối cùng giữa giai cấp tư sản với công nhân mỏ ở Nhật Bản, nhưng cuối cùng công nhân đã thua cuộc. Một sự kiện lớn nữa trong năm 1960 là sự gia hạn Hiệp Ước An Ninh Nhật Bản - Hoa Kỳ. Nội các Kishi của *Jiminto* hay Đảng dân chủ tự do (Liberal Democratic Party) LDP cố gắng để Nghị viện thông qua Hiệp Ước này, mặc dù có sự phản đối của người dân. Một cuộc biểu tình lớn được tổ chức xung quanh tòa nhà Quốc Hội và một nữ sinh đã bị giết. Tuy nhiên Hiệp Ước vẫn được gia hạn và sau đó Chính Phủ buộc phải từ chức do để xảy ra lộn xộn. Với hai sự kiện lớn trên thời kỳ đối đầu trực tiếp về mặt tư tưởng và chính trị cũng qua đi. Chính phủ mới của LDP do Thủ tướng Hayato Ikeda đứng đầu hướng lại sự tập trung quốc gia từ chính trị sang kinh tế bằng việc đưa ra “Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập”. Thủ tướng đề xuất kế hoạch nhân đôi GNP trong vòng 10 năm. Theo đó tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm phải đạt 7,2%. Kinh tế Nhật Bản đã tăng trưởng nhanh hơn kế hoạch của Hayo Ikeda và mục tiêu của Ikeda đã được thực hiện trong khoảng 6 đến 7 năm, sớm hơn nhiều so với dự kiến. Thuyết cấp tiến chính trị bị thay

thế bởi mối quan hệ quản lý - lao động của doanh nghiệp. Một số sinh viên và cánh tả kêu gọi cuộc cách mạng mãnh liệt đầu những năm 1970, nhưng thất bại do không nhận được sự ủng hộ của quần chúng.

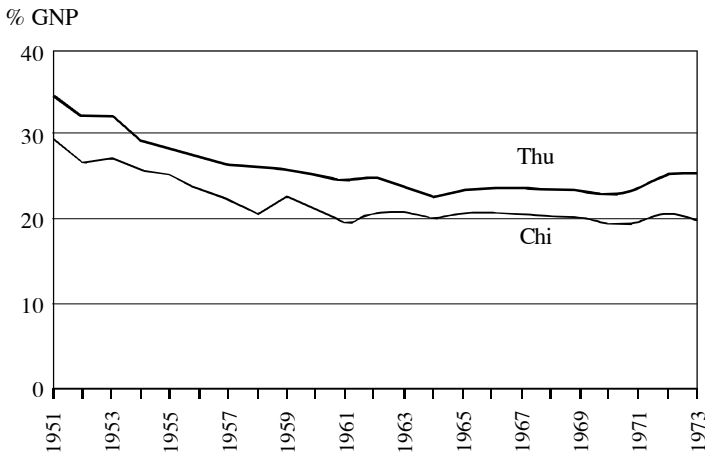
## **2. Quản lý kinh tế vĩ mô**

Trong khoảng thời gian thập kỷ 50 đến 60 quản lý kinh tế vĩ mô có những đặc trưng sau.

Ngân sách nhìn chung lành mạnh và thặng dư. Hơn nữa, quy mô của chính phủ so với GNP đã giảm dần, đặc biệt là những năm 1950. Sự phát hành tiền để bù đắp ngân sách đã được ngăn chặn. Trên thực tế trái phiếu chính phủ đã không được phát hành cho đến năm 1965. Do nguyên nhân này, các số liệu thống kê về trái phiếu chính phủ hay lãi suất trong thời kỳ trước đó đều không có.

Về góc độ tiền tệ, tỷ giá hối đoái cố định 360 yên Nhật đổi 1 đô la Mỹ được duy trì từ năm 1949 đến 1971. Hệ thống Bretton Woods cho phép thỉnh thoảng điều chỉnh tỷ giá hối đoái khi “sự mất cân đối căn bản” xuất hiện, nhưng Nhật Bản chưa bao giờ có ý định thay đổi sự cân bằng này. Một số người cho rằng đồng yên trở nên có giá trị thấp hơn trên thực tế, vì tốc độ tăng năng suất của Nhật Bản cao hơn - giá trị trở nên thấp hơn so với thế giới công nghiệp còn lại. Nhưng kết luận này vẫn còn bàn cãi (McKinnon và Ohno, 1997). Tiền công và giá cả ở Nhật Bản tăng nhanh cùng với sự gia tăng năng suất, không có bằng chứng quyết định của sự giảm giá đồng yên. Một đất nước non trẻ năng động trong tiến trình công nghiệp hóa đang mở rộng thị phần của mình trên toàn cầu. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái có thể làm chậm quá trình công nghiệp hóa do sự thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế. Chính phủ của các nước có nền kinh tế mạnh nếu muốn nâng giá đồng tiền của các nước kém phát triển hơn thực chất chỉ là để lừa phỉnh chính bản thân mình và lẩn tránh sự thật. Điều này quả thật rất đúng đối với tình hình của Nhật Bản những năm sau chiến tranh cũng như Trung Quốc ngày nay.

Hình 11-3 Ngân sách và chi ngân sách của Chính phủ Trung ương

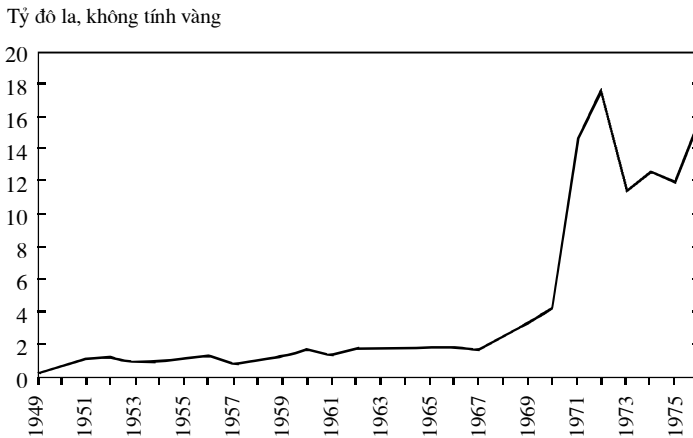


Nguồn: Ủy ban quản lý và điều phối, *Thống kê lịch sử Nhật Bản*, tập 3, 1998.

Tỷ giá hối đoái cố định kìm chế chính sách tiền tệ. Hay nói một cách khác, khi mà tỷ giá hối đoái cố định, thì chính sách tiền tệ sẽ bị phụ thuộc do ngân hàng trung ương yêu cầu sử dụng chính sách tiền tệ để duy trì tỷ giá ở mức cam kết. Đây được gọi là “nhân tố nội sinh” của chính sách tiền tệ với tỷ giá hối đoái cố định. Một khi đã cố định tỷ đồng yên so với đô la Mỹ, Ngân hàng Nhật Bản phải điều chỉnh liên tục chính sách để duy trì tỷ giá đó. Ở Nhật Bản việc áp buộc chính sách này phải chịu những đặc tính như sau.

Từ khi không còn luân chuyển vốn tự do, thâm hụt cán cân thanh toán về căn bản đồng nghĩa với thâm hụt thương mại. Khi mà nền kinh tế trong nước nóng lên và nhập khẩu gia tăng, Ngân hàng Nhật Bản thắt chặt chính sách tiền tệ bằng cách tăng lãi suất cho vay ngắn hạn và thông qua “hướng dẫn cửa sổ” (chỉ thị cho các ngân hàng thương mại giảm các khoản cho vay mới). Từ đó các doanh nghiệp Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào vay ngân hàng và điều này đã tác động trực tiếp làm giảm đầu tư. Khi mà nền kinh tế được giảm nhiệt, áp lực cán cân thanh toán cũng giảm xuống. Cứ mỗi khi nền kinh tế tăng trưởng quá nóng Ngân hàng Nhật Bản lại áp dụng chính sách này. Điều này được gọi là “mức trần của cán cân thanh toán” hay “chính sách dừng lại”. Chính sách này được áp dụng đến những năm 1960.

Hình 11-4 Dự trữ quốc tế



Nguồn: Quỹ tiền tệ quốc tế, *Thống kê tài chính quốc tế*, các số khác nhau.

Để đối phó với áp lực cán cân thanh toán trong điều kiện hệ thống tỷ giá cố định CHLB Đức thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối và đôi khi điều chỉnh đồng tỷ giá đồng Mác. Khi áp lực lên DM tăng lên, xu hướng điều chỉnh DM cũng tăng. Mặt khác Nhật Bản lựa chọn phương án thắt lưng buộc bụng (thắt chặt tiền tệ) như là một công cụ để điều chỉnh cán cân thanh toán. Theo cách đó CHLB Đức đã tích lũy được ngoại tệ, trong khi dự trữ ngoại tệ của Nhật vẫn ở mức thấp và vẫn giữ ở mức đó đến giữa những năm 1960 (Từ đó về sau Ngân hàng Nhật Bản đã tích cực can thiệp và đã làm cho tích lũy ngoại tệ tăng nhanh).

Với chế độ tiền tệ này, mức giá của Nhật Bản hầu như ổn định. Từ năm 1951 – 1971 chỉ số giá bán lẻ tăng trung bình hàng năm là 0,7%. Sự ổn định mức giá đáng kể cũng hiện diện ở Mỹ và CHLB Đức. Quả thực thời kỳ sau chiến tranh từ những năm 1950 đến những năm 1960 là thời kỳ sự ổn định của giá trên phạm vi toàn cầu. Nhật Bản nhập khẩu với mức giá toàn cầu ổn định bằng cách duy trì tỷ giá hối đoái cố định. Chỉ số giá tiêu dùng tăng nhanh với mức 4,4% năm. Trong thời kỳ đó, hiện tượng này được gọi là “lạm phát từ từ” và là vấn đề kinh tế vĩ

mô được quan tâm<sup>2</sup>. Trong thời kỳ này, mức lương danh nghĩa tăng 10,2% năm, GDP danh nghĩa tăng 14,5% năm và M1 tăng 15,9% năm. Trong khi đó, GDP thực tế tăng trung bình hàng năm 9,4% giai đoạn 1951 - 1971.

Nhật Bản gia nhập WB năm 1952 và bắt đầu vay WB từ đó. Ngay lập tức Nhật Bản trở thành nước vay nhiều thứ hai của WB sau Ấn Độ cho đến năm 1969. Tất cả các khoản vay từ WB được dùng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghiệp như xây nhà máy điện, đường cao tốc và Shinkansen (tàu siêu tốc). Không giống như xu hướng ODA ngày nay, trong thời gian đó không có khoản vay nào được đầu tư vào giáo dục, y tế, phát triển nông thôn hay là các chương trình xã hội khác. Các khoản vay của WB được thực hiện qua Ngân hàng Phát triển Nhật Bản, sau đó ngân hàng này cho vay theo các dự án công nghiệp. Thủ tục này được gọi là “vay hai bước”. Điều đáng lưu ý là WB tài trợ ít hơn 1% trong tổng đầu tư trong nước ở Nhật Bản. Nhật Bản tài trợ cho các khoản đầu tư khổng lồ trong thời gian này bằng nguồn tiết kiệm trong nước. Nhật không nhận đầu tư nước ngoài, cho phép chỉ đầu tư danh mục từ bên ngoài. Nhưng các doanh nghiệp Nhật Bản rất tích cực nhập khẩu công nghệ và chính phủ Nhật Bản hỗ trợ mạnh mẽ cho hoạt động này.

### **3. MITI và chính sách công nghiệp**

Bộ thương mại quốc tế và Công nghiệp (MITI) được thành lập bằng cách sát nhập Bộ thương mại và Công nghiệp, Cục than và Cục thương mại quốc tế vào năm 1949. Từ năm 2001 METI đổi tên thành Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI).

---

<sup>2</sup> Cần phải nhận thấy rằng mức độ lạm phát khác nhau đối với các sản phẩm và dịch vụ không nhất thiết là mất cân bằng về kinh tế. Nếu như tiền lương và các yếu tố giá cả khác được coi là bằng nhau giữa các ngành, các ngành năng suất cao hơn có thể giảm giá nhanh hơn so với các ngành có năng suất thấp. Sự thật là giá hàng hóa tiêu dùng Nhật Bản tăng nhanh hơn so với giá bán của các ngành có tốc độ tăng năng suất cao trong các ngành công nghiệp nặng trước đây (cơ khí, ô tô, điện tử...) và các ngành như thực phẩm, nhà, dịch vụ... Luận cứ này được thể hiện trong học thuyết kinh tế quốc tế của Balassa – Samuelson.

Trong khoảng thời gian từ những năm 1950 đến những năm 1970 MITI đã đóng góp cho quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản, mặc dù các nhà kinh tế vẫn còn tranh luận về vai trò của nó. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao có phải do MITI không? Một số cho rằng các chính sách của MITI mang tính chất quyết định. Trong khi một số khác lại cho rằng các chính sách này là yếu tố tiêu cực được kiểm soát bởi phát triển khu vực tư nhân. Đến nay vẫn có người cho rằng MITI đóng vai trò mờ nhạt. Một số ngành thành công mà không cần sự hỗ trợ chính thức (điện dân dụng, máy ảnh, xe máy, đàn dương cầm, đồng hồ, máy tính...). Một số ngành khác lại thất bại mặc dù đã nhận được sự hỗ trợ chính thức (than, luyện nhôm, hợp chất hạt nhân, máy vi tính cỡ lớn...). Chẳng hạn ngành công nghiệp ô tô vừa từ chối vừa chấp nhận sự can thiệp. MITI đã cố gắng sáp nhập các doanh nghiệp sản xuất ô tô trước tự do hóa thương mại bởi vì các doanh nghiệp sản xuất trong nước với số lượng rất lớn nhưng quy mô lại nhỏ nên rất khó cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ. Nhưng ngành công nghiệp ô tô từ chối sáng kiến của MITI và đã hoạt động tốt sau đó.

Đã có các nghiên cứu kinh tế lượng về hiệu quả của các chính sách của MITI, nhưng kết quả không mấy thuyết phục và phụ thuộc vào số liệu cũng như các chuyên gia nghiên cứu. Một số nghiên cứu tập trung làm rõ liệu các ngành được trợ cấp có tốc độ tăng trưởng cao hơn các ngành không được trợ cấp hay không. Tuy nhiên các kết quả tính toán thử nghiệm này không thật xác đáng do một số ngành công nghiệp nhận được hỗ trợ để giảm quy mô và tốc độ tăng trưởng thay đổi giữa các ngành. Sử dụng kinh tế lượng để đánh giá chính sách công nghiệp là việc rất khó khăn do không thể xây dựng giả định (các ngành công nghiệp Nhật Bản sẽ phát triển như thế nào nếu không có sự can thiệp của MITI). Luận điểm của cuốn sách này là sự phát triển tư nhân là cơ sở, nhưng chính sách cũng đóng vai trò quan trọng ở Nhật Bản. Kết luận này cũng được áp dụng trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa thời Meiji.

Không giống như tầm nhìn ổn định về tầm quan trọng của công nghiệp hóa và vai trò của chính phủ Nhật Bản, các chính sách phát triển của Ngân hàng Thế giới thay đổi liên tục. Trong những năm đầu sau chiến tranh, các khoản cho vay của WB chủ yếu cho phát triển công

nghiệp. Vào những năm 1970 các chương trình xã hội dần thay thế các dự án công nghiệp. Trong suốt những năm 1980 Ngân hàng thế giới (WB) không coi trọng vai trò của chính sách phát triển một số ngành công nghiệp do các quốc gia chọn lựa và hỗ trợ. Tư tưởng về thị trường tự do bị ảnh hưởng bởi trường phái kinh tế phát triển tân cổ điển. Tuy nhiên đến năm 1990 các chương trình của WB đã trở lại cân đối. Báo cáo *Sự thần kỳ Đông Á* (1993) đã công nhận một phần tầm quan trọng của chính sách này mặc dù chỉ đối với Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Báo cáo *Phát triển Thế giới* năm 1997 làm rõ thêm tính khả thi của chính sách công nghiệp đối với các nước có thể chế mạnh (Đối với các nước có thể chế yếu, trước hết cần tăng cường thể chế). Trong một vài năm sau đó mối quan tâm nhất của WB là phát triển kinh tế để giảm nghèo. Nhưng từ năm 2002 WB lại tập trung trở lại vào phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực này được xem là nguồn của tăng trưởng.

Chính phủ Nhật Bản áp dụng các chính sách xúc tiến công nghiệp vốn đã được áp dụng rộng rãi trên thế giới như thuế ưu đãi, trợ cấp, các khoản vay chính sách lãi suất thấp, hỗ trợ R&D, xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ, hạn chế thâm nhập thị trường, phối hợp các sản phẩm đầu ra, đầu tư và xuất khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng, v.v... Các chính sách này ở các quốc gia khác nhau đều giống nhau nên có thể nói MITI đã thực hiện các biện pháp này hiệu quả hơn các nước khác. Ngoài ra, MITI còn sử dụng thêm một số công cụ để chia sẻ thông tin giữa các bên liên quan: i) xây dựng tầm nhìn và mục tiêu, ii) *shingikai* (Hội đồng thẩm định chính sách), iii) thiết lập quan hệ chặt chẽ với các tập đoàn kinh doanh, iv) hướng dẫn hành chính và v) mạng lưới nhân sự thông qua sự lưu chuyển nhân sự và *amakudari* (đảm nhận chức vụ cao trong các công ty tư nhân sau khi nghỉ hưu sớm dưới tác động của MITI)<sup>3</sup>.

Các ngành công nghiệp được lựa chọn để xúc tiến dựa trên hai tiêu chí là *độ co dãn của thu nhập* và *năng suất*. Hay nói một cách khác,

---

<sup>3</sup> Để biết thêm về các chính sách này xem Johnson (1982), Itoh và các cộng sự (1988), Okimoto (1991) và Komiya và các cộng sự (1988). Chẳng hạn Nhật Bản không chú trọng đến các quy định liên quan tới các doanh nghiệp FDI như yêu cầu về nội địa hoá, chuyển giao kỹ thuật và các yêu cầu về cán cân xuất nhập khẩu vì sự tăng trưởng của Nhật Bản không phụ thuộc vào việc thu hút FDI.

các ngành có nhu cầu lớn trên phạm vi toàn cầu và các ngành mà năng suất tăng nhanh được lựa chọn để xúc tiến. Tuy nhiên, sự giải thích này có vẻ quá đơn giản và hiển nhiên. Tất nhiên hầu hết tất cả các nước đều muốn làm như vậy nếu có thể. Vấn đề đặt ra tại sao MITI lại thành công trong việc lựa chọn ngành và tránh được các quyết định sai lầm trong thực tế. Chúng ta cần hiểu một cách cụ thể các thông tin cần thiết được thu thập như thế nào, cầu và năng suất được dự báo ra sao, tiềm năng của mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành được đánh giá như thế nào. MITI không dựa vào các công thức đã có hoặc các mô hình kinh tế lượng như là các nguồn thông tin chính để lựa chọn các ngành mũi nhọn. Điều ngạc nhiên nhất là MITI có liên lạc và trao đổi hàng ngày với khối tư nhân.

Có một số các vấn đề lý thuyết khác thú vị khác liên quan đến công nghiệp hóa trong giai đoạn thập kỷ 50 đến 60. Chúng ta sẽ bàn tới hai trong số đó.

*Cạnh tranh dư thừa* – một trong những nguyên nhân quan trọng để bảo hộ thực tế trong thời kỳ trước và sau chiến tranh là cạnh tranh dư thừa. Trong thời kỳ suy thoái kinh tế Chính phủ Nhật Bản yêu cầu các ngành công nghiệp phối hợp hành động chung, cắt giảm hay hợp nhất năng lực sản xuất dư thừa và sáp nhập các công ty. Hơn nữa, sử dụng hạn ngạch xuất khẩu để ngăn ngừa xuất khẩu dư thừa từ các đối tác thương mại. Các nhà kinh tế theo trường phái tự do cho rằng cạnh tranh dư thừa chỉ là sự tranh cãi về mặt từ ngữ và tính pháp lý của nó có độ tin cậy rất thấp (Komiya và cộng sự, 1988, trang 10-11). Nhưng một số các nhà kinh tế khác cho rằng khả năng cạnh tranh dư thừa có thể tác động xấu đến phúc lợi quốc gia nếu tồn tại các điều kiện như thiếu thông tin, vi phạm bản quyền, lợi thế về quy mô, gian dối trong xúc tiến bán hàng (Murakami, 1984). Chẳng hạn, thời kỳ suy thoái trước chiến tranh các nhà sản xuất tăng quy mô để bù đắp cho sự giảm giá, nhưng điều đó càng làm cho giá giảm mạnh. Trong những ngành có thể giảm chi phí tương ứng với quy mô vốn, năng lực sản xuất dư thừa trở thành tiêu chí đối với các nhà sản xuất khi tăng đầu tư. Ở các nước đang phát triển các sản phẩm nhái lưu thông tự do. Các nhà sản xuất có công nghệ cao và tuân thủ pháp luật là những doanh nghiệp bị loại ra đầu tiên. Tình trạng này



khó có thể coi là tín hiệu tốt đẹp theo quan điểm phát triển công nghiệp lành mạnh.

*Hỗ trợ ngành công nghiệp non trẻ* - Đây là lý thuyết cổ điển về công nghiệp hóa được đề xuất lần đầu tiên vào thế kỷ thứ XIX. Nói tóm lại các ngành công nghiệp non trẻ với chi phí ban đầu cao cần phải bảo hộ tạm thời bằng thuế nếu các ngành này có thể cắt giảm chi phí theo thời gian và tích lũy được kinh nghiệm. Ở đây còn có các tranh luận khác như tạo điều kiện cho lợi nhuận sau này, chiết khấu một cách phù hợp. Mặt khác, sự tồn tại của lợi thế về quy mô hay *hiệu ứng học hỏi* là cơ sở pháp lý cơ bản cho hỗ trợ các ngành công nghiệp non trẻ. Các nhà kinh tế tân cổ điển cho rằng trong khi các lý thuyết chỉ đẹp trên giấy tờ, Chính phủ thiếu khả năng để lựa chọn đúng các ngành công nghiệp hoặc chống lại các áp lực chính trị. Nếu được thực hiện, chính sách này chỉ dẫn tới sự bảo hộ thái quá của Nhà nước đối với những ngành công nghiệp vô vọng với hàng núi chi phí tiền của xã hội. Quan điểm này được gọi là *kinh tế chính trị của bảo hộ*. Ở Đông Á khi công nghiệp hóa được tăng cường theo một lộ trình và mô hình rõ ràng, các nước công nghiệp hóa muộn như Việt Nam, Myanmar không có gì để học hỏi kinh nghiệm từ các nước Thái Lan, Malaysia trong việc lựa chọn các ngành công nghiệp và xây dựng chính sách công nghiệp<sup>4</sup>?

Một số ít nhà kinh tế phương Tây tin rằng các ý tưởng này lạc hậu trong bối cảnh cạnh tranh mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu và chu chuyển vốn tự do. Họ kiên quyết cho rằng các chính sách này không có giá trị đối với các nước đang phát triển. Tuy nhiên hầu hết các nhà kinh tế phát triển Nhật Bản không tán thành quan điểm này. Theo quan điểm của họ các tranh luận cũ vẫn chứa đựng một phần sự thật và thậm chí ngày nay có thể phục hồi và áp dụng lại với điều kiện cần có những cải tiến để phù hợp với điều kiện mới.

---

<sup>4</sup> Tuy nhiên cũng nhận thấy rằng các nước đang phát triển cũng đòi hỏi hội nhập vào hệ thống thương mại tự do toàn cầu trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển thông qua WTO và các hiệp định thương mại song phương (FTAs). Đối đầu với việc xóa bỏ nhiều hàng rào thuế quan giống như ở Nhật thời kỳ Meiji. Chúng tôi công nhận một cách đầy đủ rằng các nước hội nhập sau có rất ít lựa chọn về chính sách thuế để bảo hộ cho các ngành công nghiệp non trẻ.

## **4. Tái hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu**

Cơ chế thị trường được phục hồi bằng chính sách bình ổn của Dodge năm 1949, nhưng cơ chế thị trường tự do hoàn toàn vẫn chưa được thiết lập hoàn toàn. Mặt khác, một số biện pháp chính sách vẫn tiếp tục điều tiết thị trường. Một trong số chính sách đó là chính sách bảo hộ nhập khẩu. Hàng rào thương mại của Nhật Bản rất cao trong thời kỳ những năm 1920 và 1930 và quá trình can thiệp của sự gián đoạn thương mại trong chiến tranh và xâm chiếm của Hoa Kỳ, bảo hộ bằng thuế quan tiếp tục trong thời kỳ thập kỷ 1950 và 1960. Tuy nhiên Chính Phủ Nhật Bản đã xác định mức thuế quan thấp hơn để nỗ lực tham gia vào nền kinh tế thế giới và thực hiện vòng đàm phán Kennedy trong khuôn khổ GATTT, trong đó đòi hỏi các nước thành viên giảm thuế một cách tổng thể. Chuyển sang cơ chế thương mại tự do là cần thiết cho những mục tiêu chính trị và ngoại giao.

Tự do hóa thương mại của Nhật Bản trong thập niên 60 của thế kỷ XX có những đặc trưng sau: i) được thực hiện một cách từ từ và có một lộ trình được hoạch định tốt; ii) giảm thuế có liên hệ mật thiết với các biện pháp xúc tiến công nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh; iii) chính phủ sử dụng các cam kết quốc tế đối phó với áp lực chính trị trong nước. Việc dỡ bỏ rào cản thương mại được thực hiện dưới quyền sở hữu rất mạnh của Chính phủ Nhật Bản và sự tham khảo ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp. Từ khi lộ trình tự do hóa thương mại đã được cam kết trước và không thỏa hiệp, các nhà sản xuất trong nước tập trung vào nâng cao hiệu quả sản xuất hơn là vận động mở rộng bảo hộ sản xuất trong nước. Hỗ trợ thực tế được cung cấp theo các thực hiện thực tế như số lượng xuất khẩu hơn là các liên kết chính trị. Các doanh nghiệp sản xuất trong nước cạnh tranh lành mạnh với nhau, nhưng chính phủ điều tiết cạnh tranh để bảo vệ các doanh nghiệp khỏi bị ra khỏi ngành hoặc bị phá sản.

Như vậy, cạnh tranh và hợp tác cùng tồn tại trong bối cảnh được Giáo sư Yasusuke Murakami gọi là “cạnh tranh có sự chia cắt” (1984).

Quá trình tự do hóa thương mại sau chiến tranh của Nhật Bản rất lý tưởng bởi vì nó được sử dụng rộng rãi để thúc đẩy các ngành công nghiệp trong nước trở nên có sức cạnh tranh mạnh hơn. Sự thực hiện

**Bảng 11-1 Trình bày các bước cơ bản Nhật Bản tái hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.**

1951	Kết thúc sự chiếm đóng của Hoa Kỳ, khôi phục độc lập về chính trị
1952	Nhật Bản trở thành thành viên của IMF và WB
1955	Nhật Bản gia nhập GATT (Tuy nhiên nhiều quốc gia từ chối công nhận quyền thương mại đầy đủ cho Nhật Bản và sự phân biệt đối xử thương mại vẫn tiếp tục)
1956	Nhật Bản gia nhập vào Liên Hợp Quốc (UN)
1964	Nhật Bản gia nhập OECD; Chấp thuận Điều khoản thứ 8 của IMF (Không ấn định tỷ giá đối với tài khoản vãng lai); Tổ chức thế vận hội Tokyo (thúc đẩy tăng trưởng và khơi gợi tự hào dân tộc)
Cuối những năm 1960	Thực hiện cắt giảm thuế quan

thành công này đòi hỏi phải có một năng lực thể chế mạnh. Đây là một nhiệm vụ không dễ dàng đối với các nước đang phát triển.

Trong khi các rào cản thương mại được dỡ bỏ dần dần, thì việc kiểm soát vốn vẫn được thực hiện trong thời kỳ tăng trưởng nhanh. Nó chỉ được dỡ bỏ từng bước từ những năm 1970 trở đi. Một bước tiến quan trọng đối với việc tự do hóa giao dịch vốn là Luật Tỷ giá hối đoái năm 1980.

## **5. Chuyển biến xã hội**

Các nhà kinh tế vẫn tiếp tục tranh luận về nguyên nhân thực tế của tăng trưởng cao thời kỳ 1950 – 1960. Một số cho rằng yếu tố quyết định chính là đầu tư mạnh mẽ trong thời kỳ này. Một số khác lại đánh giá vai trò của định hướng xuất khẩu. Một số nhà kinh tế thuộc trường phái Keynes như giáo sư Hiroshi Yoshikawa thuộc trường đại học Tokyo lại tin tưởng vào tiêu dùng mạnh. Tôi cho rằng rất khó lựa chọn một nguyên nhân, trong khi tất cả có liên quan đến nhau.

Trong bất cứ trường hợp nào, bùng nổ tiêu dùng là đặc tính nổi bật trong kỷ nguyên tăng trưởng cao, đó là nguyên nhân hay hiệu quả. Vào

cuối những năm 1950, tất cả người tiêu dùng đều muốn mua máy giặt, tủ lạnh và tivi màu hoặc đen trắng (những sản phẩm này được gọi là “ba phương sách thân thánh”). Vào những năm 1960, tivi màu, ô tô, máy điều hòa không khí hấp dẫn mọi chú ý của khách hàng (chúng được gọi là “3 C’s”). Do quy mô thị trường và sản xuất được mở rộng nên chi phí và giá giảm xuống và điều này đã tăng cầu. Hệ thống sản xuất hàng loạt đã sinh ra tầng lớp trung lưu cổ cồn, những người đã mua các sản phẩm này. Sự tác động qua lại này kéo dài đến những năm đầu thập kỷ 1970.

Trước thời kỳ nguyên tăng trưởng cao lối sống của người Nhật Bản (văn hóa ăn, mặc, ở) hầu như không thay đổi. Trước thế chiến thế giới thứ II hầu hết người Nhật Bản ăn đồ Nhật (gạo, súp đậu, dưa muối, cá, đậu Nhật Bản, rượu sake...), mặc kimono, đi guốc Nhật (geta và zori) và sống trong những ngôi nhà gỗ với cửa trượt bằng giấy. Người dân ngủ trên chiếu tatami với đệm futon. Nhưng tất cả phong cách này đã thay đổi một cách căn bản vào những năm 1960. Bánh mì, café và đồ ăn tây trở nên phổ biến. Rất ít người mặc kimono (ngoại trừ trong năm mới hoặc các trường hợp đặc biệt). Các căn hộ xây bằng bê tông kiên cố với màn hình và rèm trở nên phổ biến. Quá trình đô thị hóa bắt đầu. Các đại gia đình dần được thay thế bằng các gia đình hạt nhân. Chủ nghĩa cá nhân bắt đầu thay thế cho chủ nghĩa tập thể. Trong tất cả các giai đoạn của lịch sử Nhật Bản kỷ nguyên tăng trưởng cao đã khiến cho phong cách sống của người Nhật thay đổi nhiều nhất.

Sự dư thừa lao động tồn tại và tiền lương tạo nên sức ép trong nền kinh tế Nhật Bản trong thời gian dài. Nhưng tăng trưởng cao đã làm thay đổi căn bản tình trạng này. Những năm 1960 dư thừa lao động chuyển sang thiếu hụt. Nhật Bản cuối cùng đã đạt đến điểm ngoặt trong mô hình hai khu vực của Lewis<sup>5</sup>. Các xe lửa đặc biệt được chuẩn bị để vận chuyển những người mới tốt nghiệp phổ thông và trung học từ nông thôn ra thành thị để làm công nhân. Vì nguồn cung lao động khan hiếm nên những lao động trẻ này được coi là “trứng vàng” cho các ngành công nghiệp có nhu cầu thuê mướn cao.

Trong thời kỳ tăng trưởng cao, công nghiệp hóa quá nhanh đã làm cho môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng. Chất lượng nước và không khí ô nhiễm trầm trọng. Những hành động của người dân thường gia tăng để chống lại sự thiếu tinh thần trách nhiệm của khu vực thương mại và các

quan chức, sự chống đối này đã đạt đến đỉnh điểm thông qua bốn vụ kiện về chôn lấp rác thải độc hại (xem Bảng 11-2).

Trong lĩnh vực chính trị hai đảng bảo thủ hợp nhất để trở thành Đảng Tự Do (LDP) vào năm 1995 và chiếm ưu thế trên chính trường Nhật Bản từ đó. Đảng LDP mất ghế thủ tướng vào thời kỳ 1993-1996, nhưng sau đó đã giành lại được. Tình hình chính trị với đảng LDP bảo thủ và đầy quyền lực, trong khi các đảng đối lập lại yếu được gọi là “Chế độ 1995”. Trong nhiều trường hợp Đảng LDP giống Đảng Seiyukai trong thời kỳ trước chiến tranh. Sự hỗ trợ đối với Đảng này chủ yếu là khu vực nông thôn. Đảng LDP cung cấp ngân sách cho đầu tư vào nông thôn và hỗ trợ nông nghiệp. Từ khi Thủ tướng Kakuei Tanaka lên cầm quyền (giai đoạn 1972 -1974) phong cách lãnh đạo của Đảng LDP được đặc trưng bởi chính sách đầu tư vào nông thôn để giành được phiếu bầu. Chính sách này vẫn còn được duy trì đến ngày nay. Một số nhà chính trị của LDP muốn tiếp tục xây dựng các tuyến tàu Shinkansen và đường cao tốc bất chấp khủng hoảng ngân sách trầm trọng.

Nếu thời kỳ trước chiến tranh được đặc trưng bởi sự thay đổi về quyền lực và khủng hoảng chính trị, cơ cấu chính trị sau chiến tranh nói chung và Chế độ năm 1955 nói riêng rất ổn định (Banno, 1924). Một phần là do sự ghê gớm của các đảng đối lập với năng lực điều khiển chính phủ như Đảng Minsei trước chiến tranh. Trong điều kiện thiếu vắng sự cạnh tranh chính trị, Đảng LDP đại diện cho an ninh quốc gia duy trì mối quan hệ tốt với Hoa Kỳ và đảm bảo an ninh bởi quân đội Hoa Kỳ, tập trung nỗ lực chính trị vào các vấn đề kinh tế - xã hội như tăng trưởng kinh tế, thỏa thuận thương mại, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Thể chế chính trị này không cho phép những cuộc tranh luận lớn và ít thay đổi quyền lực. Những sự kiện chính trị gần đây chứng tỏ rằng thế kỷ XXI Nhật Bản có thể dần dần chuyển sang hệ thống hai đảng, nhưng vẫn chưa hoàn toàn thực hiện được.

---

<sup>5</sup> Lewis chia nền kinh tế thành khu vực truyền thống (nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo) và khu vực hiện đại (công nghiệp đóng vai trò chủ đạo). Mô hình này xem xét quá trình chuyển lao động từ khu vực truyền thống sang khu vực hiện đại, khi khu vực hiện đại mở rộng sẽ thu hút được nhiều lao động từ khu vực truyền thống. Khi khu vực nông nghiệp hết lao động dư thừa, quá trình này chuyển sang giai đoạn mới được gọi là *điểm ngoặt*, khi đó khu vực hiện muốn thu hút lao động từ khu vực truyền thống phải tăng tiền lương.

**Bảng 11-2 Bốn cuộc tố tụng quan trọng về gây ô nhiễm môi trường ở Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh**

	<b>Nguyên nhân và triệu chứng</b>	<b>Các công ty bị buộc tội</b>	<b>Quyết định cuối cùng</b>
<b>Căn bệnh Minamata</b> (Thành phố Minamata, Quận Kumamoto)	Được thông báo lần đầu năm 1956. Ô nhiễm nguồn nước do thủy ngân hữu cơ làm cho tê liệt thần kinh, lo âu, giảm tầm nhìn, rối loạn thần kinh, teo cơ bắp và các rối loạn thần kinh khác.	Công ty Chisso	Nguyên đơn thắng kiện tháng 3 năm 1973
<b>Căn bệnh Itai-itai</b> (Sông Jintsu River, Quận Toyama)	Được thông báo lần đầu vào năm 1955. Ô nhiễm nước do cadmium gây đau đớn. "Itai-itai" có nghĩa là "đau quá, đau quá"	Mitsui Kinzoku (Công ty khai thác và luyện kim Mitsui)	Nguyên đơn thắng kiện tháng 8 năm 1972
<b>Căn bệnh Niigata Minamata</b> (Sông Agano River, Quận Niigata)	Được thông báo lần đầu vào năm 1965. Ô nhiễm nguồn nước do thủy ngân hữu cơ; triệu chứng giống bệnh Minamata.	Showa Denko	Nguyên đơn thắng kiện tháng 10 năm 1971
<b>Bệnh hen suyễn Yokkaichi</b> (Thành phố Yokkaichi, Quận Mie)	Tổ hợp hóa dầu bắt đầu hoạt động năm 1960. Ô nhiễm không khí do SOx và các hóa chất khác. Triệu chứng chính là đau cổ, ho, các bệnh đường hô hấp, chóng mặt, bệnh thần kinh, rất mất.	Công ty hóa dầu Mitsubishi, Showa Yokkaichi Seikyuu và 4 công ty khác	Nguyên đơn thắng kiện tháng 8 năm 1972

## Soichiro Honda: Người Hùng kinh doanh sau chiến tranh

Sau chiến tranh Nhật Bản đã sản sinh ra nhiều người hùng kinh doanh. Trong đó Soichiro Honda (Người sáng lập ra công ty Honda), Konosuke Matsushita (Người sáng lập ra công ty Matsushita Electric Industrial Company, với thương hiệu *National* và *Panasonic*), Masaru Ibuka và Akio Morita (Các sáng lập viên của Sony) là những người rất nổi tiếng. Họ đều là các nhà kỹ sư sáng chế, những người bắt đầu từ các xưởng sản xuất nhỏ với tầm nhìn lớn và khát khao tạo ra các sản phẩm mới và tốt nhất để chinh phục thị trường Nhật Bản và thế giới. Họ được kích thích bằng tinh thần *monozukuri* chứ không phải bằng tiền lương cao. Sau khi đã đạt được những thành công lớn, họ say mê vào các lĩnh vực không phải kinh doanh như giáo dục, văn hóa, môi trường và ngoại giao kinh tế.

Soichiro Honda là con một người thợ rèn ở Shizuoka. Khi còn nhỏ, Ông đã học kỹ thuật thổi, rèn và đúc từ người bố của mình. Từ nhỏ ông cũng quá say mê môn toán. Khi bố của Soichiro mở cửa hàng xe đạp, ông đã trở thành người sửa xe để giúp đỡ bố.

Sau khi tốt nghiệp trung học, Soichiro làm việc cho một công ty sửa chữa ô tô. Sau sáu năm làm việc Ông đã được trở thành giám đốc chi nhánh Hamamatsu của công ty khi mới 21 tuổi. Không bằng lòng chỉ với sửa chữa ô tô, ông bắt đầu thử nghiệm và sáng tạo ra các chi tiết mới. Trong thời kỳ đó tất cả ô tô đều được nhập khẩu, sản xuất các linh kiện trong nước rất quan trọng cho ngành ô tô. Soichiro cố gắng tự sản xuất bạc pitong (một bộ phận quan trọng của động cơ), tuy nhiên điều này không đơn giản. Sau khi đã nhận thấy kinh nghiệm cần phải kết hợp với lý thuyết ông đã học kỹ sư thép và cơ khí tại trường kỹ thuật Hamamatsu.

Sau thất bại của chiến tranh, Soichiro thành lập công ty mới để sản xuất xe máy, sau này trở thành công ty *Honda Giken Kogyo* (Công ty xe máy Honda). Những xe máy đầu tiên của Honda như Dream (146 phân khối), xe



Soichiro Honda  
(1906-1991)

Cub (50 phân khối) là những thành công lớn. Khoảng năm 1954 Honda đối đầu với khủng hoảng do cạnh tranh gay gắt và các vấn đề kỹ thuật đối với các sản phẩm của Honda, nhưng Honda đã vượt qua khủng hoảng nhờ nỗ lực của Giám đốc Marketing là Takeo Fujisawa.

Soichiro muốn tham gia và thắng cuộc trong cuộc đua mô tô quốc tế mang tên Tourist Trophy (TT) ở Anh. Ông đã thành lập đội đặc biệt để sản xuất xe máy mạnh cho cuộc đua này. Honda tham gia vào cuộc đua này đầu tiên vào năm 1959 và đến năm 1961 Honda đã chiến thắng hoàn toàn và chiếm vị trí xếp hạng từ số 1 đến vị trí số 5 đối với cả loại xe 125 phân khối và 250 phân khối. Cũng trong thời gian này Honda giới thiệu xe máy Super Cub, máy 50 phân khối rất phổ biến với động cơ hiệu quả. Thậm chí đây còn là sự kiện lớn hơn đối với người tiêu dùng.

Những năm 1960 Honda bắt đầu sản xuất ô tô. Bước đi này nằm trong kế hoạch được MITI hỗ trợ để các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản có thể cạnh tranh với các nhà sản xuất ô tô Hoa Kỳ. Nếu như chính sách này được thực hiện, các doanh nghiệp mới như Honda có cơ hội và Honda đã thâm nhập vào thị trường này. Xe N360 rất phổ biến là ô tô cỡ nhỏ đầu tiên của Honda được tiêu thụ rất tốt, nhưng sau đó bị phê phán vì còn có nhược điểm.

Trong năm 1970 Hoa Kỳ ban hành Luật về môi trường cứng rắn hơn, trong đó yêu cầu giảm chất khí thải từ ô tô. Honda là nhà sản xuất đầu tiên trên thế giới đáp ứng được yêu cầu cứng rắn này vào năm 1972 bằng việc đưa ra động cơ mới CVCC. Điều này chứng minh Honda có công nghệ hiện đại nhất trong sản xuất ô tô cũng như xe máy. Điều này còn khuyến khích các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản khác sản xuất ô tô sử dụng nhiên liệu hiệu quả và khí thải thấp.

Một số câu nói nổi tiếng của Soichiro Honda.

“Các chủ tịch của công ty này trong đó có cả tôi rất thất thường, khó tiên liệu. Do đó tất cả các bạn phải làm việc chăm chỉ để phục vụ công ty” (Nói chuyện với nhân viên của công ty tại lễ kỷ niệm 35 năm thành lập công ty Honda năm 1983)

“Tất cả chủ tịch đưa các vấn đề với tôi. Ai không làm điều đó sẽ trở nên vô dụng”



(Quay trở lại thời gian khi chủ tịch Kume và Kawamoto tán thành hệ thống làm lạnh bằng nước, trong khi Soichiro ủng hộ hệ thống làm lạnh bằng hơi khí phát triển động cơ CVCC)

“Đừng là nạn nhân của công ty. Các bạn phải làm việc hợp lý để hưởng thụ cuộc sống của mình” (Bài nói chuyện với cho các nhân viên mới)

“Mỗi người cần mơ ước và hy vọng thành công. Tôi tin thành công đến chỉ 1%, 99% còn lại là thất bại. Thành công cuối cùng đạt được bằng cách tự thử thách chính mình với tinh thần tiên phong và sau đó ngẫm nghĩ và rút ra các bài học” (Ông nói trong buổi nhận bằng Tiến sỹ danh dự tại trường Đại học Công nghệ Michigan).

“Đừng ngại. Tay dính dầu mỡ cũng không sao. Tôi rất thích mùi dầu mỡ”. (Ông nói khi một người công nhân định bắt tay Soichiro, nhưng rồi lại rút lại khi thấy tay mình dính đầy dầu mỡ)

Nguồn: Miyamoto, 1999; Nhóm nghiên cứu Honda Soichiro đồng chủ biên, *Các giai thoại về Honda Soichiro*, Shogakukan, 1998.



# Chương 12

## Nền kinh tế chín muồi và suy thoái



Người tiêu dùng hoảng loạn đổ xô đến các siêu thị mua giấy vệ sinh.

Quá trình tăng trưởng cao của Nhật Bản đã kết thúc vào đầu những năm 1970. Mức tăng trưởng trung bình hàng năm giảm xuống còn khoảng 4% trong những năm 1970 và 1980, và thậm chí xuống gần 0% vào những năm 1990. Chính phủ Nhật Bản gọi đó là “tăng trưởng ổn định”. Vì sao tăng trưởng Nhật Bản lại chững lại vào những năm 1970?

Có một thực tế mà chúng ta cần ghi nhớ là tăng trưởng chững lại không chỉ ở Nhật Bản mà còn ở tất cả các nước công nghiệp khác bao gồm cả các nước khu vực Bắc Mỹ và Tây Âu. Do đó, lý do nền kinh tế tăng trưởng chững lại có lẽ ít nhất cũng một phần là do tình hình chung trên toàn cầu, mặc dù các yếu tố trong nước khác cũng có tác động không nhỏ. Ngoài ra, một lý do khác nữa có thể kể đến là tỷ lệ lạm phát tăng ở tất cả các nước công nghiệp trong những năm 1970. Nguyên nhân lạm phát tăng cũng là do tình hình chung trên toàn cầu. Chúng ta hãy lần lượt xem xét các nguyên nhân trong nước và quốc tế dẫn đến sự chững lại trong tăng trưởng của Nhật Bản.

## **1. Kết thúc quá trình phấn đấu bắt kịp các nước đi trước**

Xét về tình hình trong nước, việc chuyển dần sang giai đoạn tăng trưởng chậm hơn là rất tự nhiên và không tránh khỏi vì nền kinh tế Nhật Bản đã đuổi kịp Hoa Kỳ và các nền kinh tế Châu Âu và đã chín muồi. Trong quá trình phấn đấu để theo kịp các nước khác, các nước đang phát triển có thể nhập khẩu (có chọn lựa) công nghệ và các hệ thống sản xuất mới khác đang được sử dụng ở các nước phát triển. Nhưng khi đã trở thành một nước phát triển trên thế giới, thì một quốc gia không cần phải bắt chước theo các nước khác nữa mà có thể tạo ra những phát minh mới để tăng trưởng. Tất nhiên, tự tìm một con đường đi mới bao giờ cũng khó khăn hơn và mất nhiều thời gian hơn là đi theo lối mòn mà những người đi trước khác đã tạo ra.

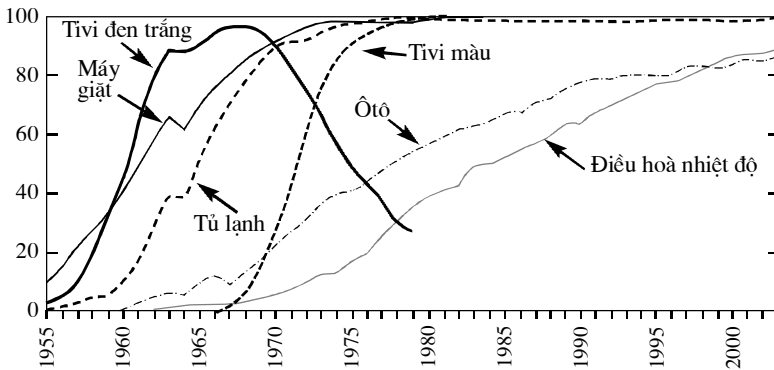
Tính về GNP trên đầu người (được tính bằng đồng Đô la trên thực tế chứ không phải đồng Đô la ngang giá sức mua – xem thêm bên

dưới), tỷ lệ thu nhập giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ là 1 trên 14 vào năm 1950, là 1 trên 6 vào năm 1960 và 1 trên 2.5 vào năm 1970. Việc giảm dần khoảng cách thu nhập giữa hai quốc gia chính là do Nhật Bản đã tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn Hoa Kỳ rất nhiều. Sau những năm 1970, sự biến động của tỷ giá hối đoái Yên/Đô la đã ảnh hưởng đến sự so sánh thu nhập. Tỷ lệ thu nhập là 1 trên 1,3 trong năm 1980 và 1 trên 0,93 vào năm 1990 và điều này có nghĩa là thu nhập của Nhật Bản tạm thời còn cao hơn cả Hoa Kỳ trong năm đó. Nhưng vì mức giá cả chung của Nhật Bản là cao hơn mức giá chung ở Hoa Kỳ nên tỷ lệ thu nhập cao hơn không có nghĩa là người Nhật có được mức sinh hoạt cao hơn những người Mỹ vào năm 1990.

Để so sánh được các mức giá cả khác nhau, người ta dùng khái niệm *ngang giá sức mua (PPP)*. Với cùng một số tiền nhưng ở nước có mức giá cả thấp thì có thể mua được rất nhiều hàng hóa nhưng ở các nước có mức giá cả cao lại chỉ mua được một lượng hàng hoá ít hơn. Người tiêu dùng ở Trung Quốc, nơi có giá cả thấp, có thể được hưởng một mức sống cao hơn người tiêu dùng ở Nhật Bản, nơi có giá cả cao, nếu họ có cùng một mức thu nhập được quy đổi ra một đơn vị tiền tệ chung. Thu nhập thực tế của người tiêu dùng Nhật Bản vì thế sẽ giảm đi vì giá cả ở Nhật Bản cao hơn giá cả ở Trung Quốc. Do vậy cần phải tính toán lại mức thu nhập để có thể so sánh được mức sống ở các nước khác nhau. Tính theo tiêu chí PPP, thu nhập bình quân đầu người của Nhật Bản vượt qua mức thu nhập bình quân đầu người của Ý năm 1966 và vượt qua mức thu nhập bình quân đầu người ở Anh vào khoảng năm 1975. Thu nhập bình quân đầu người ở Nhật Bản chưa vượt được mức thu nhập bình quân đầu người ở Hoa Kỳ, Tây Đức và Pháp nhưng cũng gần bằng mức thu nhập bình quân đầu người ở các nước này vào giữa thập kỷ 1970. Do đó, có thể nói rằng Nhật Bản chắc chắn đã nằm trong nhóm những nước có thu nhập cao vào thời điểm trước thập kỷ 1970.

Còn có một cách khác để so sánh mức thu nhập đó là tính sức mua của người tiêu dùng. Trong năm 1966, tính trung bình sẽ phải mất 10,7 tháng lương để có thể mua được một chiếc xe ô tô mới (như chiếc xe Toyota Corrola), nhưng trong năm 1974 các công nhân Nhật Bản lại

Hình 12-1 Tỷ lệ sức mua của hộ gia đình



Nguồn: Văn phòng chính phủ, *Các xu hướng tiêu dùng của hộ gia đình*, 2003, và một số nguồn khác

chỉ mất 4,0 tháng lương để mua được một chiếc ô tô. Năm 1991 thì họ chỉ phải mất 2,4 tháng lương là đã mua được một chiếc xe mới. Đến giữa thập kỷ 1970, trên thực tế trong các hộ gia đình ở Nhật Bản đã có máy giặt, tủ lạnh, máy hút bụi, điện thoại và TV màu (ô tô và máy điều hoà không có nhiều trong các hộ gia đình vì một số hộ cho rằng trong gia đình không cần thiết phải có những thứ đó).

## 2. Những biến động dầu lửa vào năm 1973-74 và 1979-80

Về tình hình bên ngoài, hai biến động kinh tế thế giới trong những năm 1970 có tác động đến tất cả các nước trên thế giới: biến động dầu lửa và việc bắt đầu thả nổi các đồng ngoại tệ mạnh. Các biến động này sẽ được xem xét một cách chi tiết trong phần này.

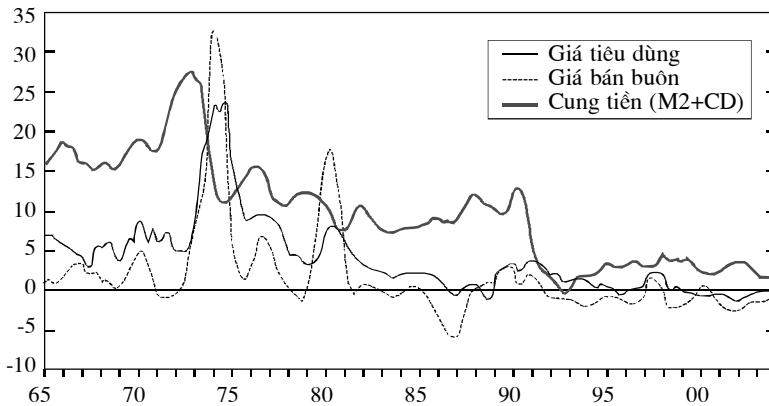
Sau thế chiến lần thứ 2, giá dầu thô thấp và ổn định trong một thời gian dài. Nhưng vào mùa thu năm 1973, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) đã quyết định tăng giá dầu từ 2 Đô la lên 11 Đô la một thùng và giảm lượng dầu xuất khẩu sang các nước công nghiệp khoảng

10%. Sau đó giá dầu tiếp tục tăng lên 30 Đô la một thùng vào những năm 1979-80. Nguyên nhân cả hai lần tăng giá này đều có liên quan đến tình hình chính trị và quân sự ở Trung Đông. Lần tăng giá đầu tiên là kết quả của cuộc chiến Trung Đông lần thứ tư và lần tăng giá dầu thứ hai là phản ứng đối với cuộc cách mạng của Iran.

Các nước OECD phải phụ thuộc chủ yếu vào lượng dầu lửa nhập khẩu với tỷ lệ dầu nhập khẩu lên đến 67% lượng dầu lửa tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên sự phụ thuộc vào dầu lửa nhập khẩu của Nhật Bản còn cao hơn mức đó, lên đến 99,7%. Ở Nhật Bản, đợt tăng giá dầu lửa đầu tiên làm cho giá bán buôn và giá cả tiêu dùng bán lẻ đều tăng lên đột biến chính là do tác động của dầu lửa. Trong đó thì mức giá bán buôn tăng nhanh hơn. Người dân Nhật trở nên hoảng loạn và cố gắng tích trữ càng nhiều nhu yếu phẩm như giấy vệ sinh, xà phòng, dầu lửa càng tốt. Mặc dù cung vẫn đủ cho cầu nhưng có quá nhiều người đổ xô đi mua hàng về tích trữ nên các quầy hàng trong siêu thị đều trống rỗng. Nhìn thấy các quầy hàng trống này, người dân lại càng hoảng loạn hơn. Sự thiếu hụt hàng hoá lan dần từ các mặt hàng tiêu dùng sang đầu vào cho các ngành công nghiệp. Các thương nhân cũng đầu cơ tích trữ hàng hoá nên càng làm cho giá cả tăng cao. Tình hình này được gọi là *kyoran bukka* (loạn giá cả). Vào năm 1974, lần đầu tiên trong thời kỳ hậu chiến, Nhật Bản có mức tăng trưởng âm (-0,8%). “Tình trạng lạm phát đình đốn” là thuật ngữ mà các nhà kinh tế đã dùng để miêu tả sự diễn ra liên tục của suy thoái và lạm phát cao.

Tuy nhiên, xem xét cụ thể hơn chúng ta thấy lượng cung tiền cũng tăng khá nhanh và lạm phát đã tăng từ đầu những năm 1970, trước cả khi giá dầu lửa tăng lần thứ nhất. Đó là do có sự can thiệp về tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Nhật Bản để hỗ trợ cho đồng Đô la (mua các tài sản bằng tiền Đô la trên thị trường bằng các tài sản bằng đồng Yên). Việc chấp nhận các tài sản bằng đồng Yên của khu vực tư nhân đã có tác động làm tăng lượng cung tiền Nhật Bản. Hơn nữa, chính sách tài khoá mở rộng cũng đã góp phần làm tăng tỷ lệ lạm phát vào đầu những năm 1970. Lạm phát tăng là do “Kế hoạch tái xây dựng lại quần đảo Nhật Bản” của thủ tướng Kakuei Tanaka được công bố vào năm 1972,

Hình 12-2 Cung tiền và lạm phát



Nguồn: Ngân hàng Nhật Bản, *Sổ tay Thống kê Kinh tế và Tài chính*; và Bộ Quản lý Công, *Chỉ số Giá cả Tiêu dùng*, nhiều kỳ.

kế hoạch được coi là một khoản đầu tư công cộng khổng lồ nhằm xây dựng các đường cao tốc và đường xe lửa cao tốc Shinkansen nối liền các khu vực nông thôn và thành thị. Chính sách tài khoá nới lỏng này đã dẫn đến sự bùng nổ kinh tế và đầu tư đất đai dọc theo các tuyến đường dọc theo các dự án xây dựng giao thông quy mô lớn.

Tuy nhiên đứng trước tình hình giá cả tăng đột biến và sự biến động dầu lửa lần thứ nhất, “Kế hoạch Tái xây dựng” của Tanaka đã phải dẹp bỏ. Chính sách tiền tệ dần chuyển sang chính sách tài khoá thắt chặt. Ngân hàng Nhật Bản đã bị chỉ trích nặng nề vì đã gây ra tình trạng lạm phát cao, và để phản ứng lại với những lời chỉ trích này, Ngân hàng Nhật Bản đã kiểm soát lưu thông tiền tệ một cách chặt chẽ hơn. Ngân hàng Nhật Bản tiếp tục bắt đầu hướng tới mục tiêu tăng trưởng tiền tệ để tránh lạm phát giống như trường phái kiểm soát lưu thông tiền tệ trong kinh tế vĩ mô đã đề cập đến.

Nằm trong kế hoạch cải tổ cơ cấu, chính phủ đã cố gắng để giảm lượng tiêu dùng và khuyến khích “hợp lý hoá” (ví dụ giảm quy mô và đóng cửa) các ngành sử dụng nhiều năng lượng, bao gồm cả ngành sản xuất nhôm và giấy. Một chiến dịch quốc gia đã được phát động để tắt tắt



cả các ngọn đèn không cần thiết, hạ nhiệt độ trong phòng xuống thấp hơn trong mùa đông và để nhiệt độ cao hơn trong mùa hè, không khuyến khích sử dụng biển hiệu thương mại gắn đèn neon. Tuy nhiên, để tiết kiệm được một lượng năng lượng đủ cần thiết thì cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng một cách toàn diện, chứ không chỉ đơn thuần là tắt bớt đèn không sử dụng. Để làm được điều đó đòi hỏi phải có thời gian vì cần có công nghệ mới và cần có đầu tư về vốn. Về vấn đề này, những nỗ lực của Nhật Bản để tiết kiệm năng lượng trong các hoạt động kinh tế hoá ra lại thành công rực rỡ trong dài hạn. Trước những năm đầu thập kỷ 1980, Nhật Bản đã trở thành nước sử dụng năng lượng hiệu quả nhất trong số các nước công nghiệp. Các công ty ô tô Nhật Bản cũng đã thành công trong việc sản xuất hàng loạt xe ô tô tiết kiệm nhiên liệu, và xuất khẩu một lượng xe không nhỏ sang các thị trường nước ngoài, đặc biệt là sang Hoa Kỳ (xem thêm câu chuyện về Soichiro Honda ở chương 11).

So với sự biến động về giá dầu lửa năm 1973-74, sự biến động giá dầu lửa lần thứ hai năm 1979-80 có ảnh hưởng ít hơn đối với nền kinh tế Nhật Bản. Lạm phát tăng nhưng không nhiều và nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng.

### **3. Nguyên nhân hay tác động?**

Nhiều nhà kinh tế đã tranh cãi về bản chất của hai cuộc biến động giá dầu. Có hai cách lý giải hoàn toàn trái ngược nhau và cuộc tranh cãi vẫn còn chưa ngã ngũ. Jeffrey Sachs, Michael Bruno và Barry Bosworth ủng hộ quan điểm biến động cung. Hans Genberg, Alexander Swoboda và Ronald McKinnon lại ủng hộ quan điểm thất chặt tiền tệ toàn cầu.

*Quan điểm biến động cung:* quan điểm thứ nhất – và cũng là quan điểm có nhiều người ủng hộ hơn – cho rằng biến động giá dầu là những *biến động về cung* do các thế lực chính trị OPEC gây ra. Khi giá dầu tăng do các yếu tố ngoại sinh gây nên, đường cung dịch chuyển lên phía trên về bên tay trái (theo lý thuyết kinh tế vĩ mô)<sup>1</sup>. Sự dịch chuyển này sẽ dẫn tới giá tăng và sản lượng đầu ra giảm, gọi là “lạm phát đình

đốn”. Ngoài ra, tiền lương tăng do yêu cầu từ phía các công đoàn thương mại cũng góp phần làm cho lạm phát toàn cầu tăng. Theo quan điểm này, thế giới sẽ phải giải quyết các vấn đề về cung, bao gồm cả sự thiếu hụt năng lượng và sự cứng nhắc trong tiền lương, để bình ổn tình hình.

*Quan điểm thắt chặt tiền tệ thế giới:* quan điểm thứ hai này cho rằng nguyên nhân gây ra lạm phát cao là chính sách tiền tệ nới lỏng toàn cầu do hệ thống tỷ giá hối đoái cố định Bretton Woods bị phá vỡ. Nhờ các ngân hàng trung ương ở Châu Âu và Nhật Bản đã cố gắng mua vào đồng Đô la để hạn chế sự tăng giá mạnh của các đồng nội tệ các nước này so với đồng Đô la trong suốt những năm 1971-73, cung tiền đã tăng lên ở tất cả các nước lớn. Tính thanh khoản toàn cầu quá cao đã dẫn tới tình trạng lạm phát giá cả tiêu dùng thậm chí còn trước khi biến động giá dầu lửa diễn ra. Sự biến động giá dầu lửa chỉ là *kết quả cuối cùng* chứ không phải là nguyên nhân của lạm phát cao, vốn do sự cung tiền quá mức gây nên. OPEC luôn luôn muốn tăng giá dầu, nhưng những nỗ lực để tăng giá dầu chỉ thành công khi tính thanh khoản toàn cầu trở nên quá cao. Do đó, lạm phát đình đốn vào những năm 1970 chính là do sự bất ổn của hệ thống tiền tệ.

## **4. Thả nổi các đồng ngoại tệ mạnh**

Hệ thống Bretton Woods (1944-71) là hệ thống tỷ giá tính dựa trên đồng Đô la của Mỹ. Nhờ hệ thống này mà lần đầu tiên giá cả toàn cầu đã được ổn định, tăng trưởng cao và tự do thương mại được duy trì từ những năm 1950 trở đi. Nhưng đến giữa những năm 1960 hệ thống này bắt đầu xuất hiện những hạn chế nhất định.

---

<sup>1</sup> Trên đồ thị với trục tung là trục biểu diễn giá, trục hoành là trục biểu diễn thu nhập, đường cong cầu có độ dốc đi xuống là tổng hợp của các giao điểm IS-LM, biểu diễn cầu của toàn nền kinh tế. Tương tự, đường cong cung có độ dốc hướng lên trên được cấu tạo từ phần cung với các yếu tố là sản xuất và thị trường lao động. Điểm cân bằng là giao điểm của hai đường cong này. Biến động về giá dầu, nếu được coi là biến động cung, sẽ làm cho đường cung dịch chuyển lên phía trên về bên trái. Điểm cân bằng cũng sẽ dịch chuyển tương ứng và giá cả tăng lên đồng thời thu nhập giảm xuống.

Khi Hoa Kỳ, với vai trò là nước trung tâm, bắt đầu áp dụng chính sách tài khoá kinh tế vĩ mô nới lỏng thì lạm phát toàn cầu bắt đầu xuất hiện vào cuối những năm 1960. Đồng Đô la bị giảm giá và tương ứng với nó là giá vàng và các đồng tiền của Nhật Bản và Châu Âu tăng giá trên thị trường ngoại hối. Tháng 8 năm 1971, Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon cuối cùng đã tuyên bố rằng đồng Đô la Mỹ không còn được đảm bảo bằng vàng nữa, với tuyên bố này, đồng Đô la bắt đầu bị thả nổi. Nhưng Ngân hàng Nhật Bản và các ngân hàng trung ương ở các quốc gia Châu Âu khác đã can thiệp mạnh bằng cách mua lại đồng Đô la nhằm tránh cho đồng tiền của nước mình bị tăng giá (tăng giá nội tệ cũng đồng nghĩa với việc giảm cạnh tranh xuất khẩu). Từ năm 1971 tới năm 1973, cả thế giới đều cố gắng cố định lại giá các đồng ngoại tệ mạnh tại một mức tỷ giá mới nhưng tất cả các nỗ lực đều thất bại. Do tác động của đầu cơ, cả thế giới bước vào thời kỳ thả nổi các đồng ngoại tệ mạnh vào đầu năm 1973.

Việc thả nổi các đồng ngoại tệ mạnh hiện vẫn còn được duy trì đến ngày nay. Chẳng bao lâu sau khi các đồng ngoại tệ mạnh được thả nổi, mọi người mới phát hiện ra rằng việc thả nổi đồng tiền đơn thuần là không ổn định và có thể gây tổn hại đến nền kinh tế quốc gia. Năm 1985, nhóm G5, bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Đức, Pháp và Anh, đã cùng can thiệp để hạ giá đồng Đô la vốn đang ở mức quá cao (Hiệp định Plaza). Vào năm 1987, nhóm G7, bao gồm G5 cộng thêm Ý và Canada, lại tiếp tục can thiệp để bình ổn đồng Đô la ở một mức thấp hơn (Hiệp ước Lourve). Kể từ đó, những can thiệp liên kết như vậy đã thường được áp dụng để bình ổn những biến động tiền tệ quá lớn. Trong số các ngân hàng trung ương, Ngân hàng Nhật Bản đặc biệt không thích việc tăng giá đồng Yên và thường phá vỡ những cam kết đa phương trong các hiệp ước đã ký để đẩy giá đồng Đô la lên cao (bằng cách mua Đô la và bán Yên). Hành động này đã làm cho lượng dự trữ ngoại tệ của Nhật Bản nhanh chóng đạt mức cao nhất trên thế giới. Trong khi đó, các nước Châu Âu vẫn tiếp tục duy trì liên minh tiền tệ khu vực kể từ những năm 1970. Và đến năm 1999, một dấu mốc thành công trong lịch sử đã được xác lập khi đồng Euro ra đời và những đồng Euro giấy và xu chính thức được đưa vào lưu thông vào cuối năm 2002.

Kinh tế Nhật Bản rất dễ bị tổn thương khi có sự biến động tỷ giá giữa đồng Yên và đồng Đô la vì một số lý do. Thứ nhất, đồng Yên là đồng tiền bị thả nổi một cách đơn độc vì không có khu vực sử dụng đồng Yên ở Châu Á - không như ở Châu Âu có khu vực sử dụng đồng Euro và trên thế giới có khu vực sử dụng đồng Đô la. Thứ hai, phần lớn thương mại của Nhật và gần như tất cả các giao dịch tài chính của Nhật đều được tính bằng đồng Đô la. Thứ ba, Nhật Bản, với vai trò là một nước cho vay lớn nhất, đã tích lũy một lượng rất lớn các tài sản bằng đồng Đô la mà không được đề phòng rủi ro. Các tài sản này thường nằm dưới dạng trái phiếu và các hối phiếu chính phủ Hoa Kỳ và khi đồng Đô la giảm giá thì giá trị các tài sản này cũng giảm tương ứng. Thứ tư, các ngành sản xuất của Nhật Bản thường *cứng nhắc với tỷ giá* (mức độ phản ứng của giá cả trong nước với biến động tỷ giá) và các sản phẩm của các ngành này đều chứa hàm lượng giá trị gia tăng nội địa tương đối cao. Khi đồng Yên tăng giá, những khoản chi phí được tính bằng Yên của họ cũng tăng lên với một tỷ lệ tương ứng, dẫn tới giảm khả năng cạnh tranh. Kết quả là, các sản phẩm đầu ra và đầu tư bị ứ trệ, giá cả và tiền lương tăng kéo theo những hạn chế và khó khăn tài chính. Tình hình này gọi là *endaka fukyo*, có nghĩa là sự suy thoái khi đồng yên tăng giá.

## **5. Cải tổ hệ thống bị trì trệ?**

Một số người cho rằng hệ thống kinh tế của Nhật Bản của những năm 1950 và 60 vốn dựa vào những mối quan hệ ổn định lâu dài như hệ thống ngân hàng chính, việc làm cả đời, lương theo thâm niên, những chỉ dẫn hành chính, đã trở nên lỗi thời vào thập niên 1970. Hệ thống này rất thích hợp khi đất nước đang trong quá trình phát triển để theo kịp các nước đi trước nhưng không còn thích hợp trong một xã hội công nghiệp đã phát triển khá toàn diện. Theo họ, trong những năm 1970, Nhật Bản nên chuyển sang theo định hướng thị trường, và bớt đi hệ thống chỉ dẫn chính thức.

Nhưng hai lần biến động kinh tế vĩ mô lớn với việc giá dầu tăng mạnh và việc các đồng ngoại tệ mạnh bị thả nổi đã xảy ra. Chính phủ

Nhật Bản đã buộc phải giải quyết các vấn đề này nên không thể tập trung vào việc thay đổi hệ thống. Ngoài ra, những tranh chấp thương mại với phương Tây đang diễn ra ngày một gay gắt hơn (phần sau) cũng làm phân tán sự tập trung của quốc gia. Kết quả là, nền kinh tế Nhật Bản vẫn còn duy trì nhiều yếu tố luật pháp từ giai đoạn phát triển để đuổi theo các nước đi trước như việc tồn tại quá nhiều quy định và thiếu những động lực khuyến khích đổi mới. Đây chính là một rào cản về thể chế cản trở sự phát triển của Nhật Bản.

Quan điểm này được rất nhiều người đồng tình. Tuy nhiên, cũng có một quan điểm khác cho rằng Nhật Bản nên thận trọng không nên quá coi trọng nền kinh tế tự do kiểu Hoa Kỳ mà không phân tích kỹ lưỡng. Những người có quan điểm này khẳng định rằng việc Nhật Bản chuyển sang một nền kinh tế tự do hơn, nếu như Nhật Bản đang định như vậy thì cần phải được tiến hành một cách thận trọng và có lựa chọn, không nên bỏ đi những đặc tính quý của người Nhật như coi trọng những mục tiêu dài hạn, tinh thần làm việc nhóm, tinh thần monozukuri (tinh thần sản xuất sản phẩm hàng hoá) và sự hài hoà giữa hiệu quả và tính hợp lý.

## **6. Xung đột thương mại với Hoa Kỳ**

Trong những năm 1950 và 1960, khó khăn chính của Nhật Bản trong hoạt động đối ngoại chính là làm sao có thể kìm nén được thâm hụt thương mại đang tăng lên. Các thuật ngữ như “trần cán cân thanh toán” và “chính sách tạm ngừng” được đề cập đến trong chương 11 đã phản ánh được tình hình này. Tuy nhiên, khoảng giữa thập niên 1960, vấn đề lại quay ngược 180 độ - lúc đó giải quyết vấn đề thặng dư thương mại đang tăng cao lại là mục tiêu quốc gia của Nhật Bản. Về mặt chính trị thì thặng dư thương mại là điều không mong muốn vì thặng dư thương mại sẽ làm cho Hoa Kỳ có những thái độ không tốt, đặc biệt là Quốc hội Hoa Kỳ và các hành lang công nghiệp. Trong những năm 1980, Nhật Bản đã đạt mức thặng dư thương mại lớn nhất trên thế giới trong khi đó Hoa Kỳ lại bị thâm hụt thương mại nhiều nhất hết năm này qua năm khác.

Hơn nữa, mức độ thặng dư của Nhật Bản lại tương đương với mức độ thâm hụt của Hoa Kỳ. Những khoản tiết kiệm của Nhật Bản được dùng để trang trải cho những khoản chi vượt quá của Hoa Kỳ và đây chính là nguồn tài chính luân chuyển lớn trong nền kinh tế toàn cầu.

Lịch sử của quá trình xung đột thương mại với Hoa Kỳ (và với Châu Âu nhưng ở một mức độ thấp hơn) rất dài và mang đậm những ảnh hưởng chính trị. Quá trình này bắt đầu từ những năm 1960, khi Nhật Bản bắt đầu xuất khẩu các sản phẩm dệt may giá rẻ (áo khoác 1 Đô la) sang thị trường Hoa Kỳ. Nhật Bản đã bị buộc phải áp dụng hạn ngạch xuất khẩu “tự nguyện” đối với các sản phẩm dệt may. Sau đó, từng bước từng bước một, hàng loạt hàng hoá của Nhật Bản bị tấn công: thép, TV, máy móc cơ khí, ô tô, đầu máy video, chất bán dẫn, v.v... Từ những năm 1980, ngoài áp lực buộc phải xuất khẩu ít hơn, Hoa Kỳ còn yêu cầu Nhật Bản phải mua các hàng hoá của Hoa Kỳ bao gồm nông sản như cam và bia, các linh kiện phụ tùng ô tô và các dịch vụ xây dựng và tài chính. Hoa Kỳ cũng lập luận rằng hệ thống kinh tế của Nhật Bản hoạt động không hiệu quả, đóng cửa không nhập khẩu nên cần phải được cải tổ. Đối tác thương mại chính là Hoa Kỳ đã bắt đầu phàn nàn về một số chủng loại sản phẩm và về sau đã trở thành những phàn nàn về hệ thống kinh tế.

Quan điểm cho rằng thâm hụt thương mại Hoa Kỳ là do Nhật Bản có thặng dư thương mại và để giảm thâm hụt và thặng dư này thì cần phải có những thoả thuận ngoại giao song phương chính là quan điểm kiên định của các nhà đàm phán thương mại Hoa Kỳ. Nhưng quan điểm này liệu có đúng không? Giáo sư Ronald McKinnon (Đại học Stanford) và tác giả đã bác bỏ quan điểm này thông qua việc trình bày một giả thuyết về Hội chứng Đồng Yên đã từng cao hơn (Syndrome of the Ever-Higher Yen) (McKinnon và Ohno, 1997). Phân tích này khẳng định rằng không phải sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái hay những cuộc đàm phán thương mại song phương có thể “chỉnh sửa” được sự mất cân bằng thương mại song phương và giả sử nếu được áp dụng thì chắc chắn sẽ còn phát sinh thêm các vấn đề mới khác. Quan điểm này không chiếm được sự đồng tình của đa số ở Hoa Kỳ nhưng lại được giới kinh doanh, các quan chức và các nhà kinh tế Nhật Bản rất ủng hộ (xem phần lập luận

của Komiya ở cuối chương này). Giả thuyết và lập luận được trình bày cụ thể như sau.

- (1) Cứ 5 đến 7 năm một lần khi thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với Nhật Bản làm Hoa Kỳ cảm thấy vượt ngưỡng chịu đựng của mình thì Hoa Kỳ lại đưa ra hai yêu cầu đối với Nhật Bản: (i) phải tăng giá đồng Yên; và (ii) Nhật Bản phải mua nhiều hơn và bán ít hơn cho Hoa Kỳ. Tình hình này đã xảy ra vào năm 1971-73, 1977-78, 1985-87 và 1993-95. Khi các quan chức cao cấp của Hoa Kỳ (thường là Bộ trưởng Tài chính và đôi khi cả Tổng thống) đòi tăng giá đồng Yên thì đồng Yên đều tăng giá và những căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản lại tiếp tục gia tăng.
- (2) Nhưng phản ứng chính sách này chỉ làm tăng thêm sự bất ổn trong nền kinh tế Nhật Bản và các nước Châu Á chứ không giải quyết tình hình thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ. Thâm hụt thương mại Hoa Kỳ là vấn đề về cơ cấu và mang tính chất dài hạn, xuất hiện là do thiếu tích lũy trong các hộ gia đình và chính phủ Hoa Kỳ. Điều chỉnh tiền tệ và các cuộc thương lượng thương mại không thể giải quyết được vấn đề khó khăn do chính Hoa Kỳ từ gây nên. Giải pháp toàn diện cần thiết chính là một chính sách quốc gia của Hoa Kỳ nhằm hạn chế tiêu dùng và khuyến khích tiết kiệm.
- (3) Nhật Bản nên mở nền kinh tế hơn và chấp nhận nhiều hàng hoá nhập khẩu từ các nước phát triển hơn (không chỉ nên mở với Hoa Kỳ) và nhiều nguồn FDI từ bên ngoài đầu tư vào Nhật Bản. Đây chính là một động lực thúc đẩy cải tổ cơ cấu và kinh tế vi mô Nhật Bản. Tuy nhiên, điều này có thể có đôi chút ảnh hưởng tới cán cân thương mại của Nhật Bản về cơ bản vốn chịu ảnh hưởng của tỷ lệ tiết kiệm - đầu tư ở tầm vĩ mô<sup>2</sup>. Nhật Bản và Hoa Kỳ nên chấm dứt những hiệp ước song phương để (i) giải quyết tranh chấp thương mại ở tầm vi mô và trong phạm vi khu vực (hay giải quyết theo các quy định của WTO); và (ii) bình ổn lại tỷ giá hối đoái giữa đồng Yên và đồng Đô la cho phù hợp với ngang giá sức mua.

Từ những năm 1990, những chính sách song phương giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản có những bước tiến xa hơn. Sau giai đoạn giữa của thập niên 1990, trong khi nền kinh tế Nhật Bản thì đang bị trì trệ thì nền kinh tế Hoa Kỳ đã tăng vọt sau sự bùng nổ công nghệ thông tin và bong bóng tài sản. Hoa Kỳ tạm thời không yêu cầu Nhật Bản phải mở cửa nền kinh tế và tăng giá đồng Yên như trước nữa, mặc dù khoảng cách thương mại giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản vẫn còn khá lớn. Người ta lo sợ rằng chính sự bất ổn hoá nền kinh tế Nhật Bản vốn đã yếu sẽ làm tổn hại đến cả thế giới và đến nền kinh tế của Hoa Kỳ<sup>3</sup>. Cụ thể là, sự sụp đổ của các thể chế tài chính Nhật Bản sẽ có ảnh hưởng ngược lại đối với hệ thống tài chính quốc tế. Tuy nhiên, từ năm 2004, nền kinh tế Nhật Bản đã có dấu hiệu phục hồi. Chính vì vậy mà việc Hoa Kỳ dành cho Nhật Bản một quãng thời gian nghỉ ngơi lấy sức cũng không còn nữa.

Vào cuối những năm 1990, một số quan chức và nhà kinh tế Nhật Bản cho rằng cần phải giảm giá mạnh đồng Yên để thúc đẩy nền kinh tế vốn đang hoạt động cầm chừng có thể phát triển, vì những tác động tài khoá và tiền tệ đều không tỏ ra có tác dụng. Tuy nhiên, còn có một yếu tố khác có liên quan đến tỷ giá. Nếu cả Nhật Bản và Hoa Kỳ đều mong muốn đồng Yên giảm giá thì rất tốt. Nhưng nếu hai nước không thống nhất được có nên giảm giá đồng Yên không và nếu có thì sẽ giảm xuống bao nhiêu, hoặc nếu một nước muốn giảm giá đồng Yên trong khi nước kia lại không muốn, thì sẽ có rất nhiều vấn đề phát sinh. Trên thực tế, mặc dù Nhật Bản

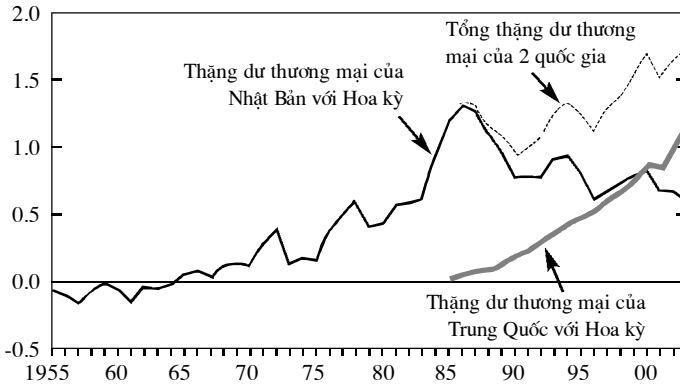
---

<sup>2</sup> Giả sử xuất khẩu là X, nhập khẩu là M, tiết kiệm là S, và đầu tư là I, tài khoản vãng lai sẽ là  $X - M = S - I$  theo cách phân loại thu nhập quốc gia. Như vậy, tài khoản vãng lai bằng với chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư. Tài khoản vãng lai là tổng của cán cân thương mại, tài khoản dịch vụ (gồm tổng thanh toán về lương và lãi suất xuyên biên giới) và tài khoản chuyển dịch đơn phương (viện trợ và các khoản dịch chuyển tư nhân). Chênh lệch giữa tài khoản vãng lai và cán cân thương mại của Nhật Bản là nhỏ và ổn định. Vì vậy, hai thuật ngữ này được sử dụng như nhau trong chương này.

<sup>3</sup> Khi tiến hành các chính sách kinh tế, chính phủ Hoa Kỳ từ trước tới nay vẫn ghét cay ghét đắng việc nâng tỷ lệ lãi suất đồng Đô la trong dài hạn và việc giảm chỉ số chứng khoán phố Wall. Cả hai yếu tố này Hoa Kỳ cho rằng đều có thể ảnh hưởng xấu đến đầu tư và tiêu dùng và đồng thời làm giảm tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế thấp hơn là một dấu hiệu xấu cho đợt bầu cử tiếp theo. Khi có nghi ngờ về rủi ro này, Hoa Kỳ thường làm nhẹ bớt hoặc hoãn lại các yêu cầu mà Hoa Kỳ muốn đặt ra đối với Nhật Bản.



Hình 12-3 Cán cân thương mại song phương giữa Hoa Kỳ với Nhật Bản và Trung Quốc



Nguồn: Cục Thống kê Hoa Kỳ

mong muốn đồng Yên sẽ giảm giá, nhưng năm 2003 và năm 2004 đồng Yên vẫn mạnh hơn đồng Đô la. Trong lúc đó thì chính phủ Hoa Kỳ vẫn không ngừng gửi những thông điệp về những kỳ vọng của họ đối với đồng Đô la. Chính phủ Hoa Kỳ nhấn mạnh rằng chính sách đồng Đô la mạnh sẽ vẫn được duy trì nhưng tỷ giá hối đoái sẽ do thị trường quyết định.

Trên thực tế, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản và trở thành nước có thặng dư thương mại lớn nhất đối với Hoa Kỳ vào năm 2000, và do đó, Trung Quốc cũng phải đối mặt với những mâu thuẫn thương mại với Hoa Kỳ giống như những gì mà Nhật Bản đã trải qua trước đó. Chừng nào vấn đề thiếu hụt về tiết kiệm của Hoa Kỳ chưa được giải quyết, nếu không phải là Nhật Bản, thì sẽ có một quốc gia nào đó khác cũng sẽ được lợi từ thặng dư thương mại đối với Hoa Kỳ (ví dụ các khoản cho vay quốc tế). Trung Quốc bắt đầu cũng có một số xung đột với Hoa Kỳ về nhân quyền, quyền sở hữu trí tuệ, và các cam kết khác trong thời gian Trung Quốc chuẩn bị gia nhập WTO. Ngoài ra, như đã được dự báo trước trong giả thuyết về Hội chứng Đồng Yên đã từng cao hơn, Hoa Kỳ hiện nay đang khăng khăng yêu cầu Trung Quốc phải nâng giá đồng Nhân dân tệ (RMB) nhằm “điều chỉnh lại việc định giá dưới giá trị thực tế của đồng Nhân dân tệ” và để làm giảm khả năng cạnh tranh của Trung Quốc.

Vì Trung Quốc vẫn là một nền kinh tế đang phát triển với sự kiểm soát chặt chẽ về vốn nên trường hợp của Trung Quốc cũng không hoàn toàn giống như Nhật Bản. Nhưng có thể nói rằng quản lý tiền tệ dưới áp lực chính trị ngày càng tăng của Hoa Kỳ đã trở thành một vấn đề chính sách chủ chốt đối với các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực tiền tệ của Trung Quốc.

Tháng 7 năm 2005, Trung Quốc điều chỉnh lại tỷ giá đồng Nhân dân tệ 2% và chính thức chuyển từ hệ thống tỷ giá cố định sang hệ thống rổ tiền tệ nhưng lại không công bố chính thức các đồng tiền được tính trong rổ tiền tệ đó. Tuy nhiên, phương thức quản lý tiền tệ về cơ bản cũng không thay đổi nhiều. Đồng Nhân dân tệ gần như vẫn còn cố định với đồng Đô la và tốc độ biến đổi tỷ giá đồng Nhân dân tệ tại thời điểm tác giả đang viết quyển sách này (vào cuối năm 2005) là rất chậm. Nhưng trong bối cảnh Trung Quốc đang áp dụng chính sách điều chỉnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ từng bước một thì điều này hoàn toàn có thể chấp nhận được. Nhưng khi nào thì đồng Nhân dân tệ sẽ biến động và biến động với mức độ nào dưới những tác động của thị trường, điều đó vẫn còn là một câu hỏi mở.

Trước đó, Nhật Bản là tiêu điểm của những lời chỉ trích của thế giới vì Nhật Bản là một quốc gia quá mạnh. Từ những năm 1990, Nhật Bản trở nên yếu hơn và đã không thu hút được sự chú ý của chính phủ các nước khác. Sự thay đổi này được ví như việc chuyển từ “Nhật Bản mạnh” thành “Nhật Bản đã qua”. Nhật Bản thích tự đánh giá thấp bản thân mình và rất nhạy cảm với cách mà những người khác nghĩ về họ.

## **7. Chính sách tài khoá nói lỏng và thắt chặt rồi lại nói lỏng**

Trong thời kỳ tăng trưởng cao vào những năm 1950 và 1960, ngân sách chính phủ trung ương nhìn chung rất dồi dào. Ngân sách luôn thặng dư và cho đến tận năm 1965 chính phủ vẫn không phải phát hành trái phiếu. Nhưng đến giữa và cuối những năm 1970, chính sách tài khoá nói lỏng nhằm kích thích nền kinh tế phát triển đã được áp dụng và chính phủ đã phát hành các trái phiếu chính phủ mới để có thêm ngân sách thực hiện chính sách này. Ban đầu các trái phiếu này được phát hành với

kỳ hạn 10 năm nhưng sau đó thì các trái phiếu với kỳ hạn ngắn hơn cũng được phát hành. Nợ công chúng nhanh chóng tăng cao.

Vào những năm 1980, Bộ Tài chính Nhật Bản bắt đầu chủ động áp dụng chính sách tài khoá thắt chặt. Hai mục tiêu chính là thắt chặt ngân sách và giảm các khoản chi tiêu lớn. Những cải cách về tài chính và hành chính cũng đã được đề xuất và một phần đã được áp dụng. Ủy ban cải tổ hành chính theo vụ việc lần thứ hai (*Dai Ni Rincho*, 1981-83), một cơ quan tư vấn chính thức đứng đầu là cựu chủ tịch Keidanren, Toshio Doko, đã đưa ra gợi ý về việc cắt giảm chi tiêu mà không tăng thuế cho chính sách tài khoá thắt chặt. Toshio Doko còn gợi ý rằng chính phủ nên đóng góp cho quốc tế nhiều hơn thông qua việc tăng các khoản ODA và chi tiêu quân sự, giảm chi phí chăm sóc y tế, và đưa ra các khuyến khích cho khu vực tư nhân. Bản thân ông Doko cũng là một người sống rất kỷ luật và khiêm tốn. Ông chỉ ăn một con cá rán nhỏ vào bữa sáng, và ông là một tấm gương cho cả chính phủ noi theo.

Sau đó, bản báo cáo Maekawa (1986-87) đã được Nhóm tư vấn về Điều chỉnh cơ cấu kinh tế để hài hoà quốc tế, một nhóm tư vấn của thủ tướng Nakasone, đứng đầu là cựu thống đốc Ngân hàng Nhật Bản Haruo Maekawa, soạn thảo. Bản báo cáo này gợi ý rằng chính phủ nên áp dụng chính sách tài khoá nới lỏng và các chính sách tiền tệ để thúc đẩy cầu nội địa, giảm các quy định về kinh tế và giảm thặng dư thương mại để tránh xung đột với Hoa Kỳ. Chính sách lãi suất thấp mà ông Haruo Maekawa đề xuất sau đó đã bị chỉ trích vì đã tạo ra bong bóng tài sản. Ngoài ra, giáo sư Ryutaro Komiya đặc biệt lên tiếng chỉ trích và phản đối gợi ý của ông Maekawa về việc nên giảm thặng dư thương mại, ông cho rằng thặng dư là một hiện tượng kinh tế vĩ mô nên để thị trường tự điều chỉnh (xem phần bên dưới).

Nhờ có những nỗ lực của Bộ Tài chính và bong bóng tài sản cuối những năm 1980, cân bằng tài chính đã từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, khi bong bóng tài sản bị vỡ năm 1990-91, nền kinh tế Nhật Bản đã lâm vào suy thoái dài hạn. Hàng loạt những biện pháp kích thích tài chính đã được áp dụng với quy mô can thiệp ngày một lớn hơn vào những năm 1990 và các khoản nợ công chúng lại bắt đầu ngày càng tăng thêm.

## **Giáo sư Komiya và xung đột thương mại Nhật Bản - Hoa Kỳ**

Giáo sư Ryutaro Komiya (1928-) là một trong những nhà kinh tế kiệt xuất ở Nhật Bản. Sau khi tốt nghiệp đại học Tokyo, ông đã làm nghiên cứu ở đại học Havard, đại học Stanford, đại học Aoyama Gakuin và một số đại học khác. Ông là giáo sư và là trưởng khoa Khoa kinh tế học của Đại học Tokyo. Ông cũng là chủ tịch Viện nghiên cứu Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp của MITI (RIETI).

Lĩnh vực nghiên cứu chính của Giáo sư Komiya là kinh tế quốc tế. Ngoài những công trình nghiên cứu về lý thuyết, ông còn viết rất nhiều sách phê bình các chính sách của Ngân hàng Nhật Bản và các chính sách của chính phủ Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1994 của mình, cuốn *Kinh tế học của Thặng dư và Thâm hụt thương mại* (Economics of Trade Surplus and Deficit), ông đã gạt bỏ hoàn toàn ý tưởng cho rằng thặng dư thương mại Nhật Bản là do bản chất của thị trường Nhật Bản. Ông lập luận rằng khoảng cách thương mại về cơ bản là một hiện tượng kinh tế vĩ mô của cán cân tiết kiệm đầu tư. Ông khẳng định rằng, trừ khi Hoa Kỳ áp dụng các chính sách cần thiết trong nước để tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước, nếu không những đàm phán thương mại hay những vận động về tỷ giá cũng không thể “tái giải quyết” được vấn đề khoảng cách thương mại. Ông cũng chỉ trích bản báo cáo Maekawa là đã định hướng sai. Quan điểm này rất gần với giả thuyết của cuốn Hội chứng Đồng Yên cao giá hơn của Mckinnon và Ohno (1997) được trình bày trong phần dưới đây.

Dưới đây là một số đoạn lược trích từ cuốn sách của ông:

Hãy cho phép tôi giải thích lý do tôi viết cuốn sách này. Quan điểm hiện nay của tôi về cơ bản là như sau. Sau hơn một thập kỷ kể từ khoảng năm 1983, thặng dư thương mại trong cán cân thương mại của Nhật Bản và thặng dư thương mại của Hoa Kỳ - hay thặng dư thương mại của Nhật Bản với Hoa Kỳ - đã gây nên những xung đột về kinh tế giữa hai nước. Nhằm chống lại thặng dư thương mại

của Nhật Bản, Hoa Kỳ đã kiên quyết yêu cầu chúng ta phải giảm thặng dư và mở cửa thị trường Nhật Bản.

Trước tiên, với tôi, những yêu cầu về giảm thặng dư thương mại và mở cửa thị trường của chúng ta – hay nói chính xác hơn là những ẩn ý đằng sau những yêu cầu này – dường như quá phi lô gíc và vô lý. Phản ứng của Nhật Bản với Hoa Kỳ trong cái gọi là Bản báo cáo Maekawa trong năm 1986 là rất không hợp lý. Thứ hai, đứng trên quan điểm kinh tế học, cuộc tranh luận về sự mất cân bằng trong cán cân thương mại song phương đã ẩn chứa quá nhiều yếu tố sai lệch. Cuộc tranh luận này đã đưa ra những nguyên tắc ngớ ngẩn và ngây thơ. Và tôi tin rằng mình có nhiệm vụ với tư cách là một nhà kinh tế phải chỉnh sửa những sai lầm này.

Thứ ba, bản thân tôi luôn tự coi mình là một người theo chủ nghĩa quốc tế chứ không phải một người theo chủ nghĩa dân tộc, và tôi tự hào về điều đó. Nhưng tôi không thể chịu được khi cộng đồng quốc tế cứ chỉ trích Nhật Bản một cách thái quá dựa vào những hiểu lầm, thành kiến và những ác ý. Tôi muốn bác bỏ những lời chỉ trích như vậy và làm rõ những điều hiểu lầm. (tr.3-4)

Gần đây, lại xuất hiện ý kiến cho rằng đồng Yên tăng giá có thể làm giảm thặng dư thương mại của Nhật Bản. Nhưng ý kiến như vậy là sai lầm một cách cơ bản. Nếu đồng Yên tăng giá, thì tỷ giá hối đoái chỉ có thể điều chỉnh phần tuần hoàn của thặng dư thương mại. Trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tỷ giá hối đoái (thực sự) mang tính nội sinh [được quyết định bởi sự tác động của nhiều biến số] mà không thể điều chỉnh theo ý muốn nhất thời của cá nhân được.

Nói chung, tác động của tỷ giá hối đoái thực tế (nói cách khác là những yếu tố thương mại) đến tiết kiệm và đầu tư là rất mơ hồ... Theo như những tính toán phỏng tính ban đầu, tôi tạm coi những yếu tố thương mại không có quan hệ trực tiếp tác động đến những xu hướng S [tiết kiệm] và I [đầu tư] trong mỗi nền kinh tế... Những nghiên cứu về lý thuyết và mang tính chất kinh nghiệm về tiết kiệm vẫn chưa xem xét đến tác động của những thay đổi trong các giá cả liên quan hay những yếu tố thương mại đến xu hướng tiết kiệm, vì về mặt lý thuyết thì những yêu cầu như vậy là rất xa vời. (tr. 180-181)



# Chương 13

## Sự suy thoái và nền kinh tế bong bóng



Sự phá sản của Quỹ tín dụng Yamaichi -  
Chủ tịch Nozawa thông báo quyết định tự nguyện đóng cửa trong cuộc họp báo, 1997

## **1. Thập kỷ mất mát và cuộc tranh luận về sự chuyển đổi**

Cuối những năm 80 (của thế kỷ 20), kinh tế Nhật Bản đã trải qua một thời kỳ được ví như “tài sản bong bóng”. Đến những năm đầu của thập kỷ 90, sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng đó đã làm cho kinh tế Nhật Bản bước vào một thời gian khủng hoảng và thiếu phát kéo dài. Tốc độ tăng trưởng chậm chạp và thậm chí đôi khi có chỉ số âm. Những năm đầu sau chiến tranh, giá cả giảm liên tục. Các chỉ số thống kê kinh tế vẫn rất u ám và hơn thế nữa, cả người tiêu dùng và nhà sản xuất dường như đều rất bi quan. Một số người cho rằng, Nhật Bản vẫn là một quốc gia có thu nhập cao. Nhưng một số người khác lại nhận định rằng, các nguồn lực cho phát triển trong giai đoạn tiếp theo đã được chuẩn bị dưới sự che đậy của suy thoái và tạo cho một số các doanh nghiệp ảo tưởng về hoạt động kinh doanh của họ vẫn rất tốt. Nhưng hơn tất cả, không thể phủ nhận một sự thực kinh tế Nhật Bản trong thập kỷ 90 và những năm đầu của thế kỷ 21 đã không phát triển với tốc độ cao như mong muốn.

Những năm 1990s có thể được coi là “thập kỷ mất mát” của Nhật Bản. Điều này được thể hiện một cách rõ ràng khi mà chủ đề chính của các nhà kinh tế Nhật Bản là tại sao sự suy thoái này vẫn tiếp tục và làm thế nào để chấm dứt tình trạng này. Vấn đề cơ bản đặt ra là có nên có các biện pháp mạnh mẽ tại thời điểm nền kinh tế lâm vào tình trạng bế tắc hay không. Một số người cho rằng, việc cải cách “đau đớn” là đặc biệt cần thiết khi đối mặt với suy thoái. Một số người khác thì phản kháng rằng, những cải cách như thế không nên được thực hiện trong điều kiện nền kinh tế phát triển kém. Nhưng có lẽ, vấn đề quan trọng không phải đơn giản như vậy.

Chính phủ của Thủ tướng Junichiro Koizumi (2001-2006) đã cố gắng đẩy nhanh việc cải cách, bao gồm cả việc tư hữu hóa các công ty điện thoại, điện báo, tạm dừng việc thi công hệ thống đường cao tốc, cải cách hệ thống hưu trí, chính quyền địa phương và cả hệ thống ngân hàng. Kinh tế phát triển không tốt năm 2001 liên quan tới sự suy giảm của công nghệ thông tin toàn cầu cùng với việc chủ nghĩa khủng bố gia tăng ảnh hưởng



đối kháng tới những sáng kiến của Chính phủ Koizumi. Trong năm 2003 và 2004, các chỉ số kinh tế bắt đầu có dấu hiệu phục hồi và tạo đà cho vấn đề cải cách được nhìn nhận lại. Năm 2005, đạo luật về tư nhân hoá bưu điện đã được thông qua bởi Nghị viện sau khi Thủ tướng Koizumi loại bỏ những người chống đối khỏi Đảng trong cuộc vận động chính trị cánh hữu và dường như người dân có xu hướng ủng hộ Koizumi mạnh mẽ hơn.

Sẽ là quá sớm để xác định những cải cách đó tạo nên một mốc lịch sử trong phát triển kinh tế của Nhật Bản hay không. Nhưng người ta có thể đưa ra một câu hỏi khác --- Những cải cách này có đủ hiệu quả để đem lại sức sống mới cho xã hội Nhật Bản hay không? Thủ tướng Koizumi là người đầu tiên tập trung vào việc cải cách hành chính trong nước để giảm nhẹ quy mô của chính phủ. Điều đó dĩ nhiên là quan trọng, nhưng còn các mục tiêu khác của việc nâng cao sức cạnh tranh của khối kinh tế tư nhân trong thời đại toàn cầu hóa? Chính phủ hiện tại dường như mất đi khả năng kiểm soát cũng như tâm nhìn với chính sách kinh tế quốc tế. Các vấn đề quan trọng như xây dựng một mối quan hệ hữu ích với Trung Quốc, tham gia tích cực vào các tổ chức WTO, các hiệp định thương mại song phương (FTAs), đem lại sức sống mới cho mối liên kết với Đông Á và cách thức đối phó với các ngành công nghiệp yếu kém trong nước dưới sức ép cạnh tranh toàn cầu... đã không được định hướng đúng. Cách quản lý đó dẫn tới việc điều hành tổ chức của từng cá nhân hành chính chịu trách nhiệm thay vì được dẫn dắt từ trên xuống một cách thống nhất. Một chính phủ gọn nhẹ và hiệu quả hơn là cần thiết, nhưng việc làm trẻ hóa Nhật Bản sẽ không khả thi nếu sự linh hoạt của các ngành công nghiệp và nông nghiệp vẫn còn bị cấm đoán.

Một vấn đề khác là mối quan hệ giữa Thủ tướng với Đảng cầm quyền. Trong khi Thủ tướng Koizumi là người khởi xướng cải cách thì Đảng của ông, Đảng Dân chủ tự do lại dường như rất cổ hủ và có xu hướng chống lại việc cải cách. Điều này có thể lý giải được bởi quyền lực của Đảng Dân chủ tự do phụ thuộc rất nhiều vào việc phân bổ ngân sách cho khu vực ngoại ô nông thôn. Sử dụng thuật ngữ trước chiến tranh, Thủ tướng Koizumi đã cố gắng thực thi các chính sách *Đảng Minsei* với tư cách là một nhà lãnh đạo của đảng kiểu *Seiyukai* (xem

chương 9). Nhưng vì Thủ tướng Koizumi là một người lãnh đạo được lòng dân nên các chính trị gia lão thành của Đảng LDP buộc phải “hạ thuẫn” cho ông thắng cử, cho dù họ không đồng tình với các chính sách mà ông đưa ra. Và Thủ tướng Koizumi cùng với Đảng LDP đã tận dụng được lợi thế và ảnh hưởng của sự hợp tác này. Do đó, dường như thông điệp mà cử tri gửi đến cho Chính phủ khi họ ủng hộ đảng LDP về việc họ muốn đẩy nhanh cải cách hay chống lại cải cách là không rõ ràng.

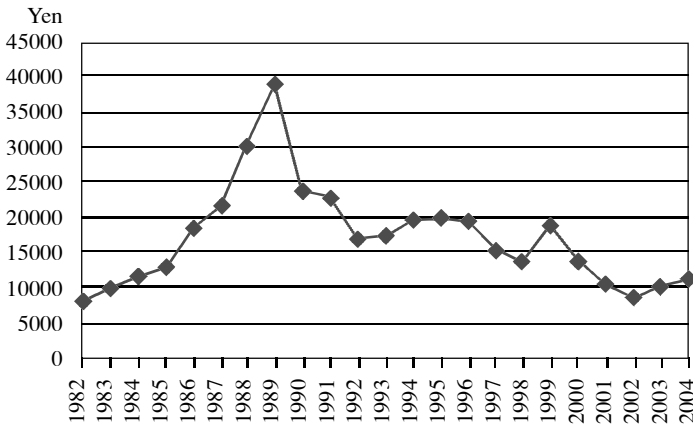
## **2. Sự kiện tài sản bong bóng**

Chỉ số giá cổ phiếu của người Nhật bắt đầu tăng lên từ những năm đầu của thập kỷ 1980 và tiếp tục tăng tới hơn năm lần trong những năm tiếp theo. Sau đó, từ 1990 trở đi là thời kỳ sụt giảm nghiêm trọng với sự dao động ở mức trung bình. Giá nhà đất thời kỳ đó tăng gấp hơn hai lần. Bước ngoặt về giá nhà đất diễn ra sau thời điểm bước ngoặt của thị trường cổ phiếu một năm – năm 1991. Sau đó, chỉ số giá nhà đất tiếp tục sụt giảm. Giá nhà đất đô thị tăng nhiều hơn và giảm ít hơn so với giá nhà đất ở vùng nông thôn.

Có 2 cách nhìn nhận nguyên nhân của sự kiện tài sản bong bóng.

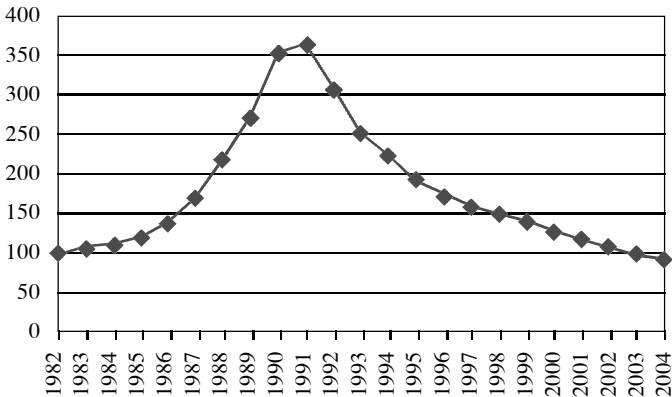
Thứ nhất, tính chất bong bóng có nguyên nhân từ việc cấu trúc lại và bãi bỏ một số quy định về quản lý hoạt động của hệ thống ngân hàng. Trước kia, các ngân hàng Nhật Bản chịu sự quản lý nghiêm ngặt của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Khi đó, các ngân hàng không có động cơ phải cải cách nhưng dưới sự quản lý này, họ vẫn có được một tỷ lệ lợi nhuận đủ, chắc chắn không bị phá sản. Nhưng hệ thống này đã thay đổi trong những năm đầu 1980s. Khi cạnh tranh xuất hiện, các ngân hàng mất đi “lợi tức” và “giá trị chuyển nhượng” vốn có của họ (ví dụ như những lợi ích dành riêng cho các ngân hàng được bảo hộ). Cùng với đó là khách hàng là các công ty lớn không còn muốn quan hệ với các ngân hàng nữa mà họ tìm cách vay tiền từ các tổ chức tài chính khác như các công ty cho thuê tài chính, các công ty bảo hiểm trái phiếu và các tổ chức tài chính trên thị trường tài chính quốc tế khác.

Hình 13-1 Chỉ số chứng khoán trung bình Nikkei 225



Nguồn: Thời báo kinh tế Nhật Bản

Hình 13-2 Chỉ số giá đất đô thị (năm 1982=100)



Nguồn: Viện Bất Động sản Nhật Bản

Khi mất đi các khách hàng lớn - các công ty, các ngân hàng Nhật Bản vội vã tìm tới các khách hàng khác với nhiều rủi ro hơn - khách hàng và các dự án đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư vào nhà đất và bất động sản (đặc biệt là đầu tư cho xây dựng chung cư cao cấp, tòa nhà văn phòng hoặc phát triển các khu nghỉ dưỡng ở nông thôn). Nhưng

các ngân hàng Nhật Bản lúc đó lại không có đủ khả năng thẩm định những khách hàng và dự án mới này. Vào cuối những năm 1980, khi nền kinh tế phát triển bùng nổ, các ngân hàng trở nên bị lạm dụng cho vay. Chiến lược kinh doanh không còn được chú trọng trong điều kiện kinh tế bùng nổ và vấn đề bị che đậy. Khi nền kinh tế trở lại trạng thái cân bằng, những khoản vốn vay đó trở nên quá lớn tạo nên một khoản nợ xấu khổng lồ (Yoshitomi, 1998).

Cách giải thích thứ hai, được nhiều người chia sẻ hơn, cơ bản là cách tiếp cận tiền tệ cho việc *giải thích bong bóng tài chính*. Có thể nói một cách đơn giản, những đồng tiền dễ dàng của những năm cuối 1980 có được từ những tài sản bong bóng ảo. Năm 1985, với việc đánh giá đúng giá trị của đồng yên, Ngân hàng Nhật Bản xác định tỷ lệ lãi suất ngắn hạn thấp xuống dẫn đến lượng cung tiền trên thị trường tăng lên. Chức năng phản ứng chính sách của ngân hàng Nhật Bản (họ ra các quyết định chính sách như thế nào) lúc đó quá truyền thống, chính sách tiền tệ được mở rộng hơn tại thời điểm giá trị của đồng yên tăng lên hoặc khủng hoảng nội địa. Hành động của ngân hàng Nhật Bản trong năm 1985 và những năm sau đó theo định hướng này. Đã có rất nhiều lời phàn nàn về hành động của ngân hàng Nhật Bản, cụ thể là về quyết định của Thống đốc Satoshi Sumita cho tăng lượng cung tiền quá nhiều và quá lâu. Nhưng do tỷ lệ lạm phát về giá lúc bấy giờ lại rất nhỏ, gần như bằng 0 nên ngân hàng Nhật Bản không tìm ra được một lý do nào để kiểm soát tiền tệ chặt chẽ hơn và dùng việc tăng giá quá mức của bất động sản. Điều này đã là dấu hiệu cho vấn đề: Khi giá bất động sản quá cao nhưng giá cả tiêu dùng ổn định, thì khả năng thanh toán bằng tiền mặt như thế nào? Dữ liệu thống kê cho thấy sự tăng trưởng quá nhanh của tiền tệ (M2+CD) tới mức hơn 10% trong thời kỳ 1987-1989. Tỷ lệ này dường như quá cao cho một nền kinh tế phát triển chỉ ở mức 4%/năm. Tới cuối năm 1999, Thống đốc mới của ngân hàng Nhật Bản, ngài Yasushi Mieno mới kiểm soát chặt chẽ hơn lượng cung tiền cùng với việc gia tăng tỷ lệ lãi suất. Động thái này gần như ngay lập tức chấm dứt tình trạng tài sản bong bóng. Một số người chỉ trích quyết định cứng rắn của ngài Mieno và đặt ra câu hỏi, tình trạng tài sản bong bóng đó có thực sự kết thúc hay

không? Hay là nó chỉ dừng lại và rồi sớm muộn cũng sẽ quay trở lại?

Hai cách giải thích ở trên không hoàn toàn trái ngược. Việc dỡ bỏ một số quy định trong hoạt động ngân hàng giải thích vì sao một số dự án táo bạo bắt đầu được rót vốn; còn việc tăng lượng cung tiền giải thích vì sao tình trạng tài sản bong bóng có thể kéo dài trong một khoảng thời gian dài. Đó là những nguyên nhân từ kinh tế vĩ mô cũng như cơ cấu, hơn nữa, chúng cùng nhau tạo ra và chấm dứt sự bùng nổ của tài sản bong bóng.

Trong những năm cuối của thập kỷ 1980, giai đoạn tăng trưởng của thời kỳ tài sản bong bóng, đã có rất nhiều hiện tượng kỳ quặc được ghi nhận:

- Những người sở hữu đất đai trở nên rất giàu có, những người nghèo thì ngày càng không có cơ hội sở hữu nhà ở. Khoảng cách giàu nghèo ngày một tăng lên.
- Những người giàu có mua sắm và sử dụng những sản phẩm xa hoa, đắt tiền và chỉ dùng hàng tiêu dùng xa xỉ. Họ đi du lịch và tiêu tiền khắp mọi nơi trên thế giới - song song cùng với *narikin* trong thế chiến I.
- Đất đai bỏ trống rất dễ bán, với giá trị còn lớn hơn cả đất đai đã có công trình xây dựng, những nhóm mafia Nhật Bản *yakuza* đã buộc người sở hữu đất đai phải xây dựng công trình trái phép và ép họ phải bán đất. Nhiều trường hợp, các *yakuza* còn lái xe tải vào phá hoại những ngôi nhà mà người lương thiện ở.
- Quá nhiều tòa nhà văn phòng được xây dựng trong khu vực thành thị. Rất nhiều tòa nhà bỏ trống trong một khoảng thời gian dài sau đó.
- Nhiều công viên, bảo tàng và các khu nghỉ khách sạn được xây dựng. Chỉ có một công viên bảo tàng lớn xây dựng thời đó hiện vẫn còn thành công là Tokyo Disneyland. Còn lại, tất cả đều gặp phải khó khăn về tài chính và rất nhiều trong số đó hiện nay đã đóng cửa. Một số rơi vào cảnh khốn cùng và phải hoạt động dưới các nhà quản lý khác, ví dụ Huis ten Bosch (công viên chủ đề của Hà Lan ở Nagasaki), Khu nghỉ dưỡng Phoenix Seagaia (tổ hợp khách sạn bên bờ biển Miyazaki), và Alpha Resort Tomamu (khu nghỉ dưỡng thể thao mùa đông ở Hokkaido).

- Một số lượng lớn nam công nhân xây dựng từ Trung Đông, đặc biệt là Iran đến làm việc tại Nhật Bản, chỉ một lượng nhỏ trong đó là hợp pháp, còn lại phần lớn là bất hợp pháp. Cứ mỗi cuối tuần là họ tụ tập ở công viên Ueno để thư giãn và trao đổi thông tin.

Nhưng sau khi thời kỳ tài sản bong bóng qua đi, những hiện tượng này biến mất.

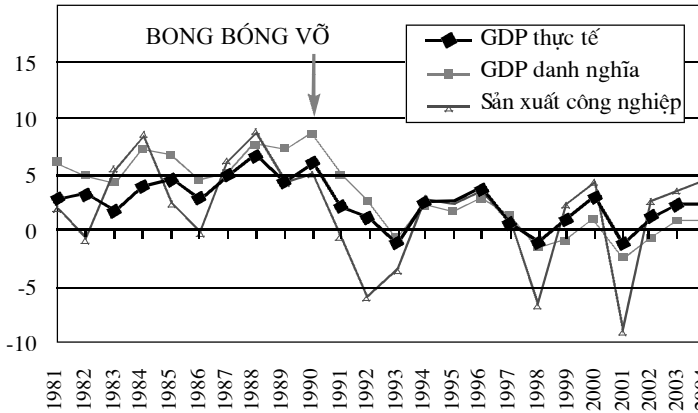
### **3. Một thập kỷ dài của suy thoái và lạm phát**

Thống kê GDP và chỉ số sản xuất công nghiệp của Nhật Bản cho thấy điều kiện kinh doanh không phải lúc nào cũng tồi tệ trong thập kỷ mất mát. Nền kinh tế Nhật Bản suy giảm ba lần, từ 1992 sau vụ nổ đầu tiên của bong bóng, vào năm 1997-98 cùng với khủng hoảng ngân hàng và thuế tiêu dùng tăng đột biến, và vào năm 2001 do sự suy thoái của công nghệ thông tin toàn cầu và của Mỹ. Tuy nhiên, nền kinh tế trong những năm khác trong thời kỳ này cũng không quá bi đát. Có thể thấy những dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản trong đó. Tuy nhiên, thời gian phục hồi đó tương đối ngắn. Có ba vùng lõm và xen kẽ trong đó là những lần hồi phục nhỏ, được thể hiện khá rõ nét trong các nghiên cứu thống kê về các đơn đặt hàng máy móc, xây dựng nhà cửa, thu nhập bình quân và tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, tính nghiêm trọng và thời gian của những lần dao động đó khác nhau giữa các chỉ số. Không đáng ngạc nhiên khi các doanh nghiệp nhỏ thường gặp phải các vấn đề lớn hơn các doanh nghiệp và tập đoàn lớn, ví dụ như vấn đề về tài chính hoặc cầu đầu ra.

Ví dụ, vào năm 1996, tỷ lệ tăng trưởng thực tế của Nhật Bản là 3,5%, cao nhất trong số các nước G7. Đây cũng là thời kỳ mà đồng yên giảm giá trị so với các đồng ngoại tệ (được xem là dấu hiệu tốt cho các doanh nghiệp Nhật Bản xuất khẩu). Nhưng vào tháng 4 năm 1997, nội các của ngài Hashimoto, được sự hậu thuẫn của Bộ trưởng Bộ tài chính với mong muốn cân bằng gánh nợ tài chính đã tăng thuế tiêu dùng từ 3 lên 5%. Ngay lập tức, nền kinh tế chịu ảnh hưởng xấu (rất lạ là tỷ lệ thuế thay đổi rất nhỏ nhưng lại ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế). Cho tới cuối

Hình 13-3 GDP và sản xuất công nghiệp

Tỷ lệ tăng trưởng (%)



Nguồn: Văn phòng nội các và Bộ Kinh tế, Thương mại và công nghiệp Nhật Bản

năm 1997, một vài tổ chức tài chính chủ chốt phá sản. Đầu tiên là quỹ tín dụng Yamaichi, tiếp theo đó là ngân hàng Hokkaido Takushoku và tiếp đó là ngân hàng Long-Term Credit Bank... đều phá sản tạo nên cuộc khủng hoảng ngân hàng và uy tín ngày càng đi xuống. Hy vọng thoát khỏi khủng hoảng trở nên mờ nhạt hơn.

Một câu hỏi lớn được đặt ra là: Tại sao nền kinh tế Nhật Bản vẫn tương đối yếu sau nhiều năm của sự kiện tài sản bong bóng? Các nhà kinh tế học đã biện luận cho tình trạng này như sau:

- Một cách giải thích với lý do đơn giản là tính chu kỳ của phát triển kinh tế. Thời kỳ tài sản bong bóng đã tạo ra một lượng lớn, vượt quá khả năng, do đó, phải mất một khoảng thời gian để giảm dần lượng vốn ứ đọng và tồn kho. Nhưng nếu đúng thì quả là việc điều chỉnh lưu kho như vậy là quá dài!
- Một cách giải thích khác thiên về nguyên nhân các ngân hàng Nhật Bản đã không tìm cách giải ngân. Từ khi các ngân hàng rơi vào tình trạng nợ xấu quá nhiều (và chính phủ thì không khuyến khích hiệu ứng này), các trung gian tài chính yếu kém đã làm tổn thương tới sự phát triển của nền kinh tế. Vòng xoáy luẩn quẩn này tiếp tục cho tới

khi xuất hiện các thước đo rõ ràng đo lường và kiểm tra bảng cân đối kế toán của các ngân hàng. Chính phủ thì phản nản rằng, thực ra họ đã thực hiện việc kiểm tra bảng cân đối tài khoản của các ngân hàng nhưng có lẽ, việc kiểm tra này chưa đủ.

- Một cách giải thích thông dụng khác đó là hệ thống kinh tế Nhật Bản lúc đó đã trở nên lạc hậu. Những hệ thống có liên quan khác của Nhật Bản như chu kỳ làm việc, lương của các chuyên gia, các nhóm keiretsu, hợp đồng thuê phụ... có thể đã hoạt động rất tốt trước những năm 1950-1960 nhưng cho tới những năm 1990 thì những hoạt động của họ đã trở nên lạc hậu trong kỷ nguyên của toàn cầu hóa. Một số người tranh luận rằng, Nhật Bản đang đối mặt với lần chuyển đổi lớn thứ 3 (lần thứ nhất là thời kỳ Meiji, lần thứ hai là sau thế chiến thứ II). Nhưng các nguyên nhân khác cũng có thể gây ảnh hưởng tới việc Nhật Bản không nên áp dụng hệ thống không thích hợp của Mỹ, do một số hệ thống vốn có của Nhật Bản vẫn rất hiệu quả. Có thể xem thêm nội dung các tranh luận này trong chương 9, nội dung về các hệ thống của Nhật Bản.
- Vẫn có một điểm khác nữa khi giải thích sự thay đổi trong dài hạn của xã hội Nhật Bản. Nhật Bản có một cộng đồng dân chúng già đi một cách nhanh chóng và nợ nần của chính phủ như một quả bóng tuyết đang lăn. Người Nhật Bản không chắc lắm về tương lai của họ, đặc biệt khi gánh nặng thuế tăng lên, nguy cơ thiếu việc làm, sự ổn định trong chăm sóc sức khỏe và các chương trình hưu trí. Điều này làm cho chi tiêu của người Nhật Bản ngày càng giảm đi ảnh hưởng tới môi trường đầu tư.
- Gần đây, sự xuất hiện của Trung Quốc như một “nhà máy sản xuất của thế giới” và sự suy giảm của Nhật Bản trong sản xuất (sự dịch chuyển các nhà máy và công ăn việc làm sang các quốc gia khác) đã đánh dấu một thách thức lớn. Tuy nhiên sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc không thể là mãi mãi, bên cạnh đó, Trung Quốc cũng có không ít các vấn đề nội tại về kinh tế, xã hội và chính trị.

Có thể nói rằng, sự trì trệ của kinh tế Nhật Bản là kết quả của nhiều yếu tố khác nhau tác động qua lại lẫn nhau. Nhưng một nguyên



nhân cơ bản cho các vấn đề đó cần được nhận dạng, đó chính là sự yếu kém của lãnh đạo chính trị. Nhật Bản chưa có một nhà lãnh đạo cấp cao nào có thể nhận dạng được đúng đắn các vấn đề, giải thích hiện trạng cho dân chúng với cách giải thích và ngôn ngữ thuyết phục, thiết kế và thực hiện được các giải pháp dài hạn. Những vấn đề của Nhật Bản không phải khó giải quyết như những vấn đề của các quốc gia khác. Sự bất ổn và nỗi âu lo trong xã hội Nhật Bản cần được giải thích bởi chất lượng lãnh đạo chứ không phải là mức độ khó khăn của các vấn đề. Người Nhật Bản hiện không tin tưởng đương kim lãnh đạo có thể giải quyết những vấn đề này.

## **4. Khủng hoảng tài chính và chính sách tiền tệ**

Đầu những năm 1990 khi xảy ra khủng hoảng tài sản bong bóng, các ngân hàng Nhật Bản chủ động cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) vay và đầu tư vào các dự án bất động sản trước đó đang lâm vào tình trạng khó khăn. Sự khủng hoảng và phá sản làm tăng lượng nợ xấu và giá cả bất động sản cũng như cổ phiếu sụt giảm liên tục lại càng làm cho tài khoản của các ngân hàng thâm hụt. Các ngân hàng Nhật Bản thường đòi hỏi người vay thế chấp đất đai và cổ phiếu cho lượng vốn vay của mình nhưng giá trị của đất đai và cổ phiếu đều giảm sút nghiêm trọng. Với tỷ lệ nợ xấu ngày càng tăng lên, các ngân hàng Nhật Bản đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ vốn chủ sở hữu BIS, với yêu cầu tỷ lệ vốn chủ sở hữu của ngân hàng phải không ít hơn 8% tỷ lệ nợ rủi ro – tỷ lệ an toàn, nếu vẫn muốn được xem là ngân hàng quốc tế. Nếu tỷ lệ này giảm xuống dưới 4% thì ngân hàng thậm chí không được phép hoạt động trong phạm vi quốc gia và phải đóng cửa.

Cuối năm 1997, những nguy cơ mà ngân hàng đối mặt trở nên hiện hữu. Khi Quỹ tiền tệ Yamaichi và ngân hàng Hokkaido Takushoku phá sản, nỗi ám ảnh đó trở thành sự thật. Các ngân hàng cố gắng nâng tỷ lệ BIS (tiêu chuẩn an toàn vốn) để giảm thiểu rủi ro. Họ đã thực hiện

cố gắng này bằng việc cho vay ít hơn, đặt biệt thắt chặt các khoản vay của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhưng điều này sẽ dẫn đến tình trạng chuyển dịch lượng vốn cho vay vào lĩnh vực bất động sản và đó cũng chính là nguyên nhân của nhiều vụ phá sản hơn, với chất lượng tài khoản cho vay của các ngân hàng ngày càng tồi tệ hơn. Vòng luẩn quẩn này tiếp tục từ cuối năm 1997 tới đầu 1998. Các ngân hàng Nhật Bản bị xem là không đáng tin cậy, do đó, phần “phí Nhật Bản”, phần chi phí tăng thêm khi các ngân hàng Nhật Bản vay từ các tổ chức quốc tế ngày càng tăng lên. Người Nhật Bản đã trong trạng thái chờ đợi xem, ngân hàng nào tiếp theo sẽ phá sản. Những người gửi tiết kiệm an toàn đã tìm cách chuyển khoản tiền gửi của họ từ các ngân hàng rủi ro cao sang các tổ chức khác ít rủi ro hơn hoặc gửi tiết kiệm bưu điện.

Để đối phó với tình trạng khủng hoảng ngân hàng 1997-98, tháng 10 năm 1998, chính phủ Nhật Bản đã thành lập Trung tâm Kiểm tra Tài chính và tháng 12 thành lập thêm Ủy ban Tái cấu trúc Tài chính. Sau đó hai tổ chức này sáp nhập thành Trung tâm Dịch vụ Tài chính năm 2000. Chính phủ cũng chuẩn bị một lượng tiền “tiền công” lên đến 60 triệu triệu Yên (tương đương 12% GDP) để đối phó với tình trạng nợ xấu, tái đầu tư cho các ngân hàng, kiểm soát việc đóng cửa và sáp nhập các ngân hàng yếu kém.

Ngân hàng Nhật Bản đối phó với khủng hoảng 1997-98 bằng việc cung cấp khả năng cung ứng tiền mặt dồi dào. Cùng với đó là việc áp dụng “chính sách không lãi suất” trong năm tháng tư 1999. Lãi suất liên ngân hàng, lãi suất mà Ngân hàng Nhật Bản có thể kiểm soát được, đã giảm xuống tới cận 0 với một tỷ lệ lợi nhuận rất nhỏ. Ngân hàng Nhật Bản cố gắng kết thúc chính sách này vào tháng 8 năm 2000 nhưng khi nền kinh tế trở nên xấu đi thì chính sách không lãi suất lại phải tiếp tục thực hiện. Tỷ lệ chiết khấu chính thức cũng giảm xuống mức rất thấp, từ 6% trong năm 1990 xuống còn 1,75% năm 1993 và chỉ còn 0,1% năm 2001. Khủng hoảng tài chính đã tạm lắng xuống trong đầu năm 1998 nhưng nó vẫn tiếp tục tồn tại cho tới những năm 2000.

Do tỷ lệ lãi suất không thể giảm xuống dưới 0 (nếu điều này xảy ra, người ta sẽ tự giữ tiền thay vì đi gửi), ngân hàng Nhật Bản dường như phải dùng tất cả các chính sách của họ lại. Tuy nhiên, vẫn còn có không

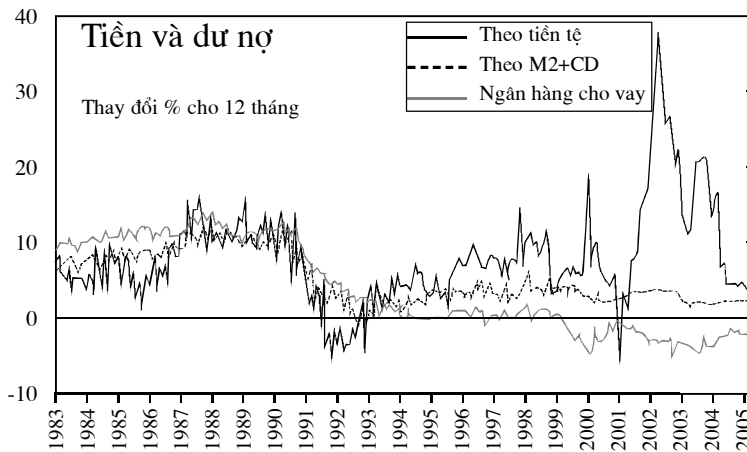
ít các áp lực với các nhà quản lý tiền tệ buộc họ phải tiếp tục kích thích vào nền kinh tế, đó là:

- *Tăng lượng cung tiền mạnh mẽ hơn bằng bất kỳ giá nào.* Để làm được điều này, việc mua các tài sản phi truyền thống ở thị trường mở bao gồm ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu nước ngoài, cầm cố trái phiếu (thậm chí cả cổ phiếu?). Trước kia, ngân hàng Nhật Bản chỉ mua và bán trái phiếu chính phủ mà thôi bởi họ quan tâm tới tính an toàn của đầu tư.
- *Mục tiêu lạm phát:* Theo người khởi xướng ý tưởng này ngân hàng Nhật Bản cần thông báo một tỷ lệ lạm phát tích cực từ 2 tới 3 năm tới và cần tìm cách theo dõi các phản ứng để đạt được tỷ lệ lạm phát này. Cùng với đó, ngân hàng Nhật Bản cần được bảo vệ trước sức ép của chính phủ. Mục tiêu lạm phát được xem là cần thiết để thay đổi mong đợi của người dân về tỷ lệ lạm phát trong tương lai. Như Paul Krugman (ở trường đại học Princeton), hay Alan Meltzer (ở trường đại học Carnegie-Mellon, Takatoshi Ito (đại học Tokyo), và Motoshige Itoh (đại học Tokyo) cũng ủng hộ ý kiến này. Nhưng cũng có nhiều ý kiến khác, từ các nhà kinh tế của ngân hàng Nhật Bản như Kunio Okina và Kazuo Ueda - những người đa nghi, họ cho rằng, kể cả khi ngân hàng Nhật Bản cố gắng hết mình thì mức độ ảnh hưởng tới mong đợi của người dân cũng không đáng bao nhiêu vì cơ chế chuyển đổi tiền tệ đã bị phá bỏ<sup>1</sup>. Tội tệ hơn, nếu mong đợi của người dân đột ngột thay đổi, vì bất kỳ lý do nào, sau khi khả năng thanh toán bằng tiền mặt giảm xuống thì khi đó, lạm phát có thể trở nên không thể kiểm soát được.
- *Sự giảm giá của đồng yên:* Theo cách nhìn nhận này, việc nới quá lỏng chính sách tiền tệ cùng với tuyên bố công khai ủng hộ cho

---

<sup>1</sup> Như Hình 13-4 cho thấy, mối quan hệ giữa việc thanh toán dựa trên tiền tệ được ngân hàng Nhật Bản kiểm soát, lượng cung tiền hay lượng tiền cho vay là những yếu tố rất quan trọng để kiểm soát kinh tế vĩ mô đã trở nên bất ổn từ những năm 1990. Việc chú trọng vào thanh toán bằng tiền mặt của ngân hàng Nhật Bản cũng không làm tăng lượng cung tiền và lượng tiền ngân hàng cho vay thực tế vẫn tiếp tục giảm xuống. Do đó, việc tranh luận rằng tiếp tục gia tăng việc thanh toán tiền mặt mà không can quan tâm tới nguyên nhân của vấn đề không mang tính thuyết phục.

Hình 13-4 Lượng cung tiền và lượng tiền ngân hàng cho vay

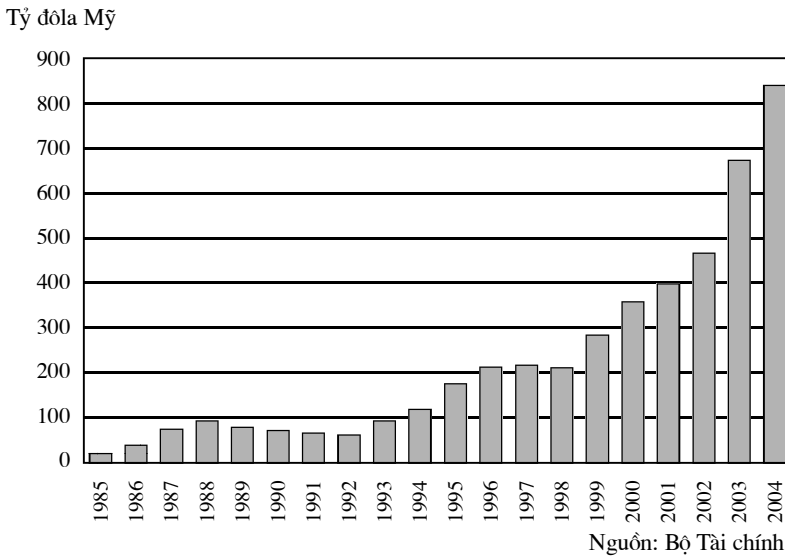


Nguồn: Ngân hàng Nhật Bản, *Tạp chí Thống kê Kinh tế và Tài chính*, các số khác nhau

việc giảm giá đồng yên, đã làm cho năng lực cạnh tranh của các sản phẩm Nhật Bản tăng lên kích cầu trong nước và quốc tế. Chính phủ và ngân hàng Nhật Bản dường như đồng tình với chiến lược này, và thực tế cho thấy, đồng yên đã giảm giá một cách tương đối khi chính sách này được thông qua. Nhưng rõ ràng, việc giảm giá đồng tiền này làm ảnh hưởng không nhỏ - làm nghèo hơn các đối tác thương mại của Nhật Bản. Nếu Mỹ tìm cách phản đối chính sách giảm giá đồng Yên thì chắc chắn, chính sách này sẽ không còn giá trị nữa. Các nước ASEAN láng giềng cũng sẽ có những phản ứng. Một trong những biến thể của ý tưởng này là yêu cầu Trung quốc giảm giá đồng Nhân dân tệ, thay vì giảm giá đồng yên để nhận được những ảnh hưởng liên quan tương tự. Tuy nhiên việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái không thể giải quyết vấn đề cấu trúc trong dài hạn ở bất kỳ quốc gia nào, cho dù đó là Nhật Bản, Trung Quốc hay Hoa Kỳ (xem thêm ở chương 12). Nó thường làm cho người ta chú ý đến sự thật là nền kinh tế đang trở nên yếu đi.

Trong những năm gần đây, Ngân hàng Nhật Bản kiểm soát rất

Hình 13-5 Dự trữ ngoại hối



chặt chẽ thị trường tỷ giá hối đoái để kiềm chế sự thay đổi giá trị của đồng Yên. Do có rất nhiều giao dịch tài sản dựa trên đồng Đô la Mỹ, dự trữ ngoại hối của Nhật Bản tăng lên đáng kể từ 470 triệu Đô la cuối năm 2002 lên tới 674 triệu Đô la cuối năm 2003 và lên tới 845 triệu Đô la năm 2004. Lượng dự trữ ngoại hối này là cao nhất thế giới, cho dù lượng dự trữ ngoại hối của Trung Quốc cũng xấp xỉ như vậy.

Trong khi đó, chính sách tỷ giá hối đoái của Hoa Kỳ dưới chính quyền Bush vẫn rất mơ hồ. Hoa Kỳ đã phải nhắc lại tuyên bố không mới của mình rằng, “chính sách đồng Đô la mạnh không hề thay đổi nhưng tỷ giá hối đoái có thể sẽ thay đổi theo sự điều tiết của thị trường”. Thông điệp này là không rõ ràng và do đó, Hoa Kỳ cũng không có một chính sách tiền tệ ổn định cho việc thực hiện thông điệp đó. Những quan sát trước đó gợi ý rằng, Hoa Kỳ thường cảm thấy thoải mái khi đồng Đô la yếu đi, đặc biệt trong những năm bầu cử. Nhưng khi đồng Đô la bắt đầu giảm giá theo xu thế vận động của thị trường thì liệu người dân Hoa Kỳ có sẵn sàng đón nhận hay sẽ chống lại xu thế này?

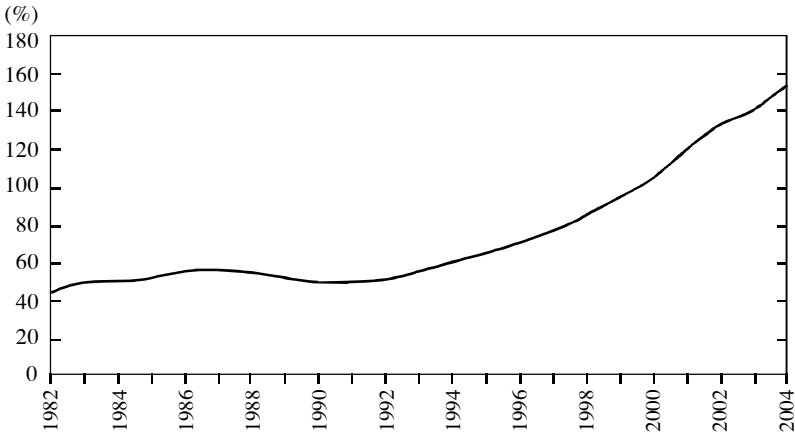
## 5. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa đã được triển khai từ những năm 1990, cho dù có một số người cho rằng, việc triển khai chính sách đó chưa đủ so với yêu cầu của họ. Cuối năm tài khóa 2004 (cuối tháng 3 năm 2005), nợ chính phủ đạt tới mức khổng lồ: 782 triệu triệu Yên tương ứng với 155% GDP của cả nước. Đây là tỷ lệ cao nhất giữa các quốc gia công nghiệp. Không thể khẳng định rằng nợ công sẽ giảm đáng kể trong tương lai nên cần quan sát tiếp tục. Hơn nữa, con số đó lại không cho biết mức nợ ngắn hạn hay dài hạn - lượng tiền mà chính phủ sẽ phải trả trong tương lai để duy trì hệ thống xã hội, tư hữu hóa các ngân hàng mất khả năng chi trả, v.v... Tỷ lệ nhà nước (chính phủ Nhật Bản) trong các công ty quốc tế tiếp tục giảm trong những năm gần đây.

Chính phủ thường phải hy sinh giữa hai nhu cầu: nhu cầu cho việc củng cố tài chính và nhu cầu tạo ra các khuyến khích tài chính. Trong những năm gần đây, chính sách tài khóa của Nhật Bản có chiều hướng được nói lỏng do tình trạng nền kinh tế xấu đi. Có những áp lực chính trị rất lớn yêu cầu sử dụng các công cụ khuyến khích tài chính nhiều hơn nhằm tránh khỏi tình trạng “giảm phát liên tục” (lạm phát âm dẫn đến tình trạng khủng hoảng đầu ra - một vòng xoay luẩn quẩn). Rất nhiều người cho rằng, sẽ chẳng có sự cải cách nào trừ khi nền kinh tế được cải thiện trước. Nhưng hiệu quả của chính sách tài khóa trong tình hình đó đã đặt ra một câu hỏi.

Những người phản đối áp dụng việc nói lỏng tài chính cho rằng, Nhật Bản đã cố gắng sử dụng các công cụ khuyến khích tài chính rất nhiều lần trong thập kỷ qua, nhưng nền kinh tế vẫn chưa cải thiện được bao nhiêu. Họ cũng tranh luận rằng, việc chi tiêu tài chính theo phương pháp cũ, ví dụ như chi cho xây dựng đường cao tốc đắt tiền nhưng không sử dụng hoặc sử dụng ít, xây dựng cầu, cảng hàng không và tàu hỏa Shinkansen chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp xây dựng nông thôn trong khi nợ chính phủ ngày càng tăng lên (liệu có cần tới 3 cây cầu lớn kết nối Nhật Bản). Các công cụ khuyến khích tài chính khác, đã làm cho nợ chính phủ cao lên như núi, làm ảnh hưởng xấu tới nền kinh tế bởi

Hình 13-6 Nợ chính phủ so với GDP (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhật Bản, và Văn phòng Nội các

ngày càng có nhiều khoản chi vô tội vạ, không hiệu quả làm tăng tỷ lệ nợ xấu. Hệ thống chính trị dựa trên Đảng LDP yêu cầu dừng việc sử dụng các công cụ tài chính hỗ trợ cho vùng nông thôn. Ngay cả khi Thủ tướng Koizumi có thể vượt qua những phản đối này và vẫn ở lại với Đảng LDP, thì vẫn sẽ tồn tại những chính trị gia phản đối việc cải cách, điều này là không thể tránh khỏi. Năm 2003, Thủ tướng Koizumi dường như đã có những thành công nhất định trong việc khép chặt hơn chính sách tài khóa so với những năm trước đó. Tuy nhiên, năm 2004 thì ông đã không tiếp tục được chính sách này.

Trong tình hình đó, các điều kiện truyền thống của IMF đòi hỏi Nhật Bản phải tập trung khép chặt hơn ngân sách của họ, cho dù có những sự hy sinh ngắn hạn. Nhưng Nhật Bản là một quốc gia cho vay lớn trên thế giới với lượng tiền dự trữ quốc tế lớn nhất, và họ không cần vốn của IMF để cân bằng cán cân thanh toán của mình. Do đó, Nhật Bản không cần tuân thủ những lời khuyên của IMF. Cùng với đó, cơ chế chính trị nội bộ không cần phải đưa ra bất kỳ một chính sách thay thế nào để chi cho các khoản ngắn hạn hướng tới những mục tiêu dài hạn. Có lẽ đó là điểm then chốt cơ bản mà Nhật Bản đang phải đối mặt trong hiện tại.

## Con đường phía trước của các doanh nghiệp Nhật Bản

Trong những năm 1980, nền kinh tế Hoa Kỳ đã phải vật lộn chống lại cạnh tranh quốc tế và nền kinh tế Nhật Bản phát triển rầm rộ. Một số doanh nhân Nhật Bản lấy làm kiêu hãnh rằng, chẳng còn gì phải học từ Hoa Kỳ. Đến thập kỷ 90, nước Nhật trải qua một thời gian suy thoái dài và khủng hoảng ngân hàng trong khi nền kinh tế Hoa Kỳ lại phát triển hùng mạnh cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin. Một số người cho rằng, “nước Nhật thế là hết; nền kinh tế của Nhật Bản sẽ rơi vào tay Trung Hoa và trở nên lũng đoạn”. Nhưng người Nhật đã cố gắng phản ứng lại một cách mạnh mẽ với những lời chỉ trích của những người nước ngoài, dường như họ cố gắng bám lấy hai cực của sự kiêu ngạo và ngày càng khép mình hơn. Tuy nhiên, quyền năng sản xuất của Nhật Bản - đã được phát triển từ thời Meiji đã không phát triển và cũng không rớt xuống theo chiều thẳng đứng trong nhiều năm. Điểm mạnh cơ bản nhất của nền kinh tế Nhật Bản chính là sự ổn định hơn rất nhiều so với những lời bình luận luôn thay đổi.

Theo lời GS. Takahiro Fujimoto của Đại học Tokyo, những phản ứng quá khích như vậy có nguyên nhân bởi thói quen xấu: phân tích các ngành công nghiệp cùng một lúc nhưng lại không có nhận thức gì về sự khác biệt cơ bản giữa các ngành đó. Ông không thích các câu hỏi kiểu như “Trung Quốc hay Nhật Bản: quốc gia nào mạnh hơn?” Tất cả các ngành - bao gồm ngân hàng, xây dựng, viễn thông, điện tử hay ô tô xe máy - đều có những điểm khác biệt so với các ngành khác. Bất kỳ một tham luận nào không quan tâm tới sự khác biệt này đều không có giá trị.

Để đánh giá chính xác khả năng cạnh tranh của mỗi ngành, GS. Fujimoto sử dụng khái niệm *kiểu kiến trúc kinh doanh* (Fujimoto, 2004). Lý thuyết kiểu kiến trúc kinh doanh xem xét các thành tố trong một ngành đã phối hợp với nhau như thế nào. Chính xác hơn, kiểu kiến trúc kinh doanh là “một khái niệm cơ bản để đạt được sự hài lòng của bất kỳ một hệ thống nào có con người làm việc, nó đòi hỏi hệ thống đó phải được phân chia thành các bộ phận ra sao; các chức năng được phân bổ như thế nào tới mỗi bộ phận và sự phối kết hợp



giữa các bộ phận đó được xây dựng như thế nào sao cho hiệu quả nhất” (Fujimoto và cộng sự, 2001).

Thực ra giữa các bộ phận chức năng đó là các mối quan hệ hết sức phức tạp. Có hai lựa chọn để định hướng thiết kế sản phẩm. Thứ nhất là *kiến trúc mô-đun*, ở đó phương thức quan hệ qua lại giữa các bộ phận được chuẩn hóa và dễ dàng chấp nối với nhau. Thứ hai là *kiến trúc tích hợp*, ở đó mối quan hệ phức hợp giữa các bộ phận được chấp nhận và sự cải tiến sẽ đạt được thông qua hàng loạt thử nghiệm. Nói chung, kiến trúc mô-đun là phù hợp để tiếp nhận nhanh chóng kết quả ở mức độ chi phí thấp còn kiến trúc tích hợp phù hợp khi hướng tới việc nâng cao chất lượng trong dài hạn. Ví dụ, máy tính để bàn là một sản phẩm điển hình được sản xuất theo kiểu kiến trúc mô-đun. Các bộ phận của máy tính được sản xuất ở nhiều doanh nghiệp khác nhau, tại nhiều quốc gia khác nhau nhưng có thể dễ dàng kết hợp với nhau để tạo nên một chiếc máy vi tính hoàn chỉnh. Ngược lại, ngành sản xuất ô tô lại cần được sản xuất theo mô hình tích hợp nếu các mục tiêu như khả năng thực hiện, sự êm ái và thuận tiện, tiết kiệm nhiên liệu, an toàn, v.v... cần đạt được đồng thời. Kiến trúc mô-đun có thể chia nhỏ hơn nữa thành cách mô-đun mở và mô-đun đóng. Sự phân biệt này dựa trên mối quan hệ giữa các nhà sản xuất là mở hay đóng.

	Tích hợp	Mô-đun
Đóng	<b>Kiến trúc tích hợp đóng</b> Sản xuất ô tô, xe máy, đồ điện tử gia dụng nhỏ, trò chơi video...	<b>Kiến trúc mô-đun đóng</b> Khung cửa máy tính, công cụ máy móc, đồ chơi Lego cho trẻ em...
Mở		<b>Kiến trúc mô-đun mở</b> Hệ thống máy tính và phần cứng, sản phẩm internet, xe đạp, một số sản phẩm tài chính khác...

Nguồn: Fujimoto, 2004, trang 132

Sự phù hợp giữa các sản phẩm và kiến trúc kinh doanh không quá cứng nhắc mà phải linh động phù hợp với chiến lược kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia, quá trình kỹ thuật và sự dịch chuyển của cầu. Hơn nữa, kiến trúc kinh doanh thường có cấu trúc lớp mà trong đó, nhà lắp ráp chắc chắn phải áp dụng mô-đun hóa để có thể lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh trong khi các nhà cung cấp bộ phận lại phải tuân thủ mô hình tích hợp một cách sâu sắc hơn.

Nhật Bản là quốc gia áp dụng mô hình kiến trúc kinh doanh tích hợp với hầu hết các nhà máy sản xuất quan sát được tiến hành sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh. Ngược lại, Hoa Kỳ là quốc gia áp dụng mô hình kiến trúc mô-đun, các sản phẩm được lắp ráp từ nhiều bộ phận được tiêu chuẩn hóa được sản xuất bởi nhiều nhà sản xuất khác nhau. Lợi nhuận có được từ việc kết hợp các bộ phận đó thành những sản phẩm mới. Trung Quốc cũng là quốc gia có kiến trúc mô-đun nhưng lợi thế cạnh tranh của họ có được là nhờ mô-đun với các sản phẩm thâm dụng lao động chứ không phải là các sản phẩm thâm dụng trí tuệ của Hoa Kỳ. GS. Fujimoto cho rằng sự khác biệt giữa các quốc gia về kiểu kiến trúc kinh doanh có nguyên nhân từ sự khác biệt về năng lực tổ chức của các doanh nghiệp ở mỗi quốc gia. Năng lực tổ chức của các doanh nghiệp lại bắt nguồn từ những kinh nghiệm lịch sử. Ví dụ, trong thời kỳ đầu sau chiến tranh các doanh nghiệp Nhật Bản buộc phải cạnh tranh và phát triển khi không có đủ nguồn lực tài chính, con người và cả các nguồn lực vật chất khác. Điều này dẫn tới việc phải sử dụng nguồn nhân lực trong dài hạn và thương hiệu hệ thống nhà cung ứng hình kim tự tháp. Lưu ý là GS. Fujimoto khẳng định rằng hệ thống mà người Nhật Bản đã tạo ra trong thời kỳ hậu chiến tranh là khác xa so với những hệ thống khác, hơn thế, nó là sự kế thừa của kế hoạch kinh tế trong thời kỳ chiến tranh.

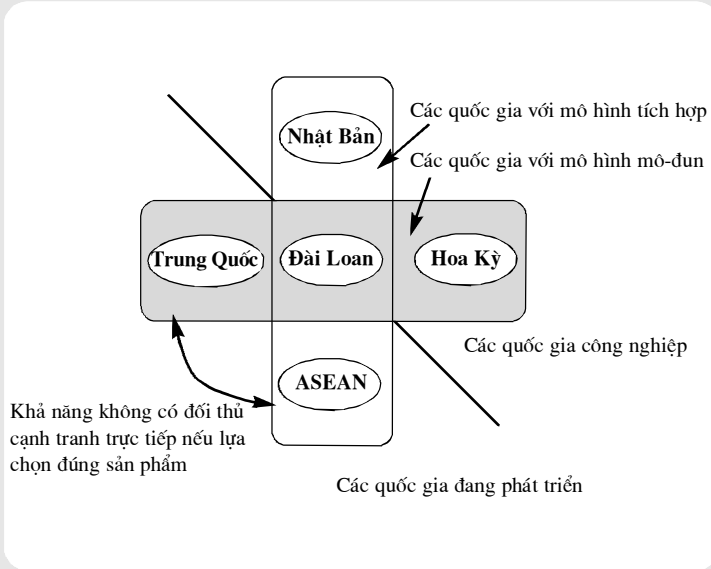
GS. Fujimoto khuyên các doanh nghiệp Nhật Bản cần dừng ngay việc theo đuổi những mốt nhất thời và nên cố gắng thích ứng những năng lực tổ chức mình có với thiết kế kiến trúc của sản phẩm mình sản xuất. Sự phát triển kinh doanh bền vững đòi hỏi thu lợi nhuận hiệu quả, một mặt thông qua việc bán các sản phẩm tích hợp mà các doanh nghiệp Nhật Bản tạo ra, mặt khác

nâng cao năng lực tổ chức đặc biệt những năng lực mà họ còn thiếu bằng việc học hỏi từ các doanh nghiệp và quốc gia khác.

Các doanh nghiệp không nên duy ý chí ở mô hình tích hợp mà cũng nên quan tâm tới những điểm nổi bật của mô hình mô-đun, có thể học tập và bắt chước mô hình này nếu thấy thích hợp. Tất nhiên, việc áp dụng mô hình mô-đun vẫn đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo chất lượng sản phẩm của Nhật Bản. Nếu một doanh nghiệp vội vàng đầu tư vào Trung Quốc đơn giản vì các đối thủ của mình đã ở đó, hay bởi vì mức lương nơi đây thấp hơn Nhật Bản, thì kết quả nhân tiên có thể nhận ra đó là năng suất lao động thấp cả ở Nhật Bản và Trung Quốc. Vấn đề ở đây là làm thế nào tối ưu hóa chiến lược định vị và hiểu rõ điểm mạnh và điểm yếu của từng kiểu kiến trúc của Trung Quốc và Nhật Bản.

GS. Fujimoto có một gợi ý cụ thể. Rõ ràng, Trung Quốc và Hoa Kỳ cùng áp dụng kiểu kiến trúc mô-đun nhưng họ có những điểm khác biệt cơ bản về công nghệ và lương bổng, họ là những đối tác bổ sung cho nhau trong sản xuất các sản phẩm mô-đun. Trong khi đó, Nhật Bản là quốc gia có kiểu kiến trúc tích hợp với mức lương cao và công nghệ cũng cao, tìm kiếm một đối tác quốc tế. Nếu ASEAN, một điểm đến truyền thống của dòng vốn FDI Nhật Bản, học được cách trở thành đối tác như vậy, với một tầm nhìn rộng và khát vọng mạnh mẽ sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao, Nhật Bản và ASEAN có thể trở thành đối tác chiến lược của nhau trong sản xuất các sản phẩm tích hợp khác biệt với sản phẩm của Trung Quốc. Tuy nhiên, sự liên kết đó vẫn chỉ là một giả thuyết khả thi khi mà không một quốc gia ASEAN nào có đủ kỹ năng và thái độ cần thiết đáp ứng phong cách sản xuất Nhật Bản. Điều này đòi hỏi cải tổ thiết kế bên trong nhà máy, khả năng duy trì, điều chỉnh và sửa chữa máy móc, thiết kế các bộ phận sản xuất và khuôn mẫu, cải thiện trình độ và kỹ năng của kỹ sư... Nói cách khác, ASEAN cần thoát ra khỏi mô hình lắp ráp và gia công cho các đối tác nước ngoài để gia nhập vào quá trình sản xuất sâu hơn và tích cực hơn. Đó là điểm mấu chốt cho việc nâng cấp mối quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản với các nước ASEAN ở mức độ cao hơn. Chính phủ và cộng

đồng doanh nhân Nhật Bản cần tích cực hơn trong việc trợ giúp kỹ thuật và hợp tác kinh doanh cho mục tiêu này.



---

## Thi Cuối Kỳ

---

Dưới đây là các câu hỏi đã được sử dụng trong các kỳ thi cuối kỳ môn học Phát triển Kinh tế của Nhật Bản từ 1999 tới 2004. Các câu hỏi đó được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Phần trả lời được trình bày rút gọn. Đề thi bao gồm 5 câu hỏi được thực hiện trong 60 phút, học viên không được sử dụng tài liệu trong khi thi. Mời bạn đọc xem thử. (Điểm trung bình cho các kỳ thi từ 65 tới 82 trên điểm tối đa 100, tùy vào từng khóa).

**CH 1** Miêu tả nhìn nhận của Tiến sỹ Tadao Umesao về lịch sử và giải thích tại sao Nhật Bản trở thành quốc gia công nghiệp phi-phương Tây đầu tiên.

**CH 2** Liệt kê những điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội tồn tại trong thời kỳ Edo (đầu thế kỷ 19) có ảnh hưởng tới việc Nhật Bản công nghiệp hóa nhanh chóng sau này.

**CH 3** Phân tích sự phát triển của nông nghiệp trong thời kỳ Edo (1603-1867) và giải thích ảnh hưởng của sự phát triển này tới việc Nhật Bản tiến kịp phương Tây.

**CH 4** Phân tích quá trình hình thành của thị trường thống nhất quốc gia trong thời kỳ Edo.

**CH 5** Mục tiêu kinh tế quan trọng nhất của chính phủ Meiji (1868-1912) là gì? Liệt kê các chính sách hướng tới mục tiêu này. Ước đoán xem khi nào thì các mục tiêu đó đạt được (một cách tương đối).

**CH 6** Từ 1881 tới giữa những năm 1880, Bộ trưởng bộ Tài chính Masayoshi Matsukata thực hiện một chính sách mới với tên gọi “Giảm phát Matsukata”. Nội dung của chính sách này là gì? Kết quả của nó?

**CH 7** Phân tích sự phát triển, sáng kiến tư nhân và sự ủng hộ chính thức cho ngành may mặc hiện đại của Nhật Bản trong thời kỳ Meiji (1868-1912).

**CH 8** Vai trò của Eiichi Shibusawa (1840-1931) trong quá trình công nghiệp hóa Nhật Bản?

- CH 9** Giải thích sự phát triển của công nghiệp may mặc trong thời kỳ Meiji, sử dụng 2 thuật ngữ “phát triển song song” và “thay thế nhập khẩu”.
- CH 10** Nhật Bản đã nhập khẩu công nghệ phương Tây trong thời kỳ Meiji (1868-1912) như thế nào? Khi đó, FDI có ảnh hưởng quan trọng không? Vai trò của các nhà tư vấn nước ngoài?
- CH 11** Miêu tả cấu trúc thương mại quốc tế Nhật Bản trong thời kỳ Meiji (1868-1912)?
- CH 12** Giải thích chính sách “Quản trị hậu chiến tranh” được áp dụng sau chiến tranh Trung - Nhật (1894-95) và sau chiến tranh Nga - Nhật (1904-05).
- CH 13** Tiết kiệm đã thúc đẩy công nghiệp hóa trong thời kỳ Meiji (1868-1912) như thế nào? Tiết kiệm nước ngoài (FDI, vốn vay thương mại...) đóng vai trò ra sao?
- CH 14** Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-18) ảnh hưởng tới nền kinh tế Nhật Bản như thế nào? Phân tích ảnh hưởng cơ bản tới phát triển công nghiệp và sức mạnh tài chính.
- CH 15** Giải thích sự khác biệt trong chính sách nội địa và quốc tế giữa Đảng Seiyukai và Đảng Minsey trong thời kỳ 1918-1936. [Trước 1927, Đảng Minsey được gọi là Đảng Kenseikai. Để trả lời câu hỏi này, chỉ cần sử dụng một tên là Đảng Minsei, không cần quan tâm tới sự thay đổi tên này].
- CH 16** Miêu tả bối cảnh, nguyên nhân thúc đẩy và kết quả của khủng hoảng ngân hàng năm 1927.
- CH 17** So sánh điều kiện kinh tế nói chung giữa những năm 1920 và 1990. Nguyên nhân chung nào ảnh hưởng tới sự yếu kém của nền kinh tế trong cả hai giai đoạn này? Chính phủ đã làm gì để đối phó?
- CH 18** Đứng trên góc nhìn của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung thay vì nền kinh tế thị trường, hãy đánh giá xem hệ thống kinh tế Nhật Bản đã thay đổi như thế nào từ những năm 1930 tới 1940? Giải thích sự cải tổ đó bằng việc sử dụng thuật ngữ “Hội đồng kế hoạch hóa”, “hệ thống sản xuất ưu tiên”, và “ổn định dòng sáng kiến”.

**CH 19** Trong thời kỳ chiến tranh (1937-45), những thay đổi nào được giới thiệu trong hệ thống kinh tế Nhật Bản so sánh với những năm trước đó? Nguyên nhân kinh tế cơ bản của sự sụp đổ kinh tế Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh 1945 là gì?

**CH 20** Năm 1947, dưới thời kỳ đồng minh, Nhật Bản bắt đầu thực hiện cải cách ruộng đất. Điều này ảnh hưởng như thế nào tới (i) giảm số lượng nhà đầu cơ ruộng đất; (ii) cải thiện năng suất nông nghiệp?

**CH 21** Ngay sau thế chiến thứ II, Nhật Bản bước vào giai đoạn lạm phát phi mã (3 con số). Giải thích các chiến lược có thể sử dụng để chống lại lạm phát trong thời kỳ 1946-1947? Chiến lược nào đã được sử dụng?

**CH 22** Ý nghĩa của chính sách “duy lý” được áp dụng trong những năm 1950? Tại sao cần áp dụng chính sách này?

**CH 23** Mô tả những đóng góp (và những gì không làm được) của ngành than trong phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản trong thời kỳ 1947-1960.

**CH 24** Trong thời kỳ phát triển cao sau chiến tranh (cuối những năm 1950-60), các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhật Bản đã được thực hiện như thế nào, và trong điều kiện nào của môi trường kinh tế quốc tế? Các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi hiện nay có môi trường kinh doanh tương tự không?

**CH 25** Phân tích chính sách tiền tệ Nhật Bản trong thời kỳ 1950-1960, tập trung vào vấn đề kiểm soát tỷ giá hối đoái, ổn định giá và cán cân thanh toán.

**CH 26** Giải thích việc kiểm soát tỷ giá hối đoái trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ (giữa những năm 1950-1960).

**CH 27** Phân tích ngắn gọn chính sách thuế nhập khẩu của Nhật Bản trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa (1860-1960). Có thể nhận định rằng, Nhật Bản đã đạt được công nghiệp với chính sách thương mại tự do không?

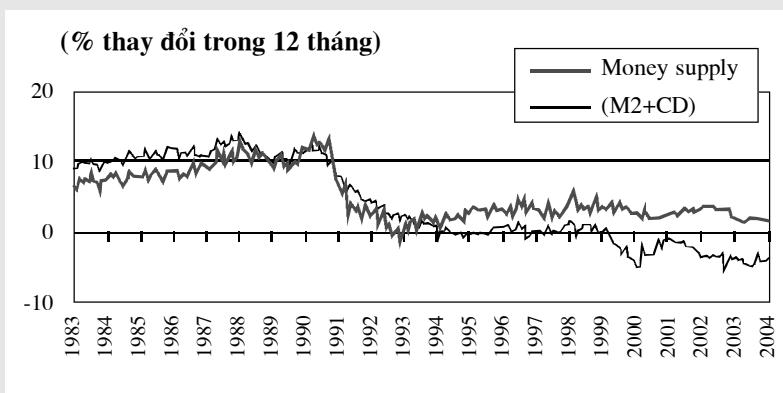
**CH 28** Phân tích những vấn đề kinh tế vĩ mô trong những năm 1990, tập trung chủ yếu vào ngành ngân hàng và các chính sách tài chính tiền tệ.

**CH 29** Phân tích những kết quả và hạn chế của chính sách tiền tệ Nhật Bản trong thập kỷ qua (từ 1990 tới nay).

**CH 30** Đọc mẫu tin điện tử sau đây. Giải thích vì sao lượng cung tiền và lượng tiền cho vay của ngân hàng bị ứ đọng. Phân tích chính sách đối phó với vấn đề này của Ngân hàng Nhật Bản.

### Lượng cung tiền năm 2003 tăng chậm nhất trong thập kỷ

Mặc cho chính sách tiền tệ được nói lỏng nhằm tăng lượng cung tiền vẫn được áp dụng, lượng tiền lưu thông trên thực tế vẫn không tăng. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhật Bản ngày 13 tháng 1, lượng tiền cung ứng chỉ tăng lên có 1,7% trong năm 2003 so với tỷ lệ 3,3% năm 2002. Đây là mức tăng thấp nhất trong 10 năm trở lại. Lượng tiền ngân hàng huy động được theo báo cáo cũng đạt mức tăng trưởng âm trong 7 năm, kể từ 1997. Rõ ràng, chính sách tiền tệ trong tương lai cần phải đặt trong mối quan hệ với sự trì trệ của dòng tiền này... Khả năng thanh toán tiền mặt nói chung (bao gồm “M2+CD”, tiết kiệm, tín phiếu, trái phiếu chính phủ...) vẫn chỉ đạt mức tăng trưởng 1,1% năm 2003, thấp nhất kể từ năm 1981 trên cơ sở những thống kê có thể so sánh (Nikkei Net, 11:12 am, January 13, 2004. Kenichi Ohno dịch).





---

## Những câu hỏi sinh viên đặt ra

---

Dưới đây là những câu hỏi sinh viên thường nêu ra trong lớp học và tiếp theo đó là phần trả lời của tác giả. Một số câu hỏi rất hóc búa và chúng buộc tác giả phải đào sâu nghiên cứu, tìm hiểu thêm trước khi đưa ra câu trả lời. Tác giả không hoàn toàn tin tưởng vào sự chính xác của các câu trả lời, nhưng dù sao tác giả cũng cố gắng trả lời bởi đó là những câu hỏi do các sinh viên nước ngoài, những câu hỏi đó thường lật giở lại những câu hỏi cũ đã quá quen thuộc với người Nhật. Phần lớn các câu hỏi tập trung vào các thời kỳ Edo và Meiji. Một phần là do các sinh viên của tác giả có rất nhiều câu hỏi về các thời kỳ này; phần khác do tác giả có rất ít thời gian ghi chép và trả lời các câu hỏi đối với các thời kỳ sau đó do chương trình làm việc thất thường của tác giả. Tác giả rất lấy làm tiếc về điều này.

### **1. Hệ thống sở hữu đất đai trong thời kỳ Edo như thế nào? Người nông dân có được phép làm chủ đất đai hay không?**

Trong hệ thống chính trị dưới thời Edo, Nhật hoàng giao đất cho các chư hầu làm chủ để đổi lấy lòng trung thành của họ. Người nông dân được coi là một phần thuộc về đất đai và không được phép di chuyển; đất đai không được phép bán đi hoặc cho thuê. Trong hệ thống chính trị này - thực ra là một hình thức của chế độ phong kiến, khái niệm mới về sự sở hữu đất đai rất khó được áp dụng. Tuy nhiên, GS. Keiichi Tanaka cho rằng việc cấm chuyển giao quyền sở hữu đất không có tác dụng; trên thực tế nông dân mua bán đất mà không phải chịu hình phạt nào. Tôi chắc chắn là có sự tồn tại thực tế này nhưng nó phổ biến ở mức độ nào thì vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp. Tất cả đất đai dù trực tiếp hay gián tiếp (thông qua luật lệ của Han) đều thuộc về Nhật hoàng. Nhưng trong mỗi han, các chư hầu có quyền cai trị và đánh thuế đất của mình. Hơn thế nữa, mỗi làng đều có quyền tự trị chừng nào mà nó trả xong các khoản thuế lúa gạo. Trong trường hợp như vậy, rất khó nói chính xác rằng ai là chủ đất đai.

## **2. Tại sao bakufu có thể đàn áp các cuộc nổi dậy quân sự của các hans?**

Tokugawa Ieyasu - vị Nhật hoàng đầu tiên là một người rất thông minh. Một số thể chế được đặt ra hồi đầu thời kỳ Edo đã tạo nên các cuộc nổi loạn chống lại chính quyền trung ương cuối cùng đều thất bại. Một số ví dụ của các cuộc nổi loạn này như:

- Một nghĩa vụ tài chính nặng nề được đặt lên vai các chư hầu bắt buộc đóng hai năm một lần thay thế cho Edo, các công trình công cộng và đặc biệt là thuế.
- Vợ và con cái của các chư hầu được yêu cầu luôn luôn cư trú trong Edo như những con tin khi cần.
- Những điều hạn chế nghiêm ngặt được đặt ra đối với việc đi lại, đóng tàu thuyền, xây dựng lâu đài và cầu đường, v.v...
- Những han có thế lực mạnh được đặt ở xa Edo, những han thân thiện đặt vào những nơi quan trọng về mặt quân sự.
- Các vị trí han thường bị thay đổi lại và việc kiểm tra và kiểm chế lẫn nhau được áp đặt đối với các chư hầu.
- Bất kỳ chư hầu nào có dấu hiệu bất phục tùng cũng đặt dấu chấm hết cho toàn thể gia đình của họ.

## **3. Tại sao chỉ có tiếng Hà Lan dùng trong các nghiên cứu của phương Tây được dùng trong thời kỳ Edo?**

Do Hà Lan là quốc gia phương Tây duy nhất được bakufu cho phép giao thương với Nhật Bản (một quốc gia khác cũng được phép trở thành đối tác thương mại là Trung Quốc). Vì lý do này mà tất cả các cuốn sách về kỹ thuật cũng như là y khoa được nhập về từ phương Tây đều bằng tiếng Hà Lan. Việc học tiếng Hà Lan cũng tương đương với việc học hỏi kỹ thuật của phương Tây.

Trong các nước phương Tây, bakufu cho phép duy nhất có Hà Lan được giao thương với Nhật Bản vì Hà Lan là quốc gia theo đạo Tin lành. Các quốc gia theo đạo Thiên chúa như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã cử

những nhà truyền giáo hiểu chiến đến để cải đạo cho người Nhật theo đạo Thiên chúa, việc này làm cho bakufu rất ghét. Trong khi đó, Hà Lan quan tâm đến thương mại nhiều hơn là các hoạt động tôn giáo. Bản thân những người Hà Lan dường như cũng đã thông báo cho bakufu biết là những người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đang cố gắng xâm lược Nhật Bản hoặc khai thác các mỏ vàng, bạc của Nhật Bản.

#### **4. Cho dù xã hội Edo là một xã hội bảo thủ, có sự biến đổi nào giữa các tầng lớp xã hội thông qua hôn nhân hoặc bất kỳ hình thức nào hay không?**

Về công khai và trên nguyên tắc thì sự biến đổi tầng lớp xã hội là không được phép. Sự khác biệt giữa tầng lớp cai trị (samurai) và các tầng lớp khác đặc biệt nghiêm ngặt. Nhưng không chính thức thì có những trường hợp ngoại lệ của những samurai nghèo, không có tước hiệu trở thành nông dân hoặc các thương nhân giàu có có công trạng được nâng lên hàng samurai, v.v... Tuy nhiên, không có các con số thống kê đầy đủ về tần suất những trường hợp như nêu ở trên trên phạm vi toàn quốc. Chí ít thì chúng ta cũng có thể nói rằng hệ thống Edo không có những điều luật rõ ràng đối với việc thay đổi giữa các tầng lớp xã hội và sự ổn định xã hội phụ thuộc rất nhiều vào sự bất biến của tầng lớp chính thức.

Ngẫu nhiên, xã hội Edo có nền tảng là hệ thống dòng dõi phụ hệ trong đó con trai cả thừa kế họ và tài sản của gia đình. Nguyên tắc này vẫn còn tồn tại trong xã hội Nhật Bản ngày nay, ít nhất là trên phương diện tâm lý và đặc biệt là ở các vùng nông thôn và trong các gia đình có hệ tư tưởng bảo thủ, cho giờ đây tất cả con trai và con gái đều có quyền bình đẳng như nhau.

#### **5. Sự bất mãn với sự không công bằng trong việc chia đất đai có phải là một trong những nguyên nhân gây nên cuộc nổi dậy của nông dân?**

Đây không phải là nguyên nhân chính yếu. Từ giữa thế kỷ 17 trở đi, nhưng nguyên nhân chủ yếu của các cuộc nổi dậy của nông dân chống lại (i) nghĩa vụ thuế nặng nề; (ii) các quan chức tham nhũng; (iii) chính sách của han; và (iv) chính sách của bakufu. Những hành động đặc trưng trong các cuộc nổi dậy gồm việc yêu cầu trực tiếp chính quyền (điều này là trái pháp luật), đồng loạt bỏ đất và chuyển sang vùng khác, và tấn công nơi ở của những quan chức là mục tiêu của họ. Cho tới cuối thời kỳ Edo, khi số nông dân nghèo, không có đất tăng lên, cũng có nhiều cuộc nổi dậy chống lại các thương nhân giàu và phú nông, nhà cửa của họ đã bị tấn công và phá hủy.

## **6. Có đúng là nước Nhật hợp nhất về mặt ngôn ngữ trong thời kỳ Edo?**

Theo tiêu chuẩn của các nước đang phát triển ngày nay thì chúng ta có thể nói đúng là như vậy, mặc dù có nhiều phương ngữ khác nhau và sắc thái địa phương trong phát âm làm cho việc giao tiếp bằng lời nói trên các vùng khác nhau là hoàn toàn khác biệt, có rất nhiều sự biến đổi trong tiếng Nhật. Hơn thế nữa, ngôn ngữ viết là như nhau trên tất cả các vùng trong cả nước. Điều quan trọng là, thông qua việc sử dụng một ngôn ngữ, bản sắc dân tộc của Nhật Bản đã được tạo lập nên một cách vững chắc. Trên thực tế, điều này đã diễn ra từ rất lâu trước thời kỳ Edo. Nói cách khác, sự khác biệt về mặt ngôn ngữ không tạo nên sự phân chia về mặt xã hội hay mâu thuẫn sắc tộc ở Nhật. Tuy nhiên, có một số dân tộc thiểu số không hoà nhập vào xã hội Nhật Bản, ví dụ như người Ainu (bản xứ) ở Hokkaido và người Okinawa nói ngôn ngữ khác và có nền văn hoá riêng. Cũng có một số người sống ở vùng núi và không hoà trộn với cộng đồng đa số người Nhật Bản. Những người này bị coi là người nước ngoài chứ không phải là người Nhật.

## **7. Đạo Khổng là gì?**

Trung Quốc có rất nhiều nhà hiền triết nhưng những nhà hiền triết nổi tiếng nhất là Lão Khổng (năm 551 - 479 trước Công nguyên) và

Lão Tử (thế kỷ thứ 6 trước công nguyên? Sự tồn tại của ông vẫn chưa được chứng minh). Tư tưởng của họ được gọi là đạo Khổng và đạo Lão. Đạo Khổng dạy đức hạnh và quy tắc ứng xử trong đời sống xã hội, bao gồm làm thế nào để thực hiện các lễ nghi và nghi thức, kính trọng cha mẹ và phục vụ đức vua và việc các vị vua trị vì như thế nào. Ngược lại, đạo Lão nhấn mạnh tới các sự việc tự nhiên đã trải qua và sự liên kết với vũ trụ; Ông bàn luận việc đạt được mọi thứ mà không phải bỏ ra nỗ lực nào, cảm giác bí ẩn của sự sống, biết thế giới ra sao mà không cần phải đi ra khỏi cửa, v.v... Hai vị thánh này có ảnh hưởng to lớn tới các xã hội Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam trong 2500 năm qua.

Lão Khổng hy vọng trở thành người cố vấn cho một vị hoàng đế thực sự thông minh nhưng ông đã không tìm được. Trong suốt cuộc đời mình, ông chu du thiên hạ cùng với các học trò của mình và dạy họ thông qua những cuộc đối thoại. Phương pháp dạy này cũng tương tự như cách dạy môn đồ của Đức Phật Thích ca, Socrates và Đức Chúa Jesu. Các học trò ghi chép lại lời của ông trong *Luận Ngữ* (tiếng Nhật là *Rongo*) đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất trong hai thiên niên kỷ tiếp theo. Tôi tâm đắc câu này trong Luận Ngữ: “Bạn sẽ luôn ghi nhớ tuổi của cha mẹ mình. Một để kỷ niệm ngày sinh. Hai là để lo lắng”. Đạo Khổng được đưa vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 4 – 5 sau Công nguyên nhưng nó vẫn không phổ biến cho tới khi Bakufu Edo khôi phục lại nó như một học thuyết chính thức. Những điều răn dạy của Đạo Khổng phù hợp với việc giữ gìn trật tự xã hội trong một xã hội với nhiều tầng lớp.

## **8. Hãy nói thêm về tầng lớp bị xã hội ruồng bỏ trong thời kỳ Edo**

Có hai loại người vô gia cư trong thời kỳ Edo: *hinin* (nghĩa là không phải là con người) và *eta* (nghĩa là bản thú). Những từ ngữ phân biệt này đã có từ rất lâu nhưng bakufu cho họ vào tầng lớp dưới cùng trong xã hội bằng cách áp đặt cho họ những vai trò tổ chức và xã hội.

Hinin là những người ăn xin sống trong những quận được định sẵn trong các khu đô thị. Họ bị sắp xếp và khống chế bởi những người quản lý được bầu ra hoặc chỉ định công khai. Tuy nhiên, cũng có những hinin vô tổ chức, có sự biến đổi giữa hinin và những người không phải là hinin. Ví dụ như những người không phải là hinin trở thành người ăn xin vì họ đói nghèo.

Eta là những người chuyên xử lý động vật chết như ngựa và gia súc và cung cấp nguyên liệu thô cho ngành thuộc da. Họ cũng bị buộc phải lao động trong khi đang thi hành án. Đây là những công việc bị coi là nghề bẩn thỉu. Tuy nhiên, nhiều người eta làm những nghề này và cả nghề nông. Người eta cũng do những người ở đẳng cấp han quản lý.

Sự phân biệt đối xử đối với những người này vẫn còn tiếp diễn thậm chí sau cả thời kỳ Edo. Để giảm bớt sự phân biệt đối xử như vậy, *Zenkoku Suiheisha* (Xã hội cấp quốc gia) được lập vào năm 1922 và *Buraku Kaiho Domei* (Liên đoàn giải phóng cho người bị phân biệt đối xử) được thiết lập năm 1955. Dĩ nhiên là về mặt pháp lý thì Hiến pháp ngày nay bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả mọi người nhưng hành động xoá bỏ phân biệt đối xử trong xã hội thì vẫn còn tiếp diễn cho tới tận bây giờ.

## **9. Vào đầu thời kỳ Meiji, tại sao Nhật Bản đã nhận thấy rằng họ không còn phải đối diện với hiểm họa bị chiếm làm thuộc địa nữa?**

Khi phương Tây ra sức ép buộc Nhật Bản phải mở cửa các cảng biển của mình (năm 1853 – 1854) thì khả năng bị chiếm làm thuộc địa là có thật. Nhưng nhờ cuộc khôi phục lại Meiji (năm 1868) nước Nhật không còn lo lắng về sự xâm lược bằng quân sự bởi các cường quốc phương Tây. Thay vào đó, mục tiêu quốc gia là bắt kịp nhanh với các nước phương Tây đã nổi. Điều gì đã xảy ra trong 15 năm này? Rất khó để trả lời một cách ngắn gọn nhưng những yếu tố sau đây đã hiện hữu:

- Bất chấp sự hỗn loạn trong xã hội, sự thống nhất và “quyền sở hữu”

quốc gia (chính sách tự trị) được bảo tồn, tránh xa nguy cơ xảy ra một cuộc nội chiến tàn phá đất nước (nội chiến xảy ra ngắn ngủi và trên quy mô nhỏ) và bộ máy nhà nước không thay đổi sau khi chính quyền thay đổi.

- Nhật Bản là nước nhập khẩu và du nhập kỹ thuật của phương Tây rất nhanh và khả năng về mặt quân sự cũng như là kinh tế được củng cố.
- Thấy được điều này, người phương Tây chỉ quan tâm chủ yếu đến việc bảo toàn các lợi ích thương mại nhiều hơn là việc sử dụng quân đội để chiếm giữ Nhật Bản. Với bất kỳ giá nào, Nhật Bản cũng quá xa cách mẫu quốc của họ để huy động lực lượng trên quy mô lớn và người Hoa Kỳ khi đó cũng đang bận rộn với cuộc chiến tranh nội chiến của mình.
- Có sự thù hằn giữa những người phương Tây đến nước Nhật, đặc biệt là giữa người Anh và người Pháp, điều này ngăn ngừa sự nổi trội của bất kỳ một nhóm người nước ngoài đơn lẻ nào.

Điều này có lợi cho chính phủ Nhật Bản giúp họ khá rảnh tay hoạch định các chính sách.

### **10. Có bao nhiêu cố vấn người nước ngoài được thuê? Cho dù lương của họ rất cao, chúng ta có thể nói rằng hiệu suất lao động của họ cũng cao được không?**

Trong thời kỳ Meiji, người nước ngoài được thuê một cách công khai và thuê riêng hàng năm lên tới con số hàng trăm. Nhưng thành phần trong số họ thay đổi theo thời gian. Trong 10 năm đầu tiên của thời kỳ Meiji (1868 – 1877) thì hầu như tất cả các cố vấn người nước ngoài là do chính phủ thuê và con số này giao động từ 300 đến 600 người. Rồi sau đó, số người nước ngoài được ký hợp đồng chính thức giảm mạnh trong khi số lượng người nước ngoài được thuê riêng lại tăng lên. Gần một nửa số được thuê riêng là giáo viên và các giáo sư ở các học viện (nhiều người từng là giáo viên tiếng Anh ở các trường đại học tu). Theo quốc tịch, người Anh chiếm đông nhất, tiếp đến là người Pháp và người Đức. Cũng

có đông Hoa Kỳ và chiếm hầu hết số này là giảng viên và giáo viên. Cũng có rất ít, chỉ một vài kỹ sư Hoa Kỳ.

Theo *Kobusho Enkaku Hokoku* (Báo cáo về Đề cương của Bộ Công nghiệp biên soạn năm 1931), vào đầu thời kỳ Meiji (khoảng năm 1872) thì xưởng đóng tàu Yokosuka đã thuê 28 người nước ngoài (tất cả đều là người Pháp), Cục Đường sắt có thuê 80 người (hầu hết là người Anh), Sở đúc tiền quốc gia thuê 20 người nước ngoài (hầu hết là người Anh) và mỏ Ikuno có 15 người nước ngoài (tất cả là người Pháp). Chỉ riêng bốn cơ quan do nhà nước điều hành này có tới 143 người nước ngoài. Nhưng không phải tất cả số họ đều là những nhà cố vấn cấp cao biết về các kỹ thuật tiên tiến, nhiều người trong số họ là thợ máy, kế toán viên, thư ký và bác sĩ.

Rất dễ hiểu là những người nước ngoài này xứng đáng với đồng tiền thù lao trả cho họ. Nhưng rất khó để đo hiệu suất lao động của họ vì nhiệm vụ của họ là tạo ra những ngành công nghiệp hoàn toàn mới. Không có sự giúp đỡ của Anh, Nhật Bản đã không thể đặt được đường ray xe lửa đầu tiên của mình. Điều này phải chăng có nghĩa là hiệu suất lao động của họ là vô hạn? Chúng ta có thể tính riêng sự đóng góp của từng ngành công nghiệp mới vào sự tăng trưởng GDP được hay không khi mà nền kinh tế bị cuốn đi bởi rất nhiều sự chi phối khác nữa? Việc quay về của các nhà cố vấn người nước ngoài cũng phụ thuộc vào việc người Nhật có thể tiếp quản được nhà máy mới đó nhanh chóng như thế nào. Nếu người Nhật không học thì những ngành công nghiệp đó sẽ mãi mãi nằm trong tay người nước ngoài và chúng rất, rất tốn kém. Nhưng trên thực tế thì điều này đã không xảy ra.

## **11. Hiến pháp Meiji mơ hồ ở khía cạnh nào?**

Dưới đây là một số trích dẫn lấy từ Hiến pháp của chế độ Nhật Hoàng (năm 1889). Những đoạn được gạch chân là những đoạn gây tranh luận hoặc là cần phải có phần giải thích khác.



**Điều 1.** Chế độ Nhật hoàng sẽ được trao quyền và được trị vì bởi dòng dõi hoàng đế liên tục và vĩnh viễn.

**Điều 3.** Hoàng đế là người linh thiêng và bất khả xâm phạm.

**Điều 4.** Hoàng đế là người đứng đầu vương triều, có các quyền tối cao độc lập và thực hiện các quyền này, theo các điều khoản trong Hiến pháp hiện hành.

**Điều 5.** Hoàng đế thực hiện quyền lập pháp với sự đồng thuận của Nghị viện Hoàng gia [quốc hội].

**Điều 55.** Các quốc vụ khanh tương ứng phải tư vấn cho Hoàng đế và chịu trách nhiệm về sự tư vấn của mình.

Điều 3 có vẻ như thể hiện sự tôn sùng đối với Hoàng đế - hơi khác thường ở Nhật Bản, nhưng trên thực tế đây là sự sao chép nguyên văn từ một bản hiến pháp đặc trưng của Châu Âu. Dòng này được đưa vào theo lời khuyên của Karl Friedrich Hermann Roesler - một nhà tư vấn luật pháp người Đức của chính quyền Meiji. Điều này có nghĩa là các bộ trưởng/quốc vụ khanh chứ không phải là Hoàng đế phải chịu trách nhiệm đối với các hậu quả của bất kỳ chính sách nào.

Mục đích của những người soạn thảo Hiến pháp Meiji ban đầu, đặc biệt là Hirobumi Ito, là đặt Hoàng đế trong bộ máy nhà nước và dưới hiến pháp, như Điều 4 đã làm rõ chủ ý này. Nhưng số bảo thủ trong Hội đồng Đương sự, một cơ quan được lập nên để xem xét lại dự thảo hiến pháp, yêu cầu là phần gạch chân trong Điều 4 phải được xóa đi, Ito đã phản đối việc này. Ông đã biện luận một cách thành công rằng chính phủ theo hiến pháp sẽ hoàn toàn chẳng có ý nghĩa gì nếu đặt Hoàng đế ra ngoài khuôn khổ hiến pháp. Tuy nhiên, sau đó vào những năm 1930, sự giải thích của Ito và sự phát triển của nó mà sau này được gọi là *Tenno Kikan Setsu* (Lý thuyết tổ chức của Hoàng đế) đã bị quân đội và các nhóm cánh hữu bác bỏ. Kết quả là Hoàng đế được nâng lên trên cả nhà nước và hiến pháp.

Điều 5 nói quốc hội phải “đồng thuận” với quyết định lập pháp của Hoàng đế. Theo nguyên bản tiếng Nhật, từ *shonin* (ủng hộ) được đề ra đầu tiên nhưng sau đó nó được thay thế bởi một từ nhẹ nhàng hơn là *kyosan* (hỗ trợ một cách khiêm nhường).

Vấn đề ở Điều 55 là nó không rõ ràng là từng bộ trưởng/quốc vụ khanh hoặc toàn bộ nội các phải có trách nhiệm tư vấn cho hoàng đế, đặc biệt là trong các vấn đề quân sự. Nếu cần tới quyết định chung của nội các thì Bộ trưởng Quân đội hoặc bộ trưởng bộ Hải quân phải thảo luận vấn đề với các bộ trưởng khác, đặc biệt là với Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Điều này chắc chắn sẽ chặn đứng mọi hành động quân sự được đề xuất vì các lý do tài chính hoặc ngoại giao, nếu không thì ông ta sẽ tham vấn riêng hoặc trực tiếp lên Hoàng đế.

Hiến pháp này cũng đề cập rất ít về mối quan hệ đặc biệt giữa các cơ quan hành pháp và lập pháp. Việc này cho phép sự chấp thuận một đảng nội các (một chính quyền được hình thành bởi một chính đảng có đa số ghế trong quốc hội) cũng như là *chozen naikaku* (một chính quyền gồm các tướng và quan chức được chỉ định bao gồm cả các quan chức không được bầu).

## **12. Trong lịch sử thế giới, các vị vua và hoàng đế không trường tồn lâu dài. Các cuộc đảo chính có thể dễ dàng chấm dứt sự trị vì của họ, đưa lên một triều đại hoặc đế chế mới. Vậy thì tại sao gia đình hoàng gia của Nhật Bản lại tồn tại lâu đến như vậy?**

Theo bản ghi chép lịch sử chính thức cổ nhất của Nhật Bản (*Kojiki* hoặc theo Biên niên sử cổ đại, 712) thì các hòn đảo của Nhật Bản được một nhóm các vị thần tạo ra và đến sinh sống những người này tới từ thiên đàng và con cháu của họ trở thành gia đình hoàng gia. Trong thời kỳ Meiji, chính phủ quyết định rằng việc chuyển từ thần thánh sang con người trong hoàng tộc diễn ra vào ngày 11 tháng 2 năm 660 trước

Công nguyên, khi Jimmu, vị hoàng đế con người đầu tiên lên nắm quyền. Vào năm 1400, chính quyền kỷ niệm lần thứ 2600 sự kiện này. Tuy nhiên, ngoài truyền thuyết chúng ta không biết chính xác ngày và tình huống gia đình hoàng tộc gia đời, có lẽ là vào khoảng thế kỷ thứ 7 sau Công nguyên.

Trong những năm xảy ra chiến tranh từ những năm 1930 đến năm 1945, người ta được dạy là gia đình hoàng tộc Nhật Bản có dòng dõi thiêng liêng từ thời xa xưa. Nhưng kể từ thế kỷ thứ 7, phải thừa nhận rằng việc tiếp tục của cùng một gia đình cai trị trong hơn 13 thế kỷ là chưa từng có trong lịch sử (một số người biện luận rằng gia đình hoàng tộc này không thực sự là cùng dòng dõi bởi mỗi thù truyền kiếp của gia đình vào thế kỷ thứ 14, nhưng chúng ta quan tâm chủ yếu đến các vấn đề chính trị của gia đình hoàng tộc chứ không quan tâm đến vấn đề di truyền hay sự kế tục). Ở thế kỷ thứ 8, hoàng đế có quyền lực chính trị thực sự nhưng quyền lực của hoàng đế giảm đi nhanh chóng trong các thế kỷ sau. Tại sao chế độ quân chủ của Nhật Bản chưa bao giờ bị xoá bỏ?

Người đứng đầu samurai đầu tiên nắm quyền là một tướng quân đội được gia đình hoàng tộc chỉ định vào năm 1192. Thủ tục phê chuẩn là một lợi thế về mặt chính trị và điều này được tất cả các nhà nước samurai sau đó tuân thủ. Đối với những người đứng đầu quân đội những người đã được thử thách bởi các đối thủ khác và cần đảm nhiệm quyền lực, thì việc sử dụng sự uỷ quyền của hoàng gia là điều cực kỳ có lợi. Không cần phải lật đổ hoàng đế - người đang sống ở Kyoto, làm thơ và thực hiện các nghi lễ và hoàn toàn chẳng có năng lực trên lĩnh vực quân sự. Một khi quyền thống bắt đầu, một nhà lãnh đạo chính trị mới phải được hoàng đế chỉ định và hợp pháp hoá một cách chính thức, vị lãnh đạo đó càng có vị thế vững chắc. Chi phí về mặt chính trị cho việc lật đổ hoàng đế còn lớn hơn nhiều chi phí hoạt động dưới quyền trên danh nghĩa của ông ta. Chính quyền Meiji khôi phục lại thông lệ chính trị này khi chính quyền này muốn củng cố quyền lực.

Một yếu tố quan trọng khác là Nhật Bản chưa bao giờ bị xâm lược hay chiếm đóng bởi người nước ngoài (trừ thời gian bị Hoa Kỳ chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1952). Điều này có nghĩa là gia đình hoàng tộc không bị xoá bỏ bởi các thế lực bên ngoài. Cho dù Hoa Kỳ đã coi việc xét xử và hành quyết hoàng đế là một tội ác, cuối cùng họ đã thay đổi quyết định vì lo ngại những cuộc nổi loạn diễn ra trên cả nước và những hành vi như vậy có thể xảy ra. Chúng ta có thể nói rằng đã tồn tại những quan niệm chính trị.

### **13. Tại sao những ngôi nhà giao thương của Nhật (*sogo shosha*) như Mitsui Bussan hoạt động rất tích cực từ thời kỳ Meiji? Ngày nay, dường như không có quốc gia đang phát triển nào có những công ty như vậy?**

Tôi không biết chính xác tại sao, có khả năng nguyên nhân là sự phát triển của thương mại nội địa và sự đứng lên của tầng lớp thương nhân giàu có trong thời kỳ Edo. Nhưng việc tiếp tục từ các thương nhân Edo tới ngôi nhà giao thương Meiji thì chưa được chứng minh. Mitsui và Sumitomo là những gia đình có ảnh hưởng trong thời kỳ Edo nhưng Mitsubishi, Suzuki, Nichimen và các tập đoàn buôn bán khác nổi lên trong và sau thời kỳ Meiji.

### **14. Trung Quốc cũng áp dụng chính sách mở cửa từ những năm 1860 nhưng đã không thể xây dựng được các ngành công nghiệp hiện đại do thiếu vốn. Meiji Nhật Bản đã huy động vốn đầu tư như thế nào?**

Có những siêu doanh nhân như Eiichi Shibusawa và Tomoatsu Godai là những người giới thiệu hệ thống các công ty cổ phần của phương Tây và khuyến khích những người bạn giàu có của họ đầu tư cổ phiếu. Shibusawa cũng đã dùng Ngân hàng “Quốc gia” Đệ nhất của mình (nhưng là ngân hàng tư nhân) để góp vốn luân chuyển. Những nhà lãnh đạo kinh doanh xuất chúng này đóng góp vào việc kiến tạo một số lượng lớn các công ty cổ phần. Thêm vào đó, việc mở rộng nhu cầu về

tơ tằm, chè và gạo và tăng giá những mặt hàng này làm giàu cho vùng nông thôn Nhật Bản, đã cho phép việc tự cấp vốn cho các ngành công nghiệp bởi các nông dân lớn, chủ đất và thương nhân. Từ cuối những năm 80, Nhật Bản đã trải qua một loạt các “cuộc bùng nổ công ty”, trong thời gian này nhiều công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực dệt may và hoạt động đường sắt đã ra đời. Nên nhớ rằng đây là kết quả của việc huy động các nguồn tiết kiệm trong nước. Có rất ít sự tham gia của các đối tác nước ngoài trong việc thành lập các công ty này.

Theo giáo sư Juro Teranishi (chương 6) thì việc huy động tiết kiệm từ khu vực kinh tế tư nhân bao gồm việc tự cấp vốn, dường như đóng vai trò lớn nhất. Hơn thế nữa, nguồn nguyên liệu chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp thông qua hệ thống tài chính (tức là thuế đất) không thể bị xem nhẹ, bỏ qua. Trong khi bộ dữ liệu của giáo sư Teranishi không bao gồm những năm trước năm 1900 thì việc huy động tiết kiệm thông qua thuế đất hẳn là vô cùng quan trọng vào đầu thời kỳ Meiji.

### **15. Chính sách thay thế nhập khẩu đã thất bại ở nhiều nước. Tại sao Meiji Nhật Bản lại thành công trong chính sách thay thế nhập khẩu trong ngành công nghiệp dệt may?**

Hẳn là việc áp mức thuế chung 5% là một nhân tố. Điều này làm cho việc bảo vệ chặt chẽ không thể xảy ra và buộc các nhà sản xuất nâng cao sức cạnh tranh. Thêm vào đó, công suất cao hấp thu kỹ thuật mới, sự hiện diện của các nhà lãnh đạo kinh doanh sáng tạo, số lượng các kỹ sư kỹ thuật tăng lên và sự hỗ trợ đúng đắn là những yếu tố quan trọng. Nhưng việc chỉ đơn giản liệt kê những yếu tố này không thể giải thích lý do tại sao chúng lại xuất hiện trong thời kỳ Meiji. Một chính quyền có thể quản lý một cách hiệu quả các khoản cho thuê thương mại và kích thích các ngành công nghiệp cũng như là một khu vực kinh tế tư nhân rất năng động, không phải là những đặc điểm thường thấy ở các quốc gia đang phát triển ngày nay. Để tìm hiểu sự giải thích về những thế mạnh trong thời kỳ Meiji, hãy đọc giả thuyết Umesao trong Chương 1.

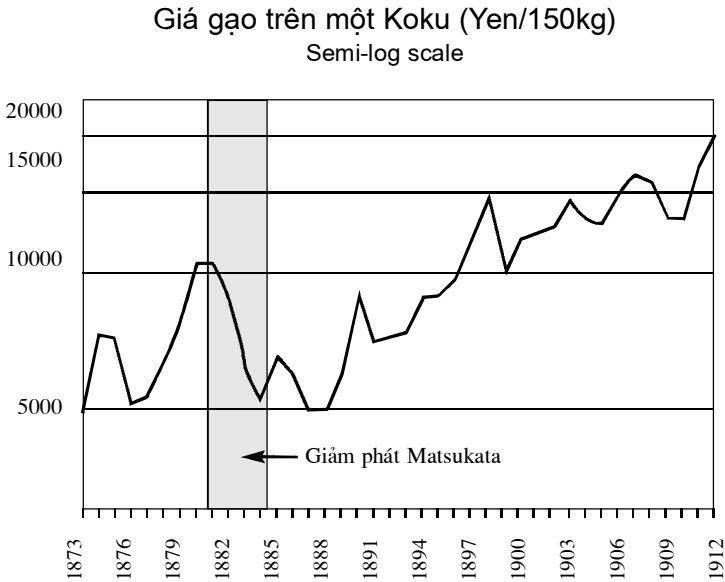
## **16. Nói rằng những cuộc chiến tranh với Trung Quốc (năm 1894 - 1895) và với Nga (1904 - 1905) đã đẩy mạnh công nghiệp hoá của Nhật là đúng hay sai?**

Như đã giải thích trong Chương 6, hai cuộc chiến tranh này có ảnh hưởng đến việc tăng quy mô kinh tế của chính phủ. Sau mỗi cuộc chiến tranh, chính quyền trở nên xông xáo hơn trong việc đẩy mạnh ngành công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, chi tiêu quân sự không bị kìm nén ngay cả khi chiến tranh đã kết thúc. Rõ ràng là việc tăng nhu cầu này thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước trong ngắn hạn. Liệu nó có đóng góp vào sự phát triển kinh tế dài hạn vững chãi của Nhật Bản hay không cũng là một câu hỏi mở chưa có lời giải đáp. Mặt khác, rất khó phủ nhận là một chính phủ lớn là một ưu thế cho việc công nghiệp hoá nhanh chóng. Mặt khác, chủ nghĩa tích cực về mặt tài khoá gây ra những bất ổn về kinh tế vĩ mô như áp lực đối với cán cân thanh toán và mất dự trữ vàng.

## **17. Hãy nói về sự lạm phát trong thời kỳ Meiji**

Chỉ số giá cả chung của Nhật trước chiến tranh chỉ có từ năm 1901 trở đi. Nhưng chúng ta có thể sử dụng giá mặt hàng gạo để nghiên cứu các xu hướng chung trong những thời kỳ đầu, như sau:

Lạm phát và sự lộn xộn về tiền bắt đầu vào thời kỳ mở cửa các cảng biển không được trình bày ở đây, đã bị chấm dứt bởi chính sách giảm phát rất thận trọng của Bộ trưởng Tài chính Masayoshi Matsukata. Trong khi đó, đây là lần giảm phát lâu nhất (3 năm) và lớn nhất trong thời kỳ Meiji, chúng ta cũng có thể thấy các kỳ giảm phát nhỏ và ngắn hơn (thường là một năm). Trong suốt thời kỳ Meiji, xu hướng chung là giá gạo tăng lên. Từ năm 1873 đến năm 1912, mức tăng bình quân hàng năm là 4%.



Nguồn: Cơ quan Phối hợp và Quản lý, *Thống kê kinh tế của Nhật Bản*, Quyển 4, 1988.

### **13. Thành viên nào trong Hội đồng Đương sự bác bỏ sắc lệnh hoàng gia vào thời điểm xảy ra khủng hoảng ngân hàng năm 1927?**

Hội đồng Đương sự (tiếng Nhật là *Sumitsuin*) ban đầu được thành lập để xem xét dự thảo Hiến pháp Meiji năm 1888. Sau khi Hiến pháp được ban hành, nó trở thành công cụ tham vấn thường xuyên cho Hoàng đế. Các thành viên được chọn ra từ một nhóm các *genkun* (những chính trị gia già có công lao trong việc lập nên chính quyền Meiji) và đã có kinh nghiệm quản lý nhà nước. Các thành viên này thường là những người bảo thủ và không thích việc chính phủ do các đảng phái chính trị điều hành. Họ cũng ủng hộ một lập trường quân sự mạnh chống lại Trung Quốc và chỉ trích quan hệ ngoại giao Shidehara cố gắng cản trở sự can thiệp về quân sự ở Trung Quốc.

Vào ngày 14 tháng 4 năm 1927, chính phủ đã trình lên Hội đồng Đương sự xem xét bản sắc lệnh hoàng gia cho phép Ngân hàng Trung

ương Nhật Bản giúp Ngân hàng Đài Loan tránh khỏi cuộc khủng hoảng ngân hàng. Ban xem xét của Hội đồng đã chỉ ra hàng loạt “những mâu thuẫn” trong dự thảo sắc lệnh và đề xuất rằng nên bãi bỏ nó. Bản sắc lệnh sau đó được bỏ phiếu bãi bỏ trong một phiên họp toàn thể của Hội đồng Đương sự.

Một đặc điểm của nền chính trị Nhật Bản trước chiến tranh là sự vô số và mơ hồ về quyền đưa ra các quyết định quan trọng bao gồm cả quyền bắt đầu và kết thúc chiến tranh. Hiến pháp quy định rõ ràng rằng quyền tối cao thuộc về Hoàng đế nhưng ông ta không phải chịu trách nhiệm đối với những hậu quả về mặt chính sách; trách nhiệm là ở các cố vấn của ông ta. Chính phủ, dù là toàn thể nội các hay cá nhân từng bộ trưởng (xem câu hỏi 11 ở trên) là để tham vấn cho hoàng đế các vấn đề về mặt chính sách. Người ta thường cho rằng quân đội là đối tượng có đặc quyền đưa ra các quyết định về quân sự và tham vấn cho hoàng đế về các vấn đề quân sự. Hội đồng Đương sự cũng tham vấn cho hoàng đế. Thêm vào đó, khi nền dân chủ lớn mạnh, các quan chức được bầu và các đảng phái chính trị cũng có quyền trong việc đưa ra các quyết định. Sự phân quyền ở Nhật Bản trái ngược hoàn toàn với Đảng quốc xã của Đức, trong Đảng này chỉ Hitler có toàn quyền tối cao.

### **19. Điều gì đã xảy ra với Ngân hàng Đài Loan sau khi nó đóng cửa vào tháng 4 năm 1927? Ngân hàng có bị thanh lý hay không?**

Câu trả lời là không. Ngân hàng đó vẫn tồn tại. Như đã thảo luận trong chương 8, chính phủ đã thông qua luật để bù đắp cho khoản thua lỗ 2 triệu Yên của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản. Tiền của những người đóng thuế được bơm vào Ngân hàng Trung ương Nhật Bản vào tháng 6 năm 1928 để xóa những khoản nợ xấu của Ngân hàng Đài Loan. Phần lớn số tiền này được dùng để trả lại cho các khoản vay liên ngân hàng của Ngân hàng Đài Loan cho các ngân hàng thương mại khác. Kết quả là toàn bộ thị trường tài chính đã được làm dịu bớt căng thẳng.



Ngân hàng Đài Loan thậm chí còn mở rộng hoạt động kinh doanh của mình trong thời gian xảy ra chiến tranh, mở rộng các khoản cho vay đối với Trung Quốc và Đông Nam Á. Sau khi chiến tranh chấm dứt, ngân hàng này cuối cùng đã bị đóng cửa theo lệnh của các lực lượng chiếm đóng của Hoa Kỳ.

**20. Khi nền kinh tế bong bóng hình thành vào cuối những năm 1980, người dân và các nhà hoạch định chính sách của Nhật Bản có biết không?**

Tôi không cho là họ đã biết rõ rằng đây là một nền kinh tế bong bóng. Cho dù nhiều người cảm thấy có điều gì đó khác lạ đang xảy ra, một vài nhà phân tích cảnh báo rằng tình hình chỉ là tạm thời và rất nguy hiểm. Vào thời kỳ đó, kinh tế bong bóng được gọi là “sự bùng nổ Heisei”. Bộ Tài chính đã cố gắng chống đỡ cho thị trường chứng khoán bất cứ khi nào thị trường bắt đầu sụt giá. Có lẽ Ngân hàng Nhật Bản nên chịu trách nhiệm chính điều chỉnh thị trường tài sản và đất đai, nhưng về mặt chính trị thì khó thắt chặt được chính sách tiền tệ và chấm dứt thời kỳ vàng son mà mọi người đang tận hưởng. Trong khi giá tài sản thì tăng lên nhanh chóng thì giá các mặt hàng tiêu dùng vẫn ổn định.

**21. Đã bao giờ Nhật là một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chưa?**

Nhật Bản chưa bao giờ là một kinh tế xã hội chủ nghĩa theo nghĩa của từ quyền sở hữu. Đó là trong mọi thời kỳ, sản xuất được thực hiện bởi các cá nhân, các gia đình hoặc các công ty tư nhân. Chính phủ không tổ chức người nông dân và công nhân vào các đơn vị tập thể theo bất cứ hình thức nào. Thậm chí trong nền kinh tế khi đất nước đang xảy ra chiến tranh vào những năm 1937 - 1945, chính phủ cũng điều hành và chỉ đạo các công ty tư nhân hướng họ vào các nỗ lực chiến tranh mà không quốc hữu hoá các công ty này.

Nhưng theo nghĩa quản lý kinh tế thì thời gian chiến tranh nêu trên là một thời kỳ kế hoạch cứng nhắc dựa trên cơ sở đầu vào - đầu ra vật chất. Thời kỳ khôi phục sau cuộc chiến (1945 - 1949) cũng được mô tả bằng các kế hoạch và chỉ thị chính thức mặc dù chợ đen khi đó cũng rất phát đạt. Theo đó, từ năm 1937 đến năm 1949, Nhật Bản là nước có nền kinh tế kế hoạch dù quyền sở hữu thuộc về tư nhân. Điều này rõ ràng cho thấy sự phân tách về quyền sở hữu và cơ chế phân phối.

Trong thời kỳ tăng trưởng cao trong những năm 1950 - 1960 chính phủ Nhật đã hướng dẫn cho khu vực kinh tế tư nhân theo cách hoà nhã hơn theo đó không có nền kinh tế thị trường tự do cũng chẳng có nền kinh tế kế hoạch hoá theo con đường chủ nghĩa xã hội.

## Tài liệu tham khảo

- Abe, Takeshi, “*Men Kogyo*” (Cotton Industry), in S. Nishikawa and T. Abe, eds., *Nihon Keizaishi 4: Sangyoka no Jidai 1* (Japanese Economic History vol. 4: The Age of Industrialization 1), Iwanami Shoten, 1990.
- Arisawa, Hiromi, ed., *Nihon Sangyo Hyakunenshi* (One Hundred-Year History of Japanese Industries) 1 and 2, Nikkei Shinsho, Nihon Keizai Shimbunsha, 1967.
- Arisawa, Hiromi, *Sengo Keizai o Kataru: Showashi eno Shogen* (A Commentary on the Postwar Economy: A Testimony to the History of Showa), Tokyo University Press, 1989.
- Arisawa, Hiromi, ed., *Nihon Sangyoshi 1* (History of Japanese Industries vol.1), Nikkei Bunko, 1994.
- Arisawa, Hiromi, ed., *Showa Keizaishi 1* (Economic History of the Showa Period 1), Nikkei Bunko, 1994.
- Banno, Junji, *Nihon Seijishi: Meiji, Taisho, Senzen Showa* (History of Japanese Politics: Meiji, Taisho and Prewar Showa), University of the Air Press, Revised edition, 1997.
- Banno, Junji, “*Hamaguchi Osachi to Koizumi Junichiro*” (Osachi Hamaguchi and Junichiro Koizumi), Ronza, October 2001.
- Banno, Junji, *Showa-shi no Ketteiteki Shunkan* (Decisive Moments in the History of Showa), Chikuma Shinsho, 2004.
- Dore, Ronald P., *Education in Tokugawa Japan*, Center for Japanese Studies, University of Michigan, 1984.
- Fujimoto, Takahiro, *Nihon no Monozukuri Tetsugaku* (Japanese Philosophy of Manufacturing), Nihon Keizai Shimbunsha, 2004.
- Fujimoto, Takahiro, Akira Takeishi, and Yaichi Aoshima, eds., *Bijinesu Akitekucha: Seihin, Soshiki, Purosesu no Senryakuteki Sekkei* (Business Architecture: Strategic Design of Products, Organizations, and Processes), Yuhikaku, 2001.
- Fujimoto, Takahiro, and Junjiro Shintaku, eds., *Chugoku Seizogyo no Akitekucha Bunseki* (Architecture Analysis of Chinese Manufacturing Industries), Toyo Keizai Shimposha, 2005.

- Fukuzawa, Yukichi, *Bunmeiron no Gairyaku* (General Remarks of Civilization), Iwanami Shoten, 1962.
- Hara, Akira, *Nihon Keizaihi* (Japanese Economic History), University of the Air Press, 1994, (revised in 1999).
- Hara, Yonosuke, *Ajia Dainamizumu: Shihonshugi no Nettowaku to Hatten no Chiikisei* (Asian Dynamism: Capitalist Networks and Regional Characteristics of Development), NTT Publishing, 1996.
- Hayami, Akira, and Matao Miyamoto, eds., *Nihon Keizaishi 1: Keizai Shakai no Seiritsu 17-18 Seiki*, (Japanese Economic History vol. 1: Establishment of Economic Society 17th-18th Centuries), Iwanami Shoten, 1988.
- Inoki, Masamichi, *Gunkoku Nihon no Kobo: Nisshin Senso kara Nitchu Senso e* (The Rise and Fall of the Japanese Militarist State: From the Sino-Japanese [Nisshin] War to the Sino-Japanese [Nitchu] War), Chuoko Shinsho, 1995.
- Irokawa, Daikichi, *Meiji no Bunka* (The Culture of the Meiji Period), Iwanami Shoten, 1970.
- Ishii, Kanji, Akira Hara, and Haruhito Takeda, eds., *Nihon Keizaishi 1 - Bakumatsu Ishin Ki* (Japanese Economic History 1: End of Bakufu and Meiji Restoration), University of Tokyo Press, 2000a.
- Ishii, Kanji, Akira Hara, and Haruhito Takeda, eds., *Nihon Keizaishi 2 - Sangyo Kakumei Ki* (Japanese Economic History 2: Industrial Revolution), University of Tokyo Press, 2000b.
- Ito, Motoshige, Kazuharu Kiyono, Masahiro Okuno, and Kotaro Suzumura, *Sangyo Seisaku no Keizai Bunseki* (Economic Analysis of Industrial Policy), University of Tokyo Press, 1988.
- Ito, Takatoshi, *The Japanese Economy*, MIT Press, 1992.
- Japan International Cooperation Agency (JICA), *Vietnam Kunibetsu Enjo Kenkyukai Hokokusho* (A Report of the Research Group on Economic Cooperation in Vietnam), March 1995.
- Johnson, Chalmers, *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925-1975*, Stanford University Press, 1982.
- Kamiyama, Tsuneco, "Zaisei Seisaku to Kinyu Kozo" (Fiscal Policy and

- Financial Structure), in K. Ishii, A. Hara, and H. Takeda, eds., *Nihon Keizaishi 2 - Sangyo Kakumei Ki* (Japanese Economic History 2: Industrial Revolution), University of Tokyo Press, 2000.
- Kaneda, Tatsuo, *Kirugisutan Keizai Saisei no Michi: Chiteki Shien no Kokoromi* (Path to the recovery of the Kyrgyzstan Economy: An Attempt in Intellectual Assistance), JIIA Paper No.1, The Japan Institute of International Affairs, 1992.
- Kawakatsu, Heita, *Nihon Bunmei to Kindai Seiyō: Sakoku Saikō* (Japanese Civilization and Modern West: Rethinking the Closed Door Policy), NHK Books, 1991.
- Komiya, Ryutaro, *Boeki Kuroji Akaji no Keizaigaku: Nichibei Masatsu no Orokasa* (Economics of Trade Surplus and Deficit: The Folly of the Japan-US Friction), Toyo Keizai Shimposha, 1994.
- Komiya, Ryutaro, Masahiro Okuno, and Kotaro Suzumura, eds., *Industrial Policy of Japan*, Academic Press, 1988.
- Kosai, Yutaka, *En no Sengoshi* (The Postwar History of the Yen), NHK Ningendaigaku Textbook, 1995.
- Kosai, Yutaka, and Juro Teranishi, eds., *Sengo Nihon no Keizai Kaikaku: Shijō to Seifu* (Economic Reforms of Postwar Japan: Market and Government), University of Tokyo Press, 1993.
- Maegawa, Keiji, “The Continuity of Cultures and Civilization: An Introduction to the Concept of Translative Adaptation,” chapter 9 in K. Ohno and I. Ohno, eds., *Japanese Views on Economic Development: Diverse Paths to the Market*, Routledge, 1998.
- Maegawa, Keiji, *Gurokarizeishon no Jinruigaku: Kokusai Bunka, Kaihatsu, Imin* (The Anthropology of Glocalization: International Cultures, Development, Migration), Shinyosha, 2004.
- Maruyama, Masao, *Nihon no Shiso* (Thoughts of Japan), Iwanami Shinsho, 1961.
- Matsumoto, Takanori, and Miyako Okuda, “*Senzenki Nihon ni okeru Zairai Sangyo no Zenkoku Tenkai: Eigyo-zei Deta ni yoru Suryo-tekki Bunseki*” (Nationwide Development of Indigenous Industries in Prewar Japan: Quantitative Analysis Using Sales Tax Data), in T. Nakamura, ed., *Nihon no Keizai Hatten to Zairai Sangyo* (Japanese Economic

- Development and Indigenous Industries), Yamakawa Shuppansha, 1997.
- McKinnon, Ronald I., and Kenichi Ohno, *Dollar and Yen: Resolving Economic Conflict between the United States and Japan*, MIT Press, 1997. Also available in Japanese translation (Nihon Keizai Shimbunsha, 1998).
- Minami, Ryoshin, *The Economic Development of Japan*, Macmillan, 1986.
- Miyamoto, Matao, *Nihon no Kindai II: Kigyoka-tachi no Chosen* (Modern Age of Japan vol.11: Challenges of Entrepreneurs), Chuo Koron Shinsha, 1999.
- Miyamoto, Matao, and Masahito Uemura, “Tokugawa Keizai no Junkan Kozo” (Circulation Structure of Tokugawa Economy) in A. Hayami and M. Miyamoto, eds., *Nihon Keizaishi 1: Keizai Shakai no Seiritsu 17-18 Seiki*, (Japanese Economic History vol. 1: Establishment of Economic Society 17th-18th Centuries), Iwanami Shoten, 1988.
- Miyamoto, Matao et al., *Nihon Keieishi: Nihon-gata Kigyo Keiei no Hatten, Edo kara Heisei e* (History of Japanese Management: Development of the Japanese Management Model from the Edo to the Heisei Era), Yuhikaku, 1995.
- Miyazaki, Yasusada, *Nogyo Zensho* (Encyclopedia of Agriculture), 1697.
- Miyoshi, Yukio, ed., *Soseki Bunmei Ronshu* (Soseki’s Writings on Civilization), Iwanami Bunko, 1986.
- Murakami, Katsuhiko, “Boeki no Kakudai to Shihon no Yushutsunyu” (Trade Expansion and Capital Export and Import), in K. Ishii, A. Hara, and H. Takeda, eds., *Nihon Keizaishi 2 - Sangyo Kakumei Ki* (Japanese Economic History 2: Industrial Revolution), University of Tokyo Press, 2000.
- Murakami, Yasusuke, *Shin Chukan Taishu no Jidai* (The Age of New Middle Mass), Chuo Koronsha, 1984.
- Nakamura, Masanori, *Showa no Kyoko: Daifukyo to Shinobiyoru Fashizumu* (Showa Crisis: Depression and Encroaching Fascism), Shogakukan, 1982.
- Nakamura, Takafusa, *Showa Kyoko to Keizai Seisaku* (Showa Depression and Economic Policy), Kodansha Gakujutsu Bunko, 1994.
- Nakamura, Takafusa, “Joron: Zairai Sangyo no Bunseki Shikaku”

- (Introduction: An Analytical Framework of Indigenous Industries) in T. Nakamura, ed., *Nihon no Keizai Hatten to Zairai Sangyo* (Japanese Economic Development and Indigenous Industries), Yamakawa Shuppansha, 1997.
- Nakamura, Takafusa, and Konosuke Odaka, eds., *Nihon Keizaishi 6: Nijukozo* (Japanese Economic History vol. 6: The Dual Structure), Iwanami Shoten, 1989.
- Nakamura, Takafusa, ed., *Nihon Keizaishi 7: Keikakuka to Minshuka* (Japanese Economic History vol. 7: Planning and Democratization), Iwanami Shoten, 1989.
- Nakamura, Takafusa, ed., *Nihon no Keizai Hatten to Zairai Sangyo* (Japanese Economic Development and Indigenous Industries), Yamakawa Shuppansha, 1997.
- Nishikawa, Shunsaku, and Masatoshi Amano, “*Shohan no Sangyo to Keizai Seisaku*” (Industries and Economic Policies of Hans), in H. Shimbo and O. Saito, eds., *Nihon Keizaishi 2: Kindai Seicho no Taido* (Japanese Economic History 2: The Dawn of Modern Development), Iwanami Shoten, 1989.
- Nishikawa, Shunsaku, and Takeshi Abe, eds., *Nihon Keizaishi 4: Sangyoka no Jidai 1* (Japanese Economic History vol. 4: The Age of Industrialization 1), Iwanami Shoten, 1990.
- Nishikawa, Shunsaku, and Yuzo Yamamoto, eds., *Nihon Keizaishi 5: Sangyoka no Jidai 2* (Japanese Economic History vol. 5: The Age of Industrialization 2), Iwanami Shoten, 1990.
- Noguchi, Yukio, *1940-nen Taisei: Saraba Senji Keizai* (The 1940 Regime: Farewell to the Wartime Economy), Toyo Keizai Shimposha, 1995.
- Odaka, Konosuke, “*Sangyo no Ninaite*” (Workforce and Work Systems), in S. Nishikawa and T. Abe, eds., *Nihon Keizaishi 4: Sangyoka no Jidai 1* (Japanese Economic History vol. 4: The Age of Industrialization 1), Iwanami Shoten, 1990.
- Odaka, Konosuke, *Shokunin no Sekai, Kojo no Sekai, Shinban* (The World of Craftsmen and the World of Factories, new edition), NTT Publishing, 2000.
- Ohno, Kenichi, “*Nihon Keizai, Mikuro karano Saisei o*” (Renewal of Japan's

- Economy Begins from Microeconomic Cleanup), *Nihon Keizai Shimbun*, December 31, 2002.
- Ohno, Kenichi, *East Asian Growth and Japanese Aid Strategy*, GRIPS, 2003.
- Ohno, Kenichi, "Designing a Comprehensive and Realistic Industrial Strategy," *Vietnam Development Forum Discussion Paper*, No.1, June 2004.
- Ohno, Kenichi, and Nguyen Van Thuong, eds., *Improving Industrial Policy Formulation*, Vietnam Development Forum, The Publishing House of Political Theory, 2005.
- Oishi, Shinzaburo, *Edo Jidai* (The Edo Period), Chuko Shinsho no.476, 1977.
- Okazaki, Tetsuji, *Kogyoka no Kiseki: Keizai Taikoku Zenshi* (The Road to Industrialization: Prehistory of the Economic Giant), Yomiuri Shimbunsha, 1997.
- Okazaki, Tetsuji, *Edo no Sijo Keizai: Rekishiseido Bunseki kara Mita Kabunakama* (The Market Economy of Edo: Trade Cartels from the Viewpoint of Historical Institutional Analysis), Kodansha Sensho Metier 155, 1999.
- Okazaki, Tetsuji, and Masahiro Okuno, eds., *Gendai Nihon Keizai Shisutemu no Genryu* (The Source of the Modern Japanese Economic System), Nihon Keizai Shimbunsha, 1993.
- Okimoto, Daniel I., *Between MITI and the Market*, Stanford University Press, 1989.
- Ranis, Gustav, "The Financing of Japanese Economic Development," in K. Ohkawa et al, eds., *Agriculture and Economic Growth: Japan's Experience*, University of Tokyo Press, 1969.
- Rosovsky, Henry, *Capital Formation in Japan: 1868-1940*, Free Press of Glencoe, 1961.
- Saito, Osamu, *Purotokogyoka no Jidai: Seiyo to Nihon no Hikakushi* (The Age of Proto-Industrialization: Western Europe and Japan in Historical Comparison), Nihon Hyoronsha, 1985.
- Saito, Osamu, and Masayuki Tanimoto, "Zairai Sangyo no Saihensei" (Restructuring of the Indigenous Industries), in M. Umemura and Y. Yamamoto, eds., *Nihon Keizaishi 3: Kaiko to Ishin* (Japanese Economic History vol.3: Opening of Ports and Meiji Restoration), Iwanami Shoten, 1989.



- Sawai, Minoru, “*Kikai Kogyo*” (Machinery Industry) in S. Nishikawa and T. Abe, eds., *Nihon Keizaishi 4: Sangyoka no Jidai 1* (Japanese Economic History vol. 4: The Age of Industrialization 1), Iwanami Shoten, 1990.
- Shibusawa, Eiichi, *The Autobiography of Shibusawa Eiichi: From Peasant to Entrepreneur*, translated by Teruko Craig, University of Tokyo Press, 1994.
- Shimbo, Hiroshi, and Osamu Saito eds., *Nihon Keizaishi 2: Kindai Seicho no Taido* (Japanese Economic History vol. 2: The Dawn of Modern Development), Iwanami Shoten, 1989.
- Sonobe, Tetsushi, and Keijiro Otsuka, *Sangyo Hatten no Rutsu to Senryaku: Nicchutai no Keiken ni Manabu* (Roots and Strategies of Industrial Development: Lessons from the East Asian Experience), Chisen Shokan, 2004.
- Special Survey Committee of the Ministry of Foreign Affairs, *Postwar Reconstruction of the Japanese Economy*, compiled by Saburo Okita, University of Tokyo Press, 1992 (the original report in Japanese, *Nihon Keizai Saiken no Kihon Mondai* (Basic Problems in Rebuilding the Japanese Economy), published in September 1946).
- Sugihara, Kaoru, *Ajiakan Boeki no Keisei to Kozo* (Formation and Structure of Intra-Asia Trade), Minerva Shobo, 1996.
- Takahashi, Kamekichi, and Sunao Morigaki, *Showa Kinyu Kyoko Shi* (History of Showa Financial Crisis), Seimeikai Shinsho, 1968, revised and reprinted in Kodansha Gakujutsu Bunko, 1993.
- Tanaka, Keiichi, *Hyakusho no Edo Jidai* (The Edo Period Led by Farmers), Chikuma Shinsho, 2000.
- Teranishi, Juro, “*Kinyu no Kindaika to Sangyoka*” (Modernization of Finance and Industrialization), in S. Nishikawa and Y. Yamamoto eds., *Nihon Keizaishi 5: Sangyoka no Jidai 2* (Japanese Economic History vol. 5: The Age of Industrialization 2), Iwanami Shoten, 1990.
- Tominaga, Kenichi, *Nihon no Kindaika to Shakai Hendo: Chubingen Kogi* (The Modernization of Japan and Social Change: A Lecture at Tuebingen), Kodansha Gakujutsu Bunko, 1990.
- Toriumi, Yasushi, *Nihon no Kindai: Kokumin Kokka no Keisei Hatten to*

- Zasetsu* (Modern Japan: The Formation, Development and Collapse of the Nation State), University of the Air Press, 1996.
- Umemura, Mataji, and Yuzo Yamamoto, eds., *Nihon Keizaishi 3: Kaiko to Ishin* (Japanese Economic History vol.3: Opening of Ports and Meiji Restoration), Iwanami Shoten, 1989.
- Umesao, Tadao, *Nihon towa Nanika: Kindai Nihon Bunmei no Keisei to Hatten* (What is Japan?: Formation and Development of Modern Japanese Civilization), NHK Books, 1986.
- Umesao, Tadao, *An Ecological View of History: Japanese Civilization in the World Context*, Trans Pacific Press, 2003.
- United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD), *Least Development Countries Report 2004*.
- Yamamoto, Yoshihiko, ed., *Kiyosawa Kiyoshi Hyoronshu* (Collected Essays of Kiyosawa Kiyoshi), Iwanami Shoten, 2002.
- Yoshikawa, Hiroshi, *Kodo Seicho: Nihon o Kaeta 6000 Nichi* (The High-Growth Period: 6000 Days That Changed Japan), Yomiuri Shimbunsha, 1997.
- Yoshino, Sakuzo, “*Kensei no Hongi o Toite sono Yushu no Bi o Nasu no Michi o Ronzu*” (Discourse on the Principle of Constitutional Government and the Way to Fully Develop its Potentiality), *Chuo Koron*, January 1916, in Yoshitake Oka ed., *Yoshino Sakuzo Hyoronshu* (Collected Essays of Yoshino Sakuzo), Iwanami Bunko, 1975.
- Yoshitomi, Masaru, *Nihon Keizai no Shinjitsu: Tsusetsu o Koete* (The Truth of the Japanese Economy: Beyond Popular Views), Toyo Keizai Shimposha, 1998.

## **Danh mục ảnh trong cuốn sách**

- Chương 1
- The World Bank, ảnh của GS.Kenichi Ohno
  - Báo chí mô tả những con tàu đen của Thiếu tướng Hải quân Perry, Bản quyền ảnh của Ryosenji Treasure Museum
  - Giáo sư Tadao Umesao, Bản quyền ảnh của Giáo sư Tadao Umesao
- Chương 2
- Cổng Yomei, Miếu thờ Toshogu ở Nikko
  - Một góc nhìn từ “đại lộ” Tokaido, ảnh của Felice Beato, Bản quyền ảnh của JCII Camera Museum
- Chương 3
- Odaiba, Bản quyền ảnh của Tokyo Port Terminal Corporation
  - The Iwakura Mission, Bản quyền ảnh của Yamaguchi Prefectural Archives
  - Tomoatsu Godai, Bản quyền ảnh của Phòng Thương mại và công nghiệp Osaka
  - Yataro Iwasaki, Bản quyền ảnh của Mitsubishi Archives
- Chương 4
- Đầu máy xe lửa đầu tiên được chế tạo ở Nhật Bản, ảnh của Bảo tàng giao thông Nhật
- Chương 5
- Máy đánh sợi Garabo, Ring, ảnh chụp ở Bảo tàng Tưởng niệm Công nghiệp và Kỹ thuật Toyota
  - Nhà máy Sangenya của công ty Sợi Osaka, Bản quyền ảnh của công ty Toyobo
  - Eiichi Shibusawa, Bản quyền ảnh của Bảo tàng Hiệp hội Shibusawa Eiichi
  - Takeo Yamanobe, Bản quyền ảnh của Toyobo
- Chương 6
- Toà nhà Ngân hàng Nhật Bản, Bản quyền ảnh của Bảo tàng Tiền tệ Viện Nghiên cứu Kinh tế và tiền tệ, Ngân hàng Nhật Bản
  - Toà nhà quản lý thuộc địa Nhật Bản tại Hàn Quốc, Bản quyền ảnh của công ty Asahi Shimbun
  - Nhà máy thép Yahata, Bản quyền ảnh của Báo The Mainichi
- Chương 7
- Nền dân chủ Taisho - Một cuộc mít tinh diễn thuyết ngoài trời kêu gọi bỏ phiếu phổ thông tại công viên Ueno, năm 1919. Bản quyền ảnh của Kyodo News

- Hội thảo Washington, Bản quyền ảnh của Báo The Mainichi
  - Kijuro Shidehara, Bản quyền ảnh của Văn phòng Nội các Chính phủ Nhật Bản
  - Sakuzo Yoshino, Bản quyền ảnh của Bảo tàng tưởng niệm Yoshino Sakuzou
- Chương 8
- Xếp hàng gửi tiền trước cửa Ngân hàng tiết kiệm Tokyo Savings Bank, Bản quyền ảnh của Báo The Mainichi
  - Trụ sở chính của Ngân hàng Đài Loan, Bản quyền ảnh của Yomiuri Shimbun
- Chương 9
- Quân nhân Nhật Bản hành quân tới cổng thành Qiqihar, Bản quyền ảnh của Báo Mainichi
  - Junnosuke Inoue, Bản quyền ảnh của Bank of Japan
  - Korekiyo Takahashi, Bản quyền ảnh của Bank of Japan
- Chương 10
- Khung cảnh Tokyo sau trận bom Mỹ, gần sân ga Shimbashi, Bản quyền ảnh của Bảo tàng tưởng niệm Quốc gia Showa
  - Chợ trời sau chiến tranh, Bản quyền ảnh của Văn phòng Lưu trữ Hồ sơ quốc gia
  - Cuộc sống sau chiến tranh (cuộc sống trong các túp lều tạm bợ, ăn uống đơn giản tại chợ đen, và một người bán cá ở chợ đen), Bản quyền ảnh của Văn phòng Lưu trữ Hồ sơ quốc gia
  - Hiromi Arisawa, Bản quyền ảnh của Báo The Mainichi
  - Satakero Okita, Bản quyền ảnh của Giáo sư Yoichi Okita
- Chương 11
- Đoàn tàu chở học sinh mới tốt nghiệp trung học tới các thành phố lớn, Bản quyền ảnh của Yomiuri Shimbun
  - Chợ mở Miike và gia đình, Bản quyền ảnh của The Yomiuri Shimbun
  - Phản đối Chính phủ, Bản quyền ảnh của Báo Mainichi
  - Soichiro Honda, Bản quyền ảnh của Công ty TNHH mô tô Honda
- Chương 12
- Người tiêu dùng đổ dồn về các siêu thị, Bản quyền ảnh của Báo Mainichi
- Chương 13
- Sự phá sản của Quỹ tín dụng Yamaichi, Bản quyền ảnh của Báo Mainichi

## Vài nét về tác giả

Giáo sư Kenichi Ohno là giáo sư kinh tế của Viện Nghiên cứu chính sách quốc gia Nhật Bản, Tôkyô, đồng thời là giám đốc nghiên cứu của Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF) Hà Nội. Ông là tác giả và là chủ biên của nhiều cuốn sách về kinh tế phát triển và kinh tế quốc tế, như *Phát triển kinh tế của Đông Á* (Development Economics of East Asia) (Yuhikaku, 1997, cùng với Kojiro Sakurai), *Đồng Yên và đồng Đô La* (*Dollar and Yen*) (Nhà xuất bản MIT, 1997, cùng với Ronald I. McKinnon), *Người Nhật nhìn về Phát triển kinh tế* (Japanese Views on Economic Development) (Routledge, 1998, cùng với Izumi Ohno), và *Toàn cầu hóa của các quốc gia đang phát triển* (Globalization of Development Countries) (Toyo Keizai Shimposha, 2000).

Giấy phép xuất bản số: 252/QĐ-NXBLĐXH, do Nhà xuất bản Lao động - Xã hội cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007. In 1000 cuốn, khổ 16x24 cm, thiết kế tại Công ty In Hoàng Minh